

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM
KHOA CNTT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

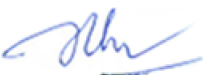
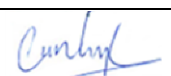
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CNTT

*(Theo bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ
giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Tp.HCM, tháng 07 năm 2018

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP KHOA
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NGÀNH CNTT

*(Ban hành kèm theo quyết định số 3605 / QĐ – DCT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của
 Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lư Nhật Vinh	Trưởng Khoa	Chủ tịch HĐ	
2	Phạm Nguyễn Huy Phương	Phó Trưởng Khoa	Phó chủ tịch HĐ	
3	Nguyễn Hải Yến	GV	Thư ký chương trình	
4	Nguyễn Thị Bích Ngân	Trưởng nhóm CTCT 1	Ủy viên HĐ	
5	Nguyễn Văn Thịnh	Trưởng nhóm CTCT 2	Ủy viên HĐ	
6	Trần Như Ý	Trưởng nhóm CTCT 3	Ủy viên HĐ	
7	Bùi Công Danh	Trưởng nhóm CTCT 4	Ủy viên HĐ	
8	Ngô Dương Hà	Trưởng nhóm CTCT 5	Ủy viên HĐ	
9	Nguyễn Thị Bảo Châu	Sinh viên	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 09 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	viii
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	viii
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
2. TỔNG QUAN CHUNG	4
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
Tiêu chí 1.1.	12
Tiêu chí 1.2.	14
Tiêu chí 1.3.	16
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	19
Tiêu chí 2.1.....	19
Tiêu chí 2.2.....	21
Tiêu chí 2.3.....	23
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	26
Tiêu chí 3.1.	26
Tiêu chí 3.2.	30
Tiêu chí 3.3.	32
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	37
Tiêu chí 4.1.	37
Tiêu chí 4.2.	38
Tiêu chí 4.3.	40
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	43
Tiêu chí 5.1.....	43
Tiêu chí 5.2.....	45
Tiêu chí 5.3.....	47
Tiêu chí 5.4.....	49
Tiêu chí 5.5.....	51
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên.....	53
Tiêu chí 6.1.....	53
Tiêu chí 6.2.....	56

Tiêu chí 6.3.	59
Tiêu chí 6.4.	61
Tiêu chí 6.5.	63
Tiêu chí 6.6.	64
Tiêu chí 6.7.	66
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	69
Tiêu chí 7.1.	69
Tiêu chí 7.2.	72
Tiêu chí 7.3.	73
Tiêu chí 7.4.	74
Tiêu chí 7.5.	75
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.	77
Tiêu chí 8.1.....	77
Tiêu chí 8.2.....	79
Tiêu chí 8.3.	80
Tiêu chí 8.4.	82
Tiêu chí 8.5.	84
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị88	
Tiêu chí 9.1.....	88
Tiêu chí 9.2.....	90
Tiêu chí 9.3.....	91
Tiêu chí 9.4.....	92
Tiêu chí 9.5.	93
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng96	
Tiêu chí 10.196	
Tiêu chí 10.298	
Tiêu chí 10.3100	
Tiêu chí 10.4102	
Tiêu chí 10.5103	
Tiêu chí 10.6106	
Tiêu chuẩn 11: Kết quả chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.....110	
Tiêu chí 11.1110	
Tiêu chí 11.2112	
Tiêu chí 11.3114	
Tiêu chí 11.4.117	
Tiêu chí 11.5119	

PHẦN 3. KẾT LUẬN	125
1. Kết luận chung về công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT.....	125
2. Những điểm mạnh của CTĐT	125
3. Những điểm tồn tại.....	127
4. Kế hoạch cải tiến chất lượng	128
5. Tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT.....	129
PHẦN 4. PHỤ LỤC	133
PHỤ LỤC 1: Quyết Định Thành Lập Hội Đồng Tự Đánh Giá Cấp Trường	133
PHỤ LỤC 2: Quyết Định Thành Lập Hội Đồng Tự Đánh Giá Cấp Khoa.....	138
PHỤ LỤC 3: Kế Hoạch Tự Đánh Giá Cấp Trường và Ngành CNTT.....	142
PHỤ LỤC 4: Cơ Sở Dữ Liệu Kiểm Định Chất Lượng CTĐT	159

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	ATTT	An Toàn Thông Tin
2	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
3	BĐKH	Biến đổi khí hậu
4	CTĐT	Chương Trình Đào Tạo
5	CTDH	Chương Trình Dạy Học
6	CĐR	Chuẩn Đầu Ra
7	CNTP	Công nghiệp Thực phẩm
8	CSVC	Cơ sở vật chất
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	ĐH	Đại học
11	ĐH CNTP TP.HCM	Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM
12	GV	Giảng Viên
13	SV	Sinh Viên
14	GVCV	Giảng viên cố vấn
15	GS	Giáo sư
16	PGS	Phó Giáo Sư
17	TS	Tiến sĩ
18	ThS	Thạc sĩ
19	GDDH	Giáo Dục Đại Học

20	KQHT	Kết Quả Học Tập
21	NCKH	Nghiên Cứu Khoa Học
22	NCS	Nghiên cứu sinh
23	P.TCHC	Phòng tổ chức hành chính
24	P.KHTC	Phòng kế hoạch tài chính
25	P.ĐT	Phòng đào tạo
26	P.QLKH&ĐTSDH	Phòng quản lý khoa học và đào tạo sau đại học
27	P.TTGD	Phòng thanh tra giáo dục
27	P.QTTB	Phòng Quản Trị Thiết Bị
29	TT.QLCL	Trung Tâm Đảm Bảo Chất Lượng
30	TT.CNTT	Trung Tâm Công nghệ thông tin
31	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
32	TT.TV	Trung tâm thư viện
33	TT.GDPT	Trung tâm giáo dục phổ thông
34	TT.TNTH	Trung tâm thí nghiệm thực hành
35	TT.DVĐT&HTSV	Trung tâm dịch vụ đào tạo và hỗ trợ sinh viên
36	TT.TS&TT	Trung tâm tuyển sinh và truyền thông
37	QTKD	Quản trị kinh doanh

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của nhà trường.....	5
Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT	8
Hình 2.1: Biểu đồ thể hiện tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa	27
Hình 2.2: Sơ đồ cây tiến trình đào tạo ngành CNTT năm 2017.....	28
Hình 2.3: Biểu đồ Tỉ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2017	30
Hình 2.4: Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm.....	57
Hình 2.5: Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp	58
Hình 2.6: Phiếu khảo sát sinh viên	104
Hình 2.7: Phiếu khảo sát GV	104
Hình 2.8: Biểu đồ tỉ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.	114
Hình 2.9: Biểu đồ tỉ lệ mức độ phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo với việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.	115
Hình 2.10: Biểu đồ khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.....	115
Hình 2.11: Biểu đồ so sánh việc làm của sinh viên tốt nghiệp với các khoa trong trường năm 2017.	116
Hình 2.12: Biểu đồ so sánh việc làm của sinh viên tốt nghiệp với các khoa trong trường năm 2018.	116
Hình 2.13: Biểu đồ so sánh NCKH của sinh viên giữa các khoa trong trường từ năm 2013-2017.	118
Hình 2.14: Biểu đồ mức độ hài lòng của giáo viên về chất lượng phục vụ của trường năm 2016.....	119
Hình 2.15: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên về chất lượng hoạt động hỗ trợ của trường năm 2017.	120
Hình 2.16: Biểu đồ ý kiến của doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp của trường năm 2016.....	121
Hình 2.17: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2014.....	122
Hình 2.18: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2015....	122
Hình 2.19: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2016....	123

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa CNTT	8
Bảng 2.1: Bảng thống kê số GV trong 5 năm	55
Bảng 2.2: Bảng thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm	57
Bảng 2.3: Bảng thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp	57
Bảng 2.4: Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu khoa học	66
Bảng 2.5: Thống kê số người dự tuyển, trúng tuyển và nhập học ngành CNTT 5 năm gần đây.....	78
Bảng 2.6: Bảng đối sánh tỉ lệ thôi học 2013 – 2017 khoa CNTT so với các khoa khác cùng trường.....	111
Bảng 2.7: Bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp 2013 – 2017 khoa CNTT so với các khoa khác cùng trường.....	111
Bảng 2.8: Bảng thời gian tốt nghiệp trung bình khoa CNTT	113

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Sứ mạng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM) là Trường đại học công lập đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm; Đến năm 2030, phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm; là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ; Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế. Khoa CNTT (CNTT) là một đơn vị đào tạo thuộc trường; vì vậy, sứ mạng của Khoa là sự cụ thể hóa sứ mạng của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, có đạo đức, tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội cho lĩnh vực CNTT, góp phần vào sự phát triển cho lĩnh vực CNTT nói chung ở Việt Nam.

Trường Đại học (ĐH) Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM luôn xem hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc giữ vững chất lượng đào tạo. Tiến hành tự đánh giá để thấy được những ưu điểm, nhược điểm, xây dựng kế hoạch hành động để duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện công tác tự đánh giá thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và sứ mạng mà nhà trường đã xác định.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành CNTT có mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực có khả năng phân tích, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề thực tế; có khả năng xây dựng, vận hành và quản trị các hệ thống CNTT đáp ứng nền kinh tế tri thức; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, nhanh chóng thích nghi với sự phát triển CNTT trong, ngoài nước và có khả năng thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Sinh viên (SV) tốt nghiệp ngành CNTT có sức khỏe, có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật có tác phong làm việc nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm cao, có khả năng vượt qua áp lực để hoàn thành công việc, có khả năng làm việc nhóm với tinh thần hợp tác. Để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội thì việc thẩm định, đánh giá CTĐT theo một chuẩn mực là hết sức

cần thiết. Vì thế Khoa CNTT đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo (BGD & ĐT). Khoa xem đây là một cơ hội để nhìn nhận lại, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành CNTT, để thấy được mình đang ở đâu so với các CTĐT khác cùng lĩnh vực ở Việt Nam và thế giới, từ đó xác định những việc cần làm để nâng cao chất lượng CTĐT.

Cấu trúc báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT gồm 4 phần:

- Phần I: Khái quát: Tóm tắt về báo cáo tự đánh giá CTĐT, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là khoa CNTT
- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí.
- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh cần phát huy và những tồn tại cần cải tiến của đơn vị đào tạo. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục bao gồm Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

CTĐT ngành CNTT được đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGD & ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin minh chứng đi kèm. Các minh chứng được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: **Hn.ab.cd.ef** . Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1.

H2.02.03.15: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của tự đánh giá:

Dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do BGD & ĐT ban hành Khoa sẽ tự nhìn nhận về hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH),

về nguồn nhân lực, về cơ sở vật chất (CSVC) và các vấn đề liên quan khác. Từ đó Khoa tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng thương hiệu của Khoa trở thành một trong những đơn vị đào tạo trong top đầu của cả nước về lĩnh vực CNTT.

Phạm vi tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể hoạt động của Khoa trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018 dựa trên “**Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT**” được quy định theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD & ĐT và công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH V/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Quy trình tự đánh giá: được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT gồm 01 chủ tịch hội đồng, 01 phó chủ tịch hội đồng, 01 thư ký chương trình, 05 nhóm chuyên trách, mỗi nhóm có nhiệm vụ xử lý thông tin minh chứng và viết mô tả tiêu chí cho các tiêu chuẩn được phân công.

Bước 2: Lập và triển khai kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin minh chứng viết 50 phiếu phân tích tiêu chí.

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được và viết 50 phiếu đánh giá tiêu chí.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá: Tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá do Trường tổ chức. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp thông qua các phiếu đánh giá tiêu chí và giao nhiệm vụ cho các nhóm viết báo cáo theo mẫu. Song song quá trình viết báo cáo các nhóm tiếp tục hoàn thiện hồ sơ minh chứng.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp đánh giá:

Dựa theo 50 tiêu chí trong 11 tiêu chuẩn của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường Đại học để tự đánh giá. Với từng tiêu chí Khoa CNTT áp dụng trình tự như sau:

- Mô tả làm rõ thực trạng của Khoa, tìm minh chứng có liên quan đến nội hàm tiêu chí.

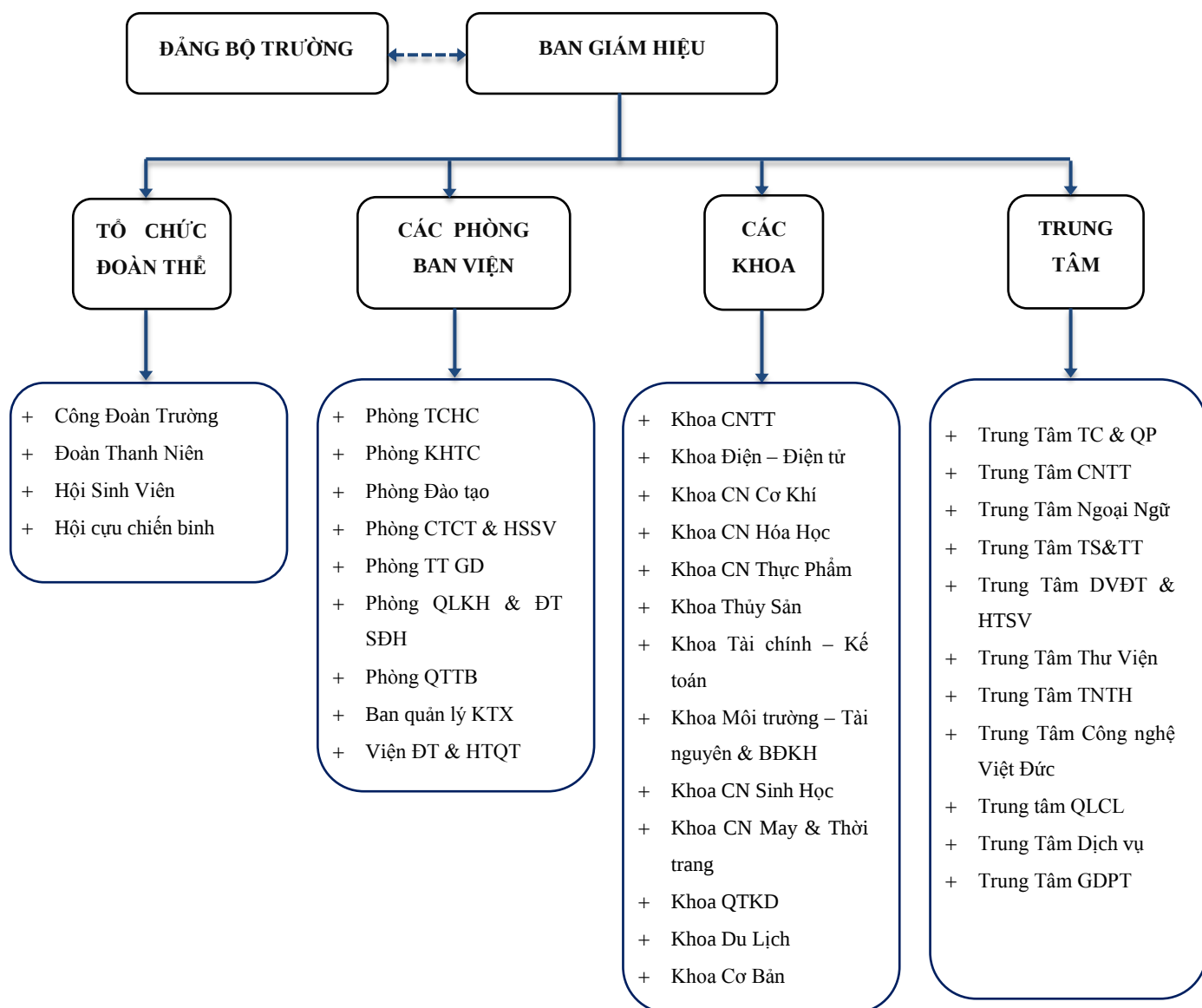
- Phân tích, giải thích, so sánh để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại trong mặt hoạt động có liên quan trong từng tiêu chí.
- Đề xuất kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh, chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- Tự đánh giá đạt hay chưa đạt yêu cầu của tiêu chí trong tiêu chuẩn.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM) được thành lập từ năm 1982, lịch sử hình thành và phát triển Trường được đổi tên và nâng cấp qua các giai đoạn. Ngày 23/02/2010, Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tổ chức, hiện tại Trường có 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách trường và 01 phó Hiệu trưởng, 10 phòng ban chức năng, 16 Khoa, 02 viện, 11 Trung tâm. Ngoài ra, trường còn có các tổ chức đoàn thể luôn được tạo mọi điều kiện hoạt động như: Công Đoàn, Đoàn Thanh Niên, Hội Sinh Viên và Hội cựu chiến binh.



Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của nhà trường

Về nhân lực, tổng số cán bộ viên chức hiện đang làm việc tại trường là **689** người, trong đó có **483** GV (chiếm 70.10%) với **2** GS (chiếm 0.41%), **12** PGS (chiếm 2.48%), **82** TS (16.98%), **387** ThS (chiếm 80%), **122** Cử nhân. Đội ngũ cán bộ viên chức có đạo đức, có trình độ quản lý và trình độ chuyên môn vững vàng đảm bảo chất lượng giảng dạy và phục vụ người học.

Về đào tạo, chương trình đào tạo của nhà trường rất đa dạng với **06** CTĐT trình độ thạc sĩ, 22 CTĐT trình độ đại học, **09** CTĐT trình độ cao đẳng.

Về cơ sở vật chất, Trường Đại học CNTP TP.HCM có tổng diện tích đất quản lý là **19.14** ha trong đó nơi học **14450.92** m², nơi vui chơi giải trí **7707** m² gồm 01 cơ sở chính tại 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú TPHCM; 01 Trung tâm TNTH, 01 ký túc xá, 01 sân vận động đa năng và 01 cơ sở tại tỉnh Trà Vinh; Tỷ số

diện tích phòng học trên một Sinh viên là: 1.5 m²/1SV. Trường hiện có 120 phòng học lý thuyết, 04 phòng học đa phương tiện, 02 giảng đường, 32 phòng thực hành. Ký túc xá của trường với tổng diện tích 5472 m² có 96 phòng ở giải quyết được 960 chỗ lưu trú cho SV của Trường. Thư viện trường với diện tích là 485 m², với 33876 đầu sách giấy và 1354851 đầu sách điện tử trong đó có 2285 đầu sách giấy và 127902 tài liệu số chuyên ngành CNTT.

Về tài chính, Trường ĐH CNTP TP.HCM là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự chủ về tài chính. Các nguồn tài chính của Trường là nguồn thu hợp pháp đáp ứng cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường. Việc lập kế hoạch tài chính đảm bảo đúng quy trình, quy định của pháp luật, minh bạch, công khai. Trường có kế hoạch và quy định cụ thể cho việc sử dụng kinh phí, luôn thực hiện công tác báo cáo tài chính theo đúng yêu cầu, đúng quy định của pháp luật và của bộ tài chính.

Về hoạt động Nghiên cứu khoa học, Trường ĐH CNTP TP.HCM đặc biệt chú trọng đến công tác NCKH. Từ năm 2013 đến nay Cán bộ, GV của Trường đã công bố hàng trăm bài báo khoa học trong nước và quốc tế, thực hiện hàng trăm đề tài khoa học các cấp.

Năm 2018, Trường tiến hành rà soát, điều chỉnh và ban hành Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Trường theo quyết định số 95/QĐ-DCT ngày 09 tháng 01 năm 2018 như sau:

Tầm nhìn đến năm 2030:

“Đến năm 2030 phát triển trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm”.

Sứ mạng:

“Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm :

- Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.”

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới.

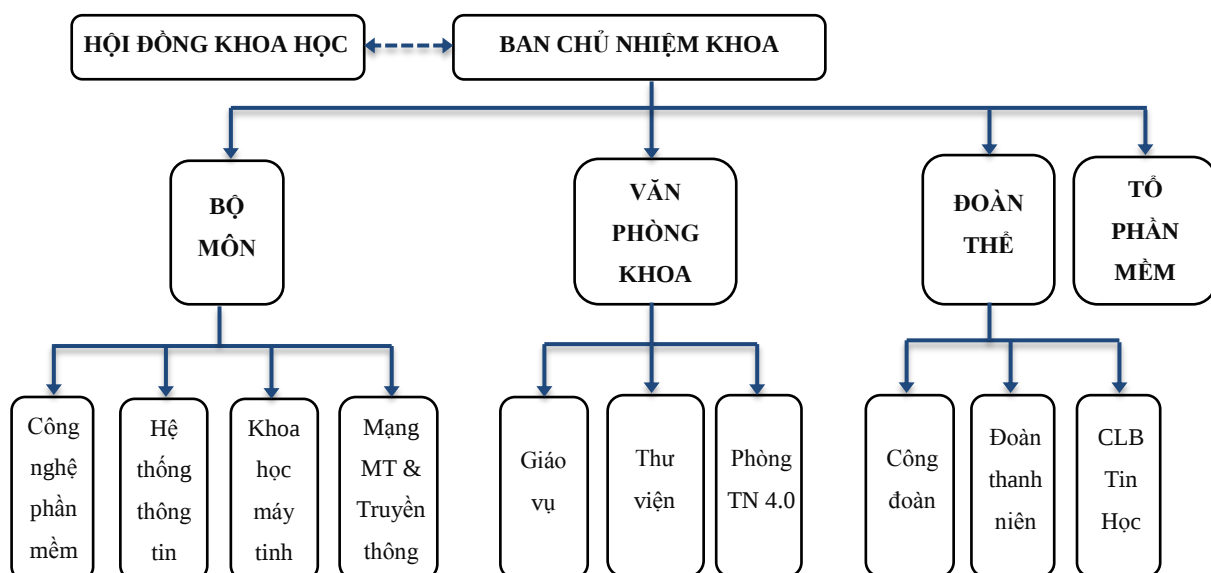
Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo.

2.2. Giới thiệu về Khoa CNTT

Khoa CNTT được thành lập năm 2003 trên cơ sở tách khoa Cơ khí – Tin học thành 2 khoa: Cơ khí và CNTT. Trải qua trên 15 năm xây dựng và phát triển, Khoa CNTT đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, học tập và NCKH, đào tạo hàng ngàn SV có tay nghề cao trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Khoa CNTT đã được tặng thưởng 03 bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương (các năm 2014, 2016, 2017); 02 bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. HCM (các năm 2004, 2017); 01 bằng khen của Ban chấp hành Liên đoàn lao động TP.HCM (năm 2017); 02 bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (các năm 2005, 2006); Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc cấp trường (các năm từ 2013 đến 2018).

Về tổ chức, Khoa CNTT có 01 Trưởng khoa, 01 Phó trưởng khoa và 4 bộ môn: Bộ môn Khoa học máy tính, Bộ môn Công nghệ Phần mềm, Bộ môn Hệ thống Thông tin và Bộ môn Mạng máy tính và Truyền thông. Với tổng số cán bộ viên chức của khoa là 41 người, trong đó có 40 GV và 01 giáo vụ, gồm 04 TS (tỷ lệ 10%), 05 NCS (tỷ lệ 12.5%), 30 ThS (tỷ lệ 75%). Với đội ngũ GV trẻ, có trình độ và tâm huyết với nghề thì đây là nhân tố hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và nghiên cứu của Khoa. Với chức năng chính là đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho sinh viên có trình độ Đại học, Cao đẳng thuộc lĩnh vực chuyên ngành CNTT và các ngành nghề có liên quan để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Triết lý của Khoa đề ra là: “Truyền đạt kiến thức vững chắc để sinh viên vào đời vững vàng”. Với phương châm: “Học thành người và học thành nghề”.



Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT

Bảng 1.1: Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa CNTT

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
<i>1. Ban Chủ nhiệm khoa</i>			
Trưởng Khoa	Lư Nhật Vinh	1971	TS
Phó Trưởng Khoa	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	Th.S - NCS
<i>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn</i>			
Chi bộ giáo viên 5	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	Phó Bí thư
	Lư Nhật Vinh	1979	Đảng viên
	Ngô Dương Hà	1982	Đảng viên
	Nguyễn Văn Tùng	1985	Đảng viên
	Vũ Đức Thịnh	1983	Đảng viên
	Trần Thị Bích Vân	1978	Đảng viên
	Mạnh Thiên Lý	1984	Đảng viên
	Lê Hữu Hà	1989	Đảng viên
	Nguyễn Thị Diệu Hiền	1982	Đảng viên
Liên Chi Đoàn	Nguyễn Thế Hữu	1988	Bí Thư
Công Đoàn	Trần Như Ý	1986	Chủ Tịch
	Nguyễn Thị Diệu Hiền	1982	Phó Chủ Tịch
<i>3. Các bộ môn và các Trưởng bộ môn</i>			

BM Công nghệ phần mềm	Nguyễn Thị Bích Ngân	1984	Th.S - NCS
BM Hệ thống thông tin	Nguyễn Văn Thịnh	1979	Th.S
BM Khoa học máy tính	Ngô Dương Hà	1982	Th.S - NCS
BM Mạng máy tính và truyền thông	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	Th.S - NCS

Về CTĐT, Khoa CNTT đã xây dựng và vận hành 2 CTĐT hệ đại học ngành CNTT và An toàn thông tin (ATTT), 1 CTĐT hệ cao đẳng ngành CNTT và 1 CTĐT hệ đại học liên thông ngành CNTT. Khoa đang lên kế hoạch xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng có nhu cầu củng cố kiến thức lập trình; bổ sung kiến thức về các công nghệ mới. Khoa đã xây dựng CTĐT ngành CNTT theo học chế tín chỉ và bắt đầu vận hành chương trình này cho sinh viên khóa 2011. Khoa CNTT luôn chú trọng việc thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để đảm bảo người học được cung cấp đầy đủ và cập nhật các kiến thức, năng lực chuyên môn; các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội.

CTĐT ngành CNTT được xây dựng trên nền tảng thực tiễn, chú trọng đến kỹ năng tay nghề thực hành thuần thực, nắm vững lý thuyết, vận dụng vào thực tế. Chính vì vậy khoa đã đưa vào chương trình nhiều môn học có tính ứng dụng và tăng cường thời lượng cho các môn học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Tính đến nay, Khoa đã có 5 khóa sinh viên tốt nghiệp. Trong các năm qua khoa đã đào tạo được 678 Cử nhân. Hiện nay số sinh viên theo học tại khoa là 2760 Sinh viên. Kết hợp cùng doanh nghiệp, Khoa đã thường xuyên tổ chức các buổi Seminar bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng thực hành cho sinh viên. Sự phối hợp này làm cho số lượng sinh viên của khoa được các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng ngày càng tăng.

Chương trình đại học hệ chính quy ngành CNTT được cập nhật hiện đại. Khung CTĐT được tham khảo của các trường đại học có uy tín: Trường đại học CNTT, Đại học quốc gia TP. HCM; Trường đại học Khoa Học Tự Nhiên, Đại học quốc gia TP. HCM; Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng; Trường Đại học Hoa Sen.

Hàng năm số lượng sinh viên đầu vào trung bình 590 sinh viên, sau khi học hết năm thứ 3 thì chia thành 4 hướng chuyên ngành:

- Chuyên ngành công nghệ phần mềm
- Chuyên ngành hệ thống thông tin
- Chuyên ngành thương mại điện tử
- Chuyên ngành mạng máy tính và truyền thông.

Các hướng chuyên ngành này giúp cho Sinh viên (SV) hình thành kỹ năng nghề nghiệp để SV có thể thích ứng với công việc trong tương lai sau khi tốt nghiệp.

Khoa CNTT đặc biệt quan tâm đến công tác NCKH. Tính từ năm 2013 đến nay cán bộ GV và Sinh viên của Khoa có 36 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí có tiếng trong nước và quốc tế như: Hội nghị quốc tế KSE 2013 (The fifth international conference on knowledge and systems engineering; 2013 IEEE International conference on systems, Man, and Cybernetic; Hội nghị quốc tế RIVF 2013 (The 2013 IEEE RIVF international conference on information and communication technologies; Research, innovation and vision for the futhre); Journal of Applied Mathematics and computer science (AMCS); Tạp chí khoa học công nghệ và Thực phẩm; Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng CNTT (FAIR), ĐH Cần Thơ, NXBKHTN-CN; Có 10 đề tài NCKH cấp trường; Có 13 giáo trình, bài giảng được biên soạn và nghiệm thu.

Về hợp tác trong nước, Khoa có hợp tác với Trường Đại học Huế, Trường Cao Đẳng Nghề Đà Nẵng, Trường Cao Đẳng Nghề Bình Thuận, Trường Cao Đẳng Công thương Tp.HCM, Trường Trung cấp Đắc Lak và sắp tới có ký kết hợp tác với Viện hàn lâm Khoa học Việt Nam.

Về hợp tác quốc tế, Khoa có hợp tác với trường đại học kỹ thuật Ostrava (cộng hòa Séc).

Khoa CNTT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có đội ngũ GV cố vấn học tập, Liên Chi đoàn, Câu lạc bộ Tin học luôn đồng hành và hỗ trợ SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của mình để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, cả về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm khác.

Sinh viên của khoa được hỗ trợ chỗ ở trong ký túc xá Trường, được hỗ trợ thông tin địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế. Ngoài ra, SV có cơ hội nhận học bổng của các cá nhân, doanh nghiệp, nhận hỗ trợ của khoa - Trường nếu gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng nhằm điều chỉnh CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội. Sau tốt nghiệp SV của Khoa có thể đáp ứng ở các vị trí làm việc khác nhau như: Làm việc tại các công ty sản xuất gia công phần mềm; Làm việc ở bộ phận CNTT của tất cả các đơn vị có nhu cầu (hành chính sự nghiệp, viễn thông, hàng không, xây dựng...); Làm việc trong các trung tâm an ninh mạng ; Làm việc trong các công ty khai thác dữ liệu; Làm việc tại các công ty chuyên quản trị, xây dựng các giải pháp đảm bảo an toàn hệ thống, thiết kế website; Làm việc tại các công ty chuyên về xử lý ảnh, trí tuệ nhân tạo, xử lý song song, khai thác dữ liệu, đồ họa máy tính;

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; ứng dụng các công nghệ, phương pháp mới trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ; xây dựng thương hiệu, hệ thống quản lý đào tạo theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 đáp ứng yêu cầu xã hội, phục vụ công đồng và hội nhập quốc tế.

Khoa CNTT được thành lập năm 2003 và đào tạo bậc đại học chính qui ngành CNTT từ năm 2011. Trải qua 7 năm đào tạo, sứ mạng, mục tiêu, Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT ngành CNTT được phổ biến rộng rãi và quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, cán bộ, GV, SV; được cập nhật, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước, hiện tại là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu thế hội nhập quốc tế. CTĐT đại học chính qui ngành CNTT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý; được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) ban hành, các văn bản quy định, hướng dẫn do Trường ĐH CNTP TP.HCM ban hành. Mục tiêu và CDR của CTĐT phản ánh rõ ràng sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Nhà trường; nhận được sự đồng thuận, nhất trí cao của GV; được Nhà trường và doanh nghiệp ủng hộ, hỗ trợ, đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành CNTT bao gồm:

- Nắm vững kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, tự nhiên để hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức cách mạng;
- Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản làm cơ sở giải quyết các bài toán trong lĩnh vực CNTT;
- Có khả năng hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, giải quyết và vận hành các hệ thống CNTT;

- Sử dụng các công cụ, phương pháp, quy trình và kỹ thuật công nghệ để xây dựng, vận hành và quản trị các hệ thống CNTT tổng thể cho các đơn vị, công ty và doanh nghiệp;
- Hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, thích nghi với sự phát triển CNTT trong nước và thế giới. Đào tạo SV có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc nghiêm túc, trách nhiệm, hợp tác làm việc nhóm và vượt qua áp lực để hoàn thành công việc.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, được thể hiện trong quyền CTĐT ngành CNTT năm 2011: Đào tạo các cử nhân có phẩm chất chính trị tốt, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng. Mục tiêu này phù hợp với đề án thành lập trường; với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH CNTP TP.HCM thể hiện trong chiến lược phát triển của trường và tầm nhìn đến năm 2030 **[H1.01.01.01- 02]**.

Khoa CNTT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao về chuyên môn, có khả năng sáng tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao tri thức, có các kỹ năng tác nghiệp, tư duy, giao tiếp, làm việc theo nhóm trong nền kinh tế tri thức vì lợi ích cộng đồng và xã hội **[H1.01.01.03 - 04]**, **[H1.01.01.06 -13]**. Bên cạnh đó mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân tại điều 5 Luật giáo dục **[H1.01.01.05]**.

CTĐT ngành CNTT được xây dựng áp dụng và có điều chỉnh đã đảm bảo được khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/04/2015 **[H1.01.01.04]** đáp ứng nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động.

GV Khoa CNTT đã tích cực tham gia rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương học phần theo CDR **[H1.01.01.06-08]**. Khi xây dựng chương trình, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV trực thuộc bộ

môn của Khoa CNTT đã tìm hiểu và lồng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo, đặt biệt là xây dựng CTĐT. Hội đồng khoa học Khoa đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT [H1.01.01.08-11].

Như vậy, với mục tiêu đào tạo cử nhân ngành CNTT có trình độ chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên ngành, đáp ứng được nhu cầu xã hội, CTĐT đã cụ thể hóa được sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH CNTP TP.HCM.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

Mục tiêu của CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật định kỳ dựa trên yêu cầu ngày một thay đổi về nguồn nhân lực của xã hội và nhu cầu phát triển của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về mục tiêu CTĐT của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng chưa được thực hiện thường xuyên, chưa đầy đủ và theo một quy trình cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng quy trình, công cụ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên thuộc khoa.

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT xây dựng quy trình, công cụ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng về các nội dung cụ thể trong mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

Khoa CNTT đã xây dựng CDR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Nhà trường về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo tín chỉ được xác định dựa vào công văn 2196/BGĐT-GDĐH về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CDR [H1.01.02.01]. Quyết định về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của

Trường ĐH CNTP TP.HCM **[H1.01.02.03]** được công khai trên Website của trường trong mục công khai cam kết chất lượng đào tạo **[H1.01.02.02]**. Khoa CNTT đã xây dựng CDR của CTĐT đại học ngành CNTT hệ chính quy năm 2014, 2017 **[H1.01.02.04-05]** gồm những yêu cầu mà sinh viên cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, cụ thể là:

- Có đầy đủ sức khỏe, lý luận chính trị, đạo đức, phẩm chất cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực CNTT.
- Có kiến thức chuyên ngành đầy đủ để thích ứng cao và làm việc tối ưu với các hệ điều hành và ngôn ngữ lập trình khác nhau.
- Có tư duy sáng tạo để luôn tìm tòi, sáng tạo ra những sản phẩm phần mềm và các giải pháp công nghệ tin học mới.
- Khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng, lập mô hình cho các hệ thống CNTT.
- Khả năng vận hành và quản lý các hệ thống CNTT
- Khả năng tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.
- Khả năng nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề CNTT trong một bối cảnh kinh tế toàn cầu, môi trường và xã hội.
- Có sự hiểu biết sâu sắc về ngành nghề và trách nhiệm, đạo đức trong việc hành nghề trong lĩnh vực CNTT.
- Khả năng áp dụng các dạng giao tiếp: văn bản, lời nói, đồ họa trong môi trường kỹ thuật và không kỹ thuật; Khả năng xác định và sử dụng tài liệu phù hợp; trình độ tiếng anh tối thiểu tương đương TOIEC 400.
- Nhận thức về sự cần thiết và khả năng học tập suốt đời.
- Có kiến thức về các vấn đề đương thời.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT bao quát được yêu cầu chung mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT về kiến thức và năng lực chuyên môn **[H1.01.02.04]**. CDR thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: về kiến thức (Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành giải quyết các bài toán thực tế liên quan đến CNTT), về kỹ năng (có kỹ năng phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực CNTT, nhận diện và xác định các yêu cầu

thực tế, từ đó thiết kế thực hiện và đánh giá một hệ thống CNTT áp dụng cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp hiệu quả, bền vững trong môi trường cạnh tranh hội nhập quốc tế). Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT có ý thức, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc tích cực, chủ động và hiệu quả, tự tiếp thu kiến thức nghề nghiệp và học tập suốt đời; khả năng làm việc độc lập và hoạt động hiệu quả trong các nhóm đồng thời có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng xây dựng các phương pháp luận và có tư duy mới trong các hoạt động khoa học.

CĐR của CTĐT ngành CNTT cũng xác định những kỹ năng và yêu cầu chuyên biệt như: khả năng thiết kế, xây dựng, quản trị hệ thống mạng nội bộ của doanh nghiệp, khả năng xây dựng các ứng dụng desktop, ứng dụng di động,... mà SV các chuyên ngành phải đạt [H1.01.02.07]. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của học phần, trong ma trận tích hợp CĐR và các văn bản liên quan [H1.01.02.04-10].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, đảm bảo tỷ lệ khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo theo các quy định của BGD&ĐT và của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR của CTĐT ngành CNTT vẫn chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019 Khoa CNTT phối hợp với TT.QLCL hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT được xây dựng vào năm 2011 và được điều chỉnh, rà soát vào tháng 04 năm 2014 theo đúng quy định về việc xây dựng, điều chỉnh

CĐR và CTĐT của Trường ĐH CNTP TP.HCM **[H1.01.01.04], [H1.01.03.01-02], [H1.01.01.07], [H1.01.01.09]**.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được chú trọng đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp năng lực của người học theo đúng qui định về đào tạo tín chỉ, việc điều chỉnh và rà soát định kỳ CĐR của CTĐT đều được thông qua góp ý tổ công tác chuyên môn của khoa và hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường **[H1.01.01.07], [H1.01.01.09], [H1.01.03.03-04]**.

Đến năm 2017, khoa đã triển khai và thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra CTĐT căn cứ vào các ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về kết quả thực tập cuối khóa của sinh viên tại doanh nghiệp **[H1.01.03.07]**.

Khi CĐR của CTĐT được điều chỉnh, khoa đã công bố công khai thông qua website của khoa, sổ tay sinh viên, niên giám đào tạo giúp người học và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.12-13], [H1.01.03.05-06], [H1.01.03.08]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNTT. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành CNTT được công khai rộng rãi, tạo điều kiện thuận lợi cho người học dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CĐR của CTĐT có tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên đang theo học tại Trường nhưng chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và các bộ môn triển khai xây dựng kế hoạch mời các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên tham gia góp ý trong quá trình xây dựng CĐR.

Trong năm học 2017 – 2018 khoa đã xây dựng và phát triển câu lạc bộ tin học để tạo cầu nối giữa người học và doanh nghiệp, đây là cầu nối quan trọng giúp cho người học có thể tiếp cận với các doanh nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế Nhà

trường. Kế hoạch hàng năm khoa sẽ kết nối thêm nhiều doanh nghiệp hơn nữa để tạo điều kiện tốt nhất cho người học sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh đó, khoa cũng xây dựng kế hoạch duy trì các kênh quảng bá như trang web khoa, kênh hỗ trợ học tập trực tuyến Google Classroom...

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

CTĐT ngành CNTT có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa; phù hợp với mục tiêu của GDĐH. Nội dung chương trình dạy học đáp ứng yêu cầu xã hội, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức về lĩnh vực CNTT được thể hiện rõ ràng thông qua CĐR. CTĐT ngành CNTT được điều chỉnh, rà soát định kỳ và công bố công khai, giúp người học tiếp cận dễ dàng. Bên cạnh đó, các bên liên quan có thể tham gia đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Việc xây dựng CĐR của CTĐT có tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV đang theo học tại Trường nhưng chưa được thực hiện thường xuyên.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy là tài liệu cung cấp thông tin cho GV, người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền. CTĐT giúp Nhà trường và Khoa đảm bảo CDR được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Bản mô tả được xây dựng dựa trên bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Công nghệ của BGD&ĐT ban hành, kèm theo nhiều văn bản hướng dẫn khác. Trên cơ sở bản mô tả CTĐT được trường ĐH CNTP TP.HCM ban hành năm 2011, Khoa CNTT đã thực hiện điều chỉnh 2 lần vào năm 2014 và năm 2017, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa; được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội. Nội dung bản mô tả CTĐT ngành CNTT bao gồm mục tiêu đào tạo; cấu trúc khoá học là 8 học kỳ (bản mô tả năm 2011, 2014) và 7 học kỳ (năm 2017); ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành với việc đạt được CDR của chương trình. Đề cương chi tiết các học phần cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, nội dung và qui định kiểm tra/đánh giá học phần; thường xuyên được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

CTĐT ngành CNTT được xây dựng lần đầu tiên năm 2011 có đầy đủ nội dung của một bản CTĐT được quy định theo thông tư 37/2009 [H2.02.01.01], 08/2011 [H2.02.01.02] của BGD&ĐT ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Công nghệ trình độ đại học và cao đẳng và những quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H2.02.01.05] và được thực hiện theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động [H2.02.01.06], các văn bản hướng dẫn của Trường ĐH CNTP TP.HCM về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.03].

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2011, căn cứ vào Kế hoạch chung của Nhà trường; Quyết định về ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo

bổ sung CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.01]**, Quyết định về việc Thành lập 15 tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.02]**, dựa trên những tổng hợp minh chứng các CTĐT liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung CTĐT của tổ công tác **[H2.02.01.13]**, năm 2014, 2017 Khoa CNTT đã tiến hành cập nhật, soạn thảo bổ sung trên cơ sở chỉnh sửa, rút ngắn thời gian đào tạo từ 4 năm còn 3.5 và tích hợp những ý kiến đóng góp của các bên liên quan nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập của người học, đáp ứng nhu cầu của thị trường tuyển dụng. Dựa trên những quy định được ban hành trong hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH/CĐ 2014 **[H2.02.01.12]**, Thông tư số 07/2015 **[H1.01.01.04]**, cấu trúc của bản mô tả CTĐT theo quy định của Thông tư 04/2016 **[H2.02.01.05]** của BGD&ĐT được áp dụng để từ đó hoàn thiện bản mô tả CTĐT của ngành CNTT.

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT **[H2.02.01.08]** được ban hành với đầy đủ hồ sơ pháp lý, chẳng hạn như, biên bản nghiệm thu CTĐT **[H2.02.01.07]**, quyết định ban hành CTĐT **[H1.01.01.10]**, biên bản họp của tổ công tác **[H1.01.01.07]**, báo cáo tổng hợp về việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT đại học ngành CNTT hệ chính quy **[H1.01.03.04]**, phiếu xem xét CTĐT (Cập nhật, đánh giá, bổ sung CTĐT theo tiêu chuẩn MOET) của Trung tâm QLCL **[H1.01.02.10]**, biên bản họp hội đồng khoa học cấp Khoa để thông qua CTĐT đại học ngành CNTT hệ chính quy **[H1.01.01.09]**, và bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tên trường, Khoa đào tạo, chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, tên CTĐT, mã số, loại hình đào tạo **[H2.02.01.09-11]**.
- Mục tiêu đào tạo: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, cơ hội nghề nghiệp.
- Chuẩn đầu ra.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa: gồm khối kiến thức cơ bản (đại cương), khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần bổ sung).
- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp
- Thang điểm đánh giá
- Cấu trúc chương trình năm 2011, 2014 bao gồm 8 học kỳ; năm 2017 bao gồm 7 học kỳ với đầy đủ các học phần quy định rõ ràng bắt buộc hay tự chọn.
- Ma trận CĐR của các học phần so với CĐR của CTĐT.

- Đề cương chi tiết của từng học phần.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNTT (hệ đại học chính quy) đầy đủ thông tin và tường minh.

Bản mô tả thường xuyên được cập nhật và điều chỉnh theo xu hướng đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo đúng quy định của các cấp quản lý.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản và đã được rà soát điều chỉnh 2 lần, tuy nhiên công cụ khảo sát chưa hoàn thiện và tần suất rà soát, điều chỉnh trung bình khá thấp 3 năm/lần, do đó chưa thực sự cập nhật được những vấn đề mới nhất có liên quan. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các bên liên quan như GV, sinh viên, nhà tuyển dụng về bản CTĐT cũng chưa được tiến hành thường xuyên. Nên sự phù hợp giữa CTĐT với nhu cầu xã hội thể hiện chưa hiệu quả. Ngoài ra, các tài rơi và tài liệu quảng bá về CTĐT của Khoa chưa được xây dựng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT sẽ Phối hợp với Trung tâm QLCL xây dựng kế hoạch, xây dựng bộ công cụ khảo sát và thực hiện lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, người học, GV, cựu sinh viên... định kỳ hàng năm nhằm có những điều chỉnh tốt nhất cho bản mô tả CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa sẽ lên kế hoạch xây dựng các tài rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT và phổ biến rộng rãi đến người học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương các học phần là bản mô tả quá trình giảng dạy, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và người học thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CDR của mỗi học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Sau khi tổ công tác thông qua chương trình khung chi tiết trong bản mô tả CTĐT, Khoa CNTT đã tiến hành xây dựng đề cương chi tiết các học phần theo những quy trình, văn bản hướng dẫn, chẳng hạn như, quyết định ban hành qui trình cập nhật,

đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.01]**, biểu mẫu đề cương chi tiết học phần do Nhà trường ban hành **[H2.02.02.01]**, được thể hiện rõ ràng qua kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT khoa CNTT **[H1.01.02.07]**, danh sách phân công biên soạn đề cương chi tiết **[H1.01.02.08]** và biên bản nghiệm thu đề cương chi tiết các học phần **[H1.01.02.09]**.

Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện rõ ở các CDR của từng học phần (Ma trận CTĐT – CDR của học phần **[H2.02.02.02]**) và đầy đủ các nội dung trong đề cương chi tiết học phần **[H1.01.02.05]**.

- Thông tin chung: mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc hay tự chọn), đối tượng học.
- Danh sách GV tham gia giảng dạy.
- Phân bố thời gian.
- Điều kiện tham gia học phần: học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành.
- Mục tiêu học phần.
- Chuẩn đầu ra học phần: về kiến thức, kỹ năng, thái độ.
- Nhiệm vụ của sinh viên.
- Tài liệu học tập.
- Thang điểm đánh giá.
- Đánh giá học phần.
- Nội dung học phần.
- Hướng dẫn thực hiện.

Sau khi biên soạn, đề cương chi tiết sẽ được thẩm định, đánh giá thông qua phiếu xem xét CTĐT (Cập nhật, đánh giá, bổ sung CTĐT theo tiêu chuẩn MOET) của Trung tâm QLCL (Tiêu chuẩn 2) và được ban hành rộng rãi trong bản mô tả CTĐT. GV tham gia giảng dạy học phần sẽ có nhiệm vụ cung cấp đề cương chi tiết đến sinh viên thông qua các kênh hỗ trợ học tập của Khoa **[H1.01.02.06]**.

Sau mỗi chu kỳ giảng dạy hoặc theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa CNTT sẽ tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan thể hiện qua báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT (phần đề cương chi tiết các học phần) **[H2.02.02.03]** để tiến hành sửa đổi, cập nhật phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội.

2. Điểm mạnh

Đề cương học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT theo quy định của BGD&ĐT và của trường ĐH CNTP TP.HCM.

Đề cương các học phần thể hiện đầy đủ thông tin và thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh theo xu hướng đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTT đã lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan thể hiện về đề cương chi tiết của mỗi học phần nhằm sửa đổi, cập nhật phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, nhưng việc khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp chưa được thực hiện một cách có hệ thống, cũng như chưa có công cụ lấy ý kiến khảo sát hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT sẽ xây dựng kế hoạch rà soát, khảo sát ý kiến của các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần và phân công GV điều chỉnh dựa theo ý kiến đóng góp.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Theo kế hoạch của trường, khoa CNTT đã xây dựng CTĐT đại học ngành CNTT hệ Chính quy và đề cương các học phần trong CTĐT vào năm 2011. Khoa đã thực hiện chỉnh sửa chương trình đào tạo vào năm 2014, 2017 **[H1.01.01.10]**, **[H2.02.01.08]**. Sau khi ban hành và chỉnh sửa, các bản mô tả CTĐT được công bố trên website của trường **[H2.02.03.03]**. Ngoài ra, vào học kỳ đầu tiên khi vừa nhập học, sinh viên được cung cấp quyển Niên giám đào tạo, tài liệu này có rất nhiều thông tin hữu ích SV cần đọc và nắm rõ trong quá trình theo học tại trường, trong đó có bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.12]**.

Phát huy lợi thế của ngành đào tạo, khoa CNTT luôn có kế hoạch và đã xây dựng hệ thống hỗ trợ học tập sinh viên **[H1.01.02.06]**. Hệ thống này thường xuyên được cập nhật, chỉnh sửa để phù hợp hơn với việc trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, học tập giữa GV và SV. Vào đầu mỗi học kỳ của một năm học, khi bắt đầu giảng dạy mỗi học phần, GV đăng nhập vào tài khoản được cung cấp, tạo các lớp học và đưa thông

tin về học phần lên hệ thống hỗ trợ học tập của khoa, trong đó có đề cương các học phần. Sinh viên được cấp tài khoản và thông tin để đăng ký vào lớp học, tham khảo các tài liệu và đề cương các học phần. Bên cạnh đó, sinh viên có thể trao đổi học thuật với nhau, thảo luận và đóng góp ý kiến về học phần.

Việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo CTĐT được thực hiện theo quy định của Nhà trường **[H1.01.03.01]**, **[H2.02.03.05]**, theo đó tạo điều kiện cho các bên liên quan (GV, SV, ...) dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT thông qua website của trường **[H2.02.03.03]** và Niên giám đào tạo **[H1.01.01.12]** có thể tham khảo ở Trung tâm Thư viện của trường (TT.TV). Sinh viên có thể tiếp cận đề cương học phần thông qua các trang hỗ trợ học tập **[H1.01.02.06]**. Khoa CNTT có cán bộ làm giáo vụ phụ trách các công tác nghiệp vụ của khoa và thường xuyên có GV tham gia trực tại văn phòng khoa. Khi GV, sinh viên, ... cần tìm hiểu thông tin liên quan đến khoa, ngành đào tạo, CTĐT, ... có thể liên hệ với giáo vụ hoặc GV trực sẽ được hướng dẫn tận tình, chu đáo.

Ngoài ra, vào mỗi đợt tuyển sinh, bộ phận tư vấn tuyển sinh sẽ giới thiệu cho học sinh và phụ huynh học sinh về các CTĐT và nếu có nhu cầu xem và sử dụng CTĐT, bộ phận này sẽ hướng dẫn cách tiếp cận với CTĐT **[H2.02.03.01]**.

Dựa vào bản mô tả CTĐT được cung cấp vào đầu mỗi khóa học, đề cương học phần được cung cấp khi giảng dạy mỗi học phần, trường tổ chức lấy ý kiến của người học về học phần **[H2.02.03.02]** vào mỗi học kỳ của năm học. Việc lấy ý kiến này nhằm mục tiêu đánh giá lại đề cương các học phần **[H2.02.03.04]**. Điều này hỗ trợ cho công tác chỉnh sửa, bổ sung đề cương vào những năm học sau đó.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT luôn xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống hỗ trợ học tập, tại đó SV có thể tương tác với GV để trao đổi về học tập, SV cũng có môi trường để thảo luận với nhau về các vấn đề liên quan đến học phần và sử dụng những tài liệu học tập do GV cung cấp. Bên cạnh đó, thông tin chi tiết về bản mô tả CTĐT ngành CNTT được đăng tải đầy đủ trên Website của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của học phần được công bố công khai với nhiều hình thức và SV dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, việc nhà tuyển dụng, đối tác tiếp cận với các nội dung mới được cập nhật, thay đổi trong đề cương chi tiết chưa

được thực hiện kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa xây dựng kế hoạch tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống hỗ trợ học tập cho SV khoa CNTT, đây là kênh trao đổi thông tin, học thuật giữa GV và SV rất hiệu quả. Ngoài ra, Khoa cũng cần xây dựng kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các hình thức công khai phù hợp cho đề cương chi tiết học phần.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng dạy và học. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CNTT được thực hiện một cách bài bản, khoa học, đồng thời có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước về lĩnh vực CNTT. Quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT của khoa dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như: ý kiến đóng góp, xây dựng của tổ chuyên môn, cựu SV, GV, các chuyên gia và nhà tuyển dụng. Nội dung bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Bên cạnh đó, vẫn không tránh khỏi một số thiếu sót, chẳng hạn như hệ thống bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo của một số học phần còn chưa hoàn thiện; vẫn còn có sự trùng lặp nội dung giảng dạy của một số học phần. Hàng năm, Nhà trường thông qua Trung tâm QLCL có tổ chức khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người học đối với học phần, nhưng phiếu khảo sát chưa đi sâu vào nội dung cụ thể của đề cương học phần.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 2 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.

Mở đầu:

Khoa CNTT, trường ĐH CNTP TP.HCM xác định CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy là một trong các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa. Do đó, việc xây dựng, điều chỉnh bổ sung CTĐT ngành CNTT được khoa thực hiện liên tục, định kỳ 3 năm 1 lần. Quá trình thực hiện đúng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường và BGD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo CNTT trình độ đại học chính quy, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành CNTT ngày nay.

Chương trình dạy học (CTDH) là cốt lõi của CTĐT. CTDH của ngành CNTT được thiết kế với các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá nhằm hỗ trợ sinh viên đạt được CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự các khối kiến thức bao gồm: đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Những điều kiện của từng học phần như học phần trước, học phần tiên quyết và học phần song hành trong các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành được thiết kế logic và có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc giúp SV đạt được CĐR của cả chương trình.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ban hành năm 2011 và được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung [H1.01.01.10] dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ [H3.03.01.01], các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.03.01], [H2.02.01.12], [H3.03.01.02] và được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.11], [H2.02.02.02], Niên giám đào tạo [H3.03.01.03].

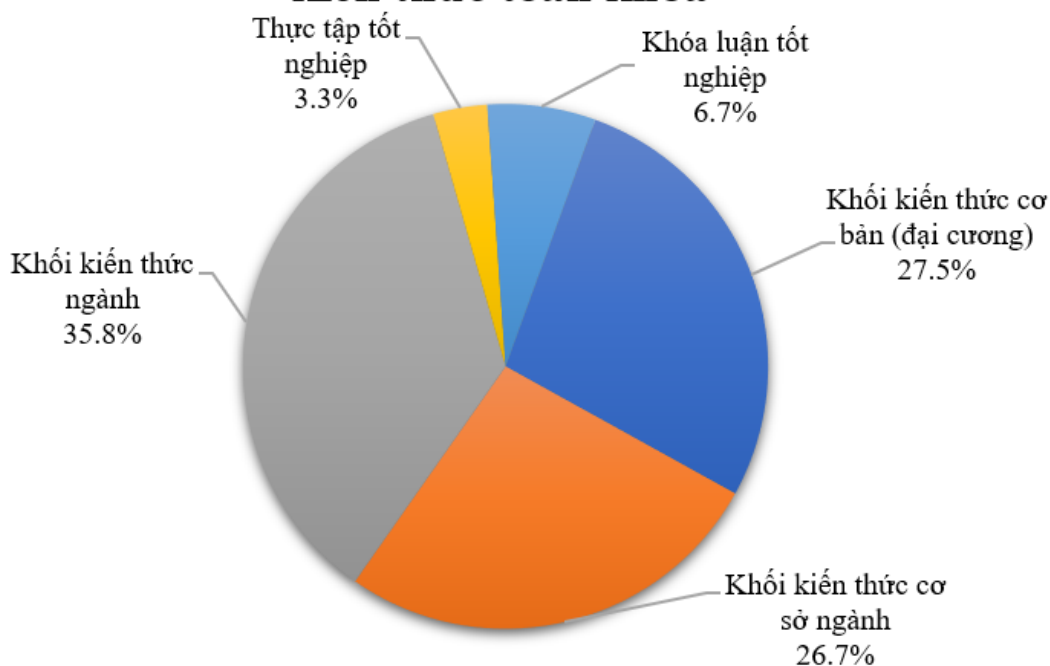
CTDH ngành CNTT được ban hành sau khi Hội đồng Khoa học cấp Khoa, cấp Trường nghiệm thu, bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, cơ hội nghề nghiệp.
- Chuẩn đầu ra
- Khối lượng kiến thức toàn khóa gồm khối kiến thức cơ bản (đại cương), khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành, khối kiến thức chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần bổ sung).
- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

- Thang điểm đánh giá
- Cấu trúc chương trình năm 2011, 2014 bao gồm 8 học kỳ; năm 2017 bao gồm 7 học kỳ với đầy đủ các học phần quy định rõ ràng bắt buộc hay tự chọn.
- Ma trận chuẩn đầu ra của các học phần so với chuẩn đầu ra của CTĐT.
- Đề cương chi tiết học phần.

Khối lượng kiến thức toàn khóa trong CTDH ngành CNTT năm 2017 gồm có 120 tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó kiến thức cơ bản (đại cương) có 33 tín chỉ (chiếm 27.5%) và kiến thức chuyên nghiệp có 87 tín chỉ (chiếm 72.5%, bao gồm: kiến thức cơ sở ngành: 32 tín chỉ, kiến thức ngành: 43 tín chỉ, thực tập tốt nghiệp: 4 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp (hoặc đồ án chuyên ngành và đồ án tốt nghiệp): 8 tín chỉ).

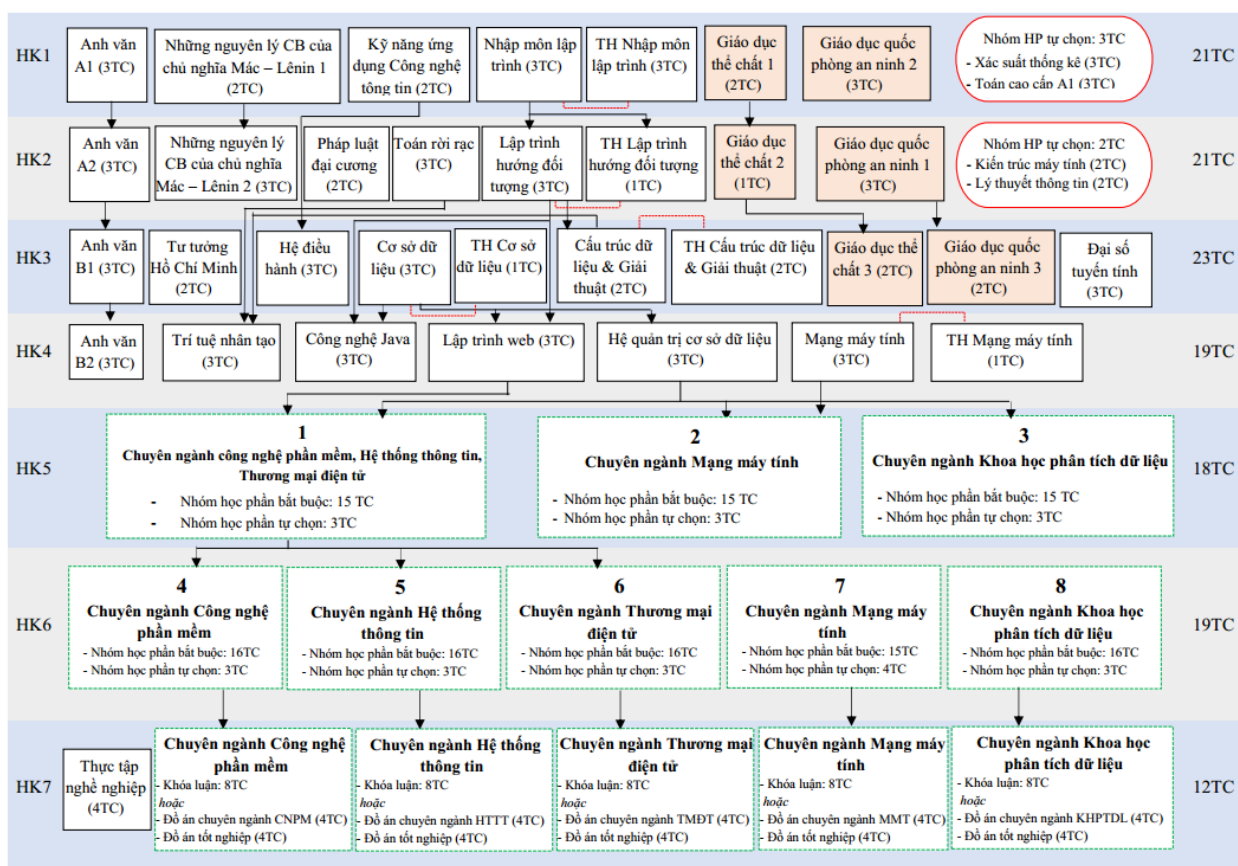
Tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa



Hình 2.1: Biểu đồ thể hiện tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa

Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỉ lệ giữa khối kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên nghiệp, mỗi học phần đóng vai trò nhất định để đạt được chuẩn đầu ra **[H1.01.02.04]** CTĐT - CDR môn học. Các học phần trong mỗi khối kiến thức thể hiện tính gắn kết với nhau; hỗ trợ và bổ sung cho nhau, kết hợp giáo dục kiến thức

chuyên môn, nghiệp vụ với việc rèn luyện kỹ năng, thái độ nhằm đạt được CĐR [H3.03.01.03].



Hình 2.2: Sơ đồ cây tiến trình đào tạo ngành CNTT năm 2017

Phương pháp giảng dạy, học tập đa dạng, với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học như: làm việc nhóm để thực hiện bài tập lớn, tiểu luận, đồ án; báo cáo, thuyết trình, ... [H3.03.01.04]. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau như kiểm tra trắc nghiệm, thi tự luận, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, thi thực hành trên máy, ... nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Các học phần lý thuyết được đánh giá dựa vào nhiều tiêu chí như đánh giá quá trình tham dự lớp, chuyên cần, thái độ; đánh giá quá trình học tập thông qua bài tập, kiểm tra, tiểu luận, báo cáo bài tập nhóm, ... và thi kết thúc học phần. Học phần thực hành được đánh giá dựa vào điểm trung bình các bài kiểm tra (15 tiết có một bài kiểm tra) [H1.01.02.05].

Trong quá trình thực hiện CTDH, Khoa luôn có kế hoạch đánh giá để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp. Việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CĐR và CTDH [H2.02.02.02] có thể thực hiện dựa vào kế hoạch lên lớp của GV

[H3.03.01.04], kết quả học tập của SV ngành CNTT **[H3.03.01.06]**, thống kê sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT **[H3.03.01.07]** và các ngành khác trong trường **[H3.03.01.08]**.

Ngoài ra, để đảm bảo tính khách quan khi đánh giá, khoa tham khảo thêm ý kiến của các bên liên quan như cựu SV **[H3.03.01.10]**, doanh nghiệp **[H3.03.01.05]**, nhà tuyển dụng **[H3.03.01.11]**, các trường khác **[H2.02.02.03]**, **[H3.03.01.09]**, ... Việc lấy ý kiến của cựu SV về vị trí việc làm của SV sau khi ra trường giúp khoa có cái nhìn chính xác hơn về ngành nghề đào tạo. Những phản hồi của doanh nghiệp về sinh viên thực tập giúp khoa có thể đối chiếu với CĐR và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Ngoài ra, cần tham khảo các CTĐT của các trường khác cũng như ý kiến của các nhà tuyển dụng để CĐR của CTĐT của ngành CNTT có thể đáp ứng được nhu cầu xã hội. Ý kiến của các bên liên quan giúp khoa có cái nhìn khách quan hơn về CTĐT ngành CNTT, nhờ đó có những điều chỉnh phù hợp trong những lần bổ sung, chỉnh sửa tiếp theo nhằm đảm bảo CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành CNTT được thiết kế phù hợp với chuẩn đầu ra. Trong đó, cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỉ lệ giữa khối kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên nghiệp.

Các đề cương học phần trong mỗi khối kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa nội dung dạy học và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và thông tin phản hồi chưa đầy đủ.

Việc áp dụng một số phương pháp giảng dạy tiên tiến sử dụng công nghệ còn hạn chế khi giảng dạy một số môn chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, khoa CNTT tiếp tục xây dựng kế hoạch phối hợp với các bên liên quan thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV, nhà tuyển dụng về sự phù hợp giữa CTDH và CĐR.

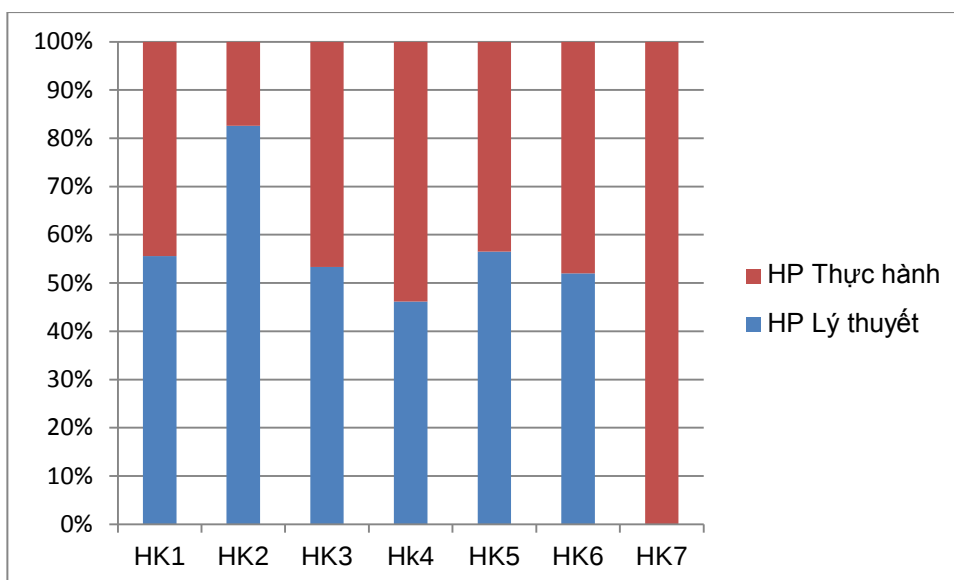
Khoa CNTT xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường đầu tư trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ trong dạy học các môn chuyên ngành đáp ứng CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

CTDH của ngành CNTT được cấu trúc bởi các khối kiến thức theo trình tự logic từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành [H3.03.03.02]. Các học phần được sắp xếp, bố trí trong các học kỳ theo trình tự khoa học và logic, đảm bảo sự kế thừa, bổ sung và nâng cao và chuyên sâu. Cụ thể là, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành là phần bắt buộc phải học trước, cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng để sinh viên có thể học các học phần chuyên ngành chuyên sâu, nâng cao [H3.03.03.03]. Bên cạnh đó, các học phần lý thuyết thường đi đôi với các học phần thực hành tương ứng, được bố trí song song để tăng cường, hỗ trợ kỹ năng cho sinh viên trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng của sinh viên (Hình 3.2.1).



Hình 2.3: Biểu đồ Tỉ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2017

Trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy, đề cương chi tiết mỗi học phần do các GV trong Khoa CNTT biên soạn, bổ sung hoặc điều chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn và phù hợp xu thế thực tế của ngành CNTT; có tìm hiểu, tham khảo CTĐT thuộc các nhóm ngành thuộc lĩnh vực CNTT của các trường đại học giảng dạy CNTT uy tín trong và ngoài nước; tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, chuyên gia [H3.03.01.05], [H3.03.02.03] và đúc kết từ kinh nghiệm giảng dạy của các GV. Trong mỗi đề cương chi tiết của học phần, đều ghi rõ số tín chỉ lý thuyết hay thực hành, bài tập, thảo luận, ... và những ràng buộc khi

đăng ký học phần với các học phần tiên quyết, song hành **[H1.01.01.11]**, các nội dung mục tiêu và CDR của mỗi học phần đều thể hiện đầy đủ, cụ thể những yêu cầu cần đạt được khi kết thúc học phần về mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên, và có đóng góp rõ ràng vào hệ thống CDR của CTĐT **[H1.01.01.11]**, **[H2.02.02.02]**, **[H3.03.02.02]**.

Mỗi học phần đóng vai trò nhất định trong hệ thống kiến thức mà SV tiếp nhận, đồng thời nó cũng phản ánh vai trò đóng góp trong việc đạt được CDR của ngành CNTT. Sự gắn kết giữa CDR của mỗi học phần với CDR của ngành được thể hiện rõ qua ma trận CDR của CTĐT: 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR **[H1.01.02.04]**, **[H2.02.02.02]**.

Các học phần đại cương về xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho SV. Các học phần toán, tin học, ngoại ngữ cung cấp các kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các học phần thuộc khối cơ sở ngành. Các học phần cơ sở ngành là nền tảng cho các học phần chuyên ngành. **[H3.03.03.04]**, **[H1.01.02.04]**.

Trong mỗi học phần đều có các hoạt động kiểm tra, đánh giá để đảm bảo việc đạt được CDR của sinh viên. Phương pháp đánh giá mỗi học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết. Cụ thể là, đối với môn lý thuyết gồm 2 phần: điểm đánh giá quá trình chiếm 40%, điểm thi kết môn (thi tự luận/trắc nghiệm hoặc làm đồ án môn học) chiếm 60%. Đối với môn thực hành có điểm đánh giá môn là trung bình điểm các bài thực hành. **[H1.01.01.11]**

Sau mỗi học kỳ, năm học, từng nhóm GV, bộ môn và Khoa CNTT thực hiện những tổng kết đánh giá hiệu quả của từng học phần, của cả CTĐT ngành CNTT trong quá trình giảng dạy cho SV; tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà Khoa học, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, GV, cựu SV, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, bổ sung nội dung các học phần cho phù hợp với nhu cầu thực tế. **[H3.03.01.05-08]**

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy của trường Đại học CNTP TPHCM có nội dung chương trình và phân bố giảng dạy theo từng học kỳ, theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ phần đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành rồi đến chuyên ngành. Nội dung các học phần cơ sở và chuyên ngành phù hợp, bổ trợ cho nhau. Mục

tiêu, yêu cầu của từng học phần có sự gắn kết với các học phần khác giữa các khối kiến thức giúp đảm bảo quá trình dạy và học của GV với SV đạt được CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, để có cơ sở đánh giá kịp thời về mức độ cần thiết của từng học phần trong việc đóng góp vào quá trình dạy và học để đảm bảo việc đạt được CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTT tiếp tục xây dựng quy trình cụ thể để triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, chuyên gia, cựu sinh viên về vai trò của từng học phần trong CTDH, đánh giá mức độ đóng góp của từng học phần trong việc đảm bảo CDR của CTĐT. Đồng thời khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc đúng ngành sau mỗi học kỳ, năm học, để xây dựng CDR các học phần phù hợp hơn với CDR của CTĐT, đáp ứng yêu cầu ngành nghề CNTT trong thực tế.

Bên cạnh đó để đảm bảo việc giảng dạy và học tập đạt được CDR của chương trình, Khoa CNTT cũng cần xây dựng kế hoạch thường xuyên kiểm tra giám sát quá trình giảng dạy của GV trong từng học phần, đảm bảo đúng nội dung chương trình, nội dung đề cương học phần để góp phần đạt được CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Nội dung CTDH ngành CNTT được thiết kế theo thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/4/2015 của BGD&ĐT ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H3.03.03.01]. Trong đó, nội dung bao gồm danh sách các học phần chia theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, kiến thức chung của ngành và chuyên ngành. Trong đó, mỗi nhóm kiến thức đều có các học phần bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ các học kỳ và định

hướng chuyên ngành đã chọn [H1.01.03.01], [H3.03.01.03], [H3.03.03.02-04], [H3.03.03.07].

Cấu trúc CTDH gồm [H3.03.03.07]:

- CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy năm 2011: thời gian đào tạo 4 năm; Khối lượng kiến thức toàn khóa: 142 tín chỉ (*chưa tính khối kiến thức Giáo dục thể chất 150 tiết và Giáo dục quốc phòng 165 tiết*).

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Kiến thức giáo dục đại cương	48	33.8%
Kiến thức cơ sở ngành	40	28,2%
Kiến thức chung của ngành	24	16.9%
Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	18	12.7%
Thực tập nghề nghiệp	4	2.8%
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung	8	5.6%
Tổng cộng	142	100%

- CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy năm 2014: thời gian đào tạo 4 năm; Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ (*Không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh, ngoại ngữ cơ bản, tin học cơ bản*).

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Kiến thức giáo dục đại cương	38	30.4%
Kiến thức cơ sở ngành	37	29.6%
Kiến thức chung của ngành	22	17.6%
Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	16	12.8%
Thực tập nghề nghiệp	4	3.2%
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung	8	6.4%
Tổng cộng	125	100%

- CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy năm 2017: thời gian đào tạo từ 3.5 năm đến 4 năm; Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ (*không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh*).

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Khối kiến thức cơ bản (đại cương)	33	27.5%
Khối kiến thức cơ sở ngành	32	26.7%

Khối kiến thức ngành	43	35.8%
Thực tập tốt nghiệp	4	3.3%
Khóa luận tốt nghiệp (hoặc đề án chuyên ngành và đề án tốt nghiệp)	8	6.7%
Tổng cộng	120	100%

CTĐT ngành CNTT có định kỳ ít nhất 3 năm/1 lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo sinh viên đạt được CDR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp [H1.01.03.01], [H2.02.01.12]. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, tổ soạn thảo có sự tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành CNTT của các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín về CNTT trong và ngoài nước [H3.03.03.09], tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, chuyên gia [H3.03.01.05]. Nội dung điều chỉnh thể hiện rõ việc cập nhật và tính tích hợp trong bản so sánh mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2014 và năm 2017 [H3.03.03.10].

CTDH của ngành CNTT được thiết kế theo trình tự logic giữa các học phần, có sự kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản với chuyên ngành, được giảng dạy trong 4 năm (2011, 2014) và 3.5 năm (2017) [H3.03.03.03]. Cụ thể đối với CTDH 3.5 năm:

- + Các kiến thức của những học phần đại cương được cung cấp cho SV chủ yếu trong học kỳ 1. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong 3 học kỳ tiếp theo (2, 3 và 4) bao gồm các học phần cơ sở ngành tự chọn. Còn lại, 3 học kỳ cuối (5, 6 và 7) của chương trình, SV được học các học phần chuyên ngành và đề án/khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.03].
- + Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với ngành chuyên sâu lựa chọn.
- + Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo chủ yếu vào 3 học kỳ cuối. Đề án chuyên ngành, đề án tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo từng SV, hoặc 1 nhóm (2 hoặc 3 SV) dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV trong Khoa. Đặc biệt, đề án tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm

quen với việc thực hiện một dự án của ngành, tích hợp đầy đủ các kỹ năng mềm khác: tự học hỏi, tự nghiên cứu, vạch kế hoạch thực hiện công việc, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trao đổi khả năng đọc hiểu tài liệu bằng Tiếng Anh, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình **[H1.01.01.11]**, **[H3.03.01.03]**.

Những ý kiến nhận xét, đánh giá về CTĐT của ngành CNTT, về khả năng làm việc, tìm việc đúng ngành của sinh viên đã tốt nghiệp, đã được nêu chi tiết trong các bản nhận xét, phiếu phản biện của các bên liên quan, các nhà khoa học đầu ngành và các nhà tuyển dụng **[H2.02.01.07]**, **[H3.03.01.05]**, **[H3.03.03.05-08]**. Những ý kiến nhận xét, đánh giá này chứng minh CTĐT ngành CNTT của khoa đáp ứng được những nội dung kiến thức cần thiết, trang bị cho SV những kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. **[H3.03.01.10]**

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNTT hệ đại học chính quy của Trường ĐH CNTP TP.HCM được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, kiến thức chung của các ngành, và chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu SV chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ. Do đó, CTDH của ngành chưa CNTT có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTT tiếp tục xây dựng quy trình cụ thể để triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, chuyên gia, cựu SV, cũng như khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc đúng ngành sau mỗi học kỳ, năm học, để điều chỉnh, cập nhật CTDH phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu ngành nghề CNTT trong thực tế.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành CNTT hệ đại học chính quy được thiết kế dựa trên CĐR, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo. Cấu trúc các học phần đảm bảo tính logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở và chuyên ngành. Đề cương của mỗi học phần trong

từng nhóm kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy và học, cùng với việc phân bổ giảng dạy các học phần theo từng học kỳ có trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ phần đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành để hỗ trợ SV đạt được CDR.

Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ như tổ chức học kỳ 3, thành lập Câu lạc bộ Tin học nhằm giúp sinh viên có thêm điều kiện, môi trường học tập để kết nối, chia sẻ kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng cần thiết để đạt được CDR.

Tuy nhiên, vì những điều kiện khách quan lẫn chủ quan nên việc xây dựng, chỉnh sửa cập nhật CTĐT vẫn còn có điểm tồn tại. Đó là kế hoạch thu thập ý kiến, góp ý, phản hồi từ các bên liên quan, nhất là doanh nghiệp và cựu SV chưa được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa CNTT của trường ĐH CNTP TP.HCM là một trong những khoa đi đầu về việc cải tiến phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Với thế mạnh là lĩnh vực công nghệ, khoa CNTT luôn tăng cường, mở rộng các kênh học tập, tiếp cận cho SV những kiến thức và cách thức mới để không chỉ đáp ứng CDR mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học, thích ứng với sự thay đổi không ngừng của nhu cầu xã hội trong thực tế.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả:

Khoa CNTT xây dựng đề cương học phần theo học chế tín chỉ ở bậc đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, hướng tới triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục được thể hiện trong quyết định thành lập khoa [H4.04.01.02]. Mục tiêu giáo dục luôn được khoa CNTT cập nhật, hiệu chỉnh thông qua CTĐT cho phù hợp với thực tế, chủ trương chính sách của nhà trường, tăng cường tính chủ động, sáng tạo, đồng thời đạt yêu cầu kiểm định chất lượng [H4.04.01.03-04], yêu cầu của CTĐT 3.5 năm.

Triết lý và mục tiêu giáo dục được phổ biến đến các bên có liên quan (GV, sinh viên). GV tiếp cận với các mục tiêu giáo dục ở những buổi họp khoa, tập huấn CTĐT, nghiên cứu và soạn thảo đề cương. Sinh viên được tiếp cận với các triết lý, mục tiêu giáo dục thông qua định kỳ tổ chức gặp gỡ sinh viên đầu khóa, gala mừng tân sinh viên, các cố vấn học tập, công thông tin nội bộ, trang web khoa, trường [H4.04.01.05-09]. Ngoài GV, SV thì doanh nghiệp, cựu SV cũng là một kênh giúp điều chỉnh mục tiêu giáo dục phù hợp với thực tế. Vì vậy mục tiêu giáo dục cũng được khoa phổ biến đến các đối tượng này bằng cách gửi đến chuyên gia, doanh nghiệp và cựu SV trường tham gia đóng góp ý kiến [H4.04.01.10-11]. Quá trình phổ biến các mục tiêu giáo dục được lưu giữ bằng các biên bản họp, CTĐT [H4.04.01.10-12]. Triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH), các công trình nghiệm thu cấp khoa, cấp trường, cấp bộ [H4.04.01.13], [H4.04.01.10], [H4.04.01.08].

Vì vậy, càng nhiều doanh nghiệp tham gia vào việc đóng góp, điều chỉnh CTĐT thì mức độ phổ biến mục tiêu giáo dục càng rộng lớn. Bên cạnh đó, sự phát triển của CNTT luôn đi kèm với hạ tầng cơ sở vật chất (CSVCh). Vì vậy, việc xây dựng mục tiêu giáo dục luôn phải có sự tính toán về khả năng đáp ứng cơ sở vật chất trong từng giai đoạn nhất định. Mặc dù khoa CNTT luôn cố gắng đề xuất nhà trường đầu tư từ cơ sở vật chất đến nội dung giảng dạy nhưng vẫn chưa đáp ứng được sự thay đổi về mặt công nghệ trong thực tiễn. Vì vậy, khoa CNTT luôn tìm cách kêu gọi các nhà tài trợ để có được học bổng hỗ trợ SV và cải tiến CSVCh để đáp ứng nhu cầu xã hội [H4.04.01.06-07] bên cạnh sự đầu tư cơ bản của nhà trường. Đó cũng là cách để phổ biến mục tiêu giáo dục đến các bên có liên quan.

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu đào tạo của khoa CNTT được tuyên bố rõ ràng trên website của trường và của khoa, cổng thông tin nội bộ, được phổ biến đến các bên liên quan như GV và SV. Ngoài ra, mục tiêu đào tạo của khoa còn được gửi đến các chuyên gia và doanh nghiệp, cựu sinh viên tham gia góp ý, chỉnh sửa.

3. Điểm tồn tại:

Tuy rất cố gắng nhưng khoa vẫn còn một tồn tại đang trong quá trình khắc phục là CTĐT chỉ được những chuyên gia có tham gia giảng dạy với khoa hoặc doanh nghiệp có lao động cựu sinh viên của trường tham gia đóng góp ý kiến. Một số doanh nghiệp không có liên kết với khoa thì chưa biết được các triết lý và mục tiêu đào tạo. Do đó, tuy mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng nhưng việc phổ biến đến các bên có liên quan chưa được rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động:

Trên cơ sở những điểm yếu, hiện nay khoa đang triển khai mở rộng lấy ý kiến đóng góp thêm từ các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác. Ngoài ra, khoa còn tăng cường thêm các kênh phổ biến mục tiêu và triết lý giáo dục đến các bên liên quan như phát triển hệ thống Google classroom để tăng cường việc học và các kênh giao tiếp giữa SV và GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Khoa CNTT luôn thực hiện nghiêm ngặt các quy định về công tác dạy học để SV đạt CDR **[H4.04.02.01-02]**. Các học phần được phân công GV phụ trách, quản lý, kiểm soát **[H4.04.02.02]**, **[H4.04.02.05-06]**. GV được khoa khuyến khích và thực hiện các biện pháp tích cực hóa người học, lấy người học làm trung tâm để hoạt động dạy và học tốt hơn, phù hợp với thực tế và CDR. Hiện thực quá trình giảng dạy của GV qua kế hoạch lên lớp, các đồ án môn học, các đề tài nghiên cứu của SV. Các hoạt động giảng dạy, tư vấn, học tập đa dạng thông qua cố vấn học tập(CVHT), GV giảng dạy, người phụ trách học phần, công thông tin học tập trực tuyến, gặp gỡ SV đầu khóa. **[H4.04.02.02]**, **[H4.04.01.05]**, **[H4.04.02.06]**, **[H4.04.01.08-09]**

Quá trình thực tập, kiến tập, tham quan thực tế được kết hợp với doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu xã hội **[H4.04.02.03]**, **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.02.07]**. Ngoài ra khoa cũng luôn cố gắng tạo môi trường dạy học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ, cởi mở. **[H4.04.01.08]**

GV luôn áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm thông qua việc cải tiến phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.14]**, **[H4.04.02.08]**. Bộ môn luôn kiểm soát và nâng cao chất lượng giảng dạy **[H4.04.02.05-06]**, **[H4.04.02.08-09]** thông qua dự giờ, seminar. Thêm vào đó, khoa CNTT chú trọng những kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ cho SV để đáp ứng được CDR, cũng như nhu cầu xã hội **[H4.04.02.04]**. Các kỹ năng mềm là những kỹ năng cơ bản như kỹ năng giao tiếp xã hội, kỹ năng làm việc với nhà tuyển dụng.... Ngoài ra SV còn được khuyến khích tham gia các hoạt động NCKH để tăng cường khả năng học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội được kiến thức.

Các hoạt động dạy và học cũng được mở rộng thông qua các công trình nghiên cứu khoa học, báo cáo hội thảo, đề tài nghiên cứu cấp khoa, cấp trường, cấp bộ **[H4.04.01.10]**, **[H4.04.02.10]**, **[H4.04.01.13-14]**. Các hoạt động dạy học được điều chỉnh thông qua kết quả khảo sát cựu SV, kết quả phỏng vấn, phản hồi từ doanh nghiệp **[H4.04.02.11-13]**.

Tuy đã có nhiều cố gắng nhưng điều kiện học tập còn chậm tiến bộ so với môi trường bên ngoài **[H1.04.01.13]**. Lĩnh vực CNTT thay đổi hằng ngày, hằng giờ cho nên việc đào tạo kỹ năng và kiến thức chuyên môn chỉ đạt được ở mức chấp nhận được chứ chưa thể chuyên sâu như thực tế **[H4.04.01.11]**, **[H4.04.01.14]**

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động giảng dạy, học tập đa dạng, linh hoạt. Môi trường dạy học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ, cởi mở.

3. Điểm tồn tại:

CSVN một số phòng học chưa thuận lợi. Lĩnh vực CNTT thay đổi hằng ngày, hằng giờ cho nên việc đào tạo kỹ năng và kiến thức chuyên môn chỉ đạt được ở mức trung bình khá chứ chưa thể chuyên sâu như thực tế. Ngoài ra quá trình đi thực tế doanh nghiệp còn chưa được tổ chức thường xuyên để SV làm quen với môi trường thực tế.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2017-2018, khoa đưa ra kế hoạch hằng năm về nhu cầu CSVN và đề xuất nhà trường để tăng cường CSVN, tăng cường liên kết với doanh nghiệp bên ngoài để cập nhật kiến thức, mở rộng các hình thức học tập, liên kết với người học, mở rộng các nguồn tài trợ về học bổng trong và ngoài nước cho SV vừa tạo điều kiện tốt cho người học vừa tạo cơ hội giao lưu với môi trường thực tế bên ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Hoạt động dạy và học là khâu quan trọng nhất trong việc thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp trong đề cương chi tiết của các môn/ học phần nhằm xác định rõ việc sử dụng hiệu quả các phương pháp giảng dạy/học tập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học. Khoa CNTT đã thực hiện các phương pháp tiếp cận trong dạy và học theo đúng quy định của nhà trường [H4.04.02.03], [H4.04.03.01-02], [H1.04.01.06]. Các hoạt động dạy và học giúp hình thành khả năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện và kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên được thể hiện qua việc thực hiện các bài tập lớn [H1.04.03.04]. Bên cạnh đó còn thể hiện thông qua việc tham gia thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp [H4.04.03.03], đồ án môn học và khóa luận tốt nghiệp [H4.04.03.04], [H4.04.02.11].

Khoa CNTT thường xuyên tạo điều kiện cho SV tham gia hoạt động nghiên cứu với GV, tìm tòi học hỏi kiến thức mới giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.01.13].

Khoa CNTT thường xuyên khuyến khích SV tham gia các hoạt động học thuật trong và ngoài trường [H4.04.03.04], gặp gỡ cựu sinh viên [H4.04.03.07] và các công ty [H4.04.03.08] nhằm thúc đẩy nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Khoa CNTT cũng thường xuyên tổ chức hoạt động câu lạc bộ tin học, SV tham gia cuộc thi ATTT...góp phần thúc đẩy khả năng tự học của người học.

Nhằm giúp hoạt động dạy và học đạt kết quả tốt hơn, Khoa CNTT thường được TT. QLCL tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động về hiệu quả chất lượng công việc đặc biệt là khả năng nghiên cứu, sáng tạo để tiếp cận công nghệ.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học ở Khoa CNTT tạo điều kiện cho SV thúc đẩy nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên nhiều lúc học còn mang tính chất đối phó, tinh thần tự học, tự nghiên cứu chưa cao. SV chưa thật sự tham gia hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm giúp GV sử dụng thành thạo, hiệu quả các tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập .Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTT và bộ môn sẽ phối hợp với phòng quản lý khoa học và đào tạo sau đại học (P. QLKH&ĐTSĐH) thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động hội thảo NCKH cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Với thế mạnh là ngành về công nghệ như đã nói ở trên, khoa CNTT là một trong những khoa đi tiên phong của nhà trường về việc không ngừng mở rộng các kênh tiếp cận giữa người dạy và người học, từ đó tạo ra môi trường dạy học linh hoạt, thân thiện. Đây cũng là cơ sở để SV khoa CNTT có được nhiều cơ hội tham gia, học tập, thi đấu trong các đấu trường trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Tuy nhiên, chính cái mạnh về công nghệ lại tạo ra cái yếu vĩnh viễn không thể khắc phục được hoàn toàn, đó chính là sự lạc hậu về công nghệ từng ngày, từng giờ. Đây cũng là động lực trong kế hoạch hành động để khoa luôn phải đi tìm

kiếm các nguồn lực tài trợ về tài chính, học bổng trong và ngoài nước cho SV cũng như không ngừng đầu tư trang bị CSVC thiết bị để phục vụ cho việc dạy học. Và lẽ đương nhiên, thế giới không thể tồn tại sự tuyệt đối, việc dạy và học cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung: CTĐT lạc hậu từng ngày và GV phải cập nhật nội dung, thay đổi phương pháp trong từng năm học. Nhìn về tổng thể khoa CNTT đã đạt tốt yêu cầu của tiêu chuẩn 4.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 4 đạt 3/3 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập được xem là một khâu rất quan trọng trong quá trình dạy và học vì nó góp phần nâng cao chất lượng của quá trình này. Khoa CNTT thực hiện hoạt động đánh giá kết quả học tập thường xuyên trong suốt quá trình học tập của người học. Hoạt động đánh giá được thiết kế phù hợp dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT. Khoa chú trọng đánh giá năng lực thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và sự công bằng. Bên cạnh đó, ý kiến của người học về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập cũng được Nhà trường tiếp thu thông qua nhiều kênh khác nhau như: phiếu khảo sát chất lượng dạy và học, website tiếp thu ý kiến phản hồi của người học, biên bản sinh hoạt lớp hằng tháng, hội nghị đối thoại với SV cấp trường, nội dung hỏi đáp giữa người học và Nhà trường liên quan đến kết quả học tập. Trên cơ sở những ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan, Khoa sẽ thực hiện cải tiến việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên mục tiêu và CĐR trong CTĐT do Nhà trường ban hành [H4.04.02.03], mục tiêu và CĐR cụ thể của từng môn học về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các quy định về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện thông qua Quy chế đào tạo tín chỉ [H5.05.01.01]; quy định về thi, kiểm tra [H5.05.01.02] và đề cương chi tiết học phần [H4.04.03.01].

Đánh giá kết quả học tập của SV là một quá trình liên tục trong suốt thời gian SV học tập tại Trường. Sau khi trúng tuyển, SV năm nhất sẽ được thi phân loại anh văn đầu vào và được xếp vào các lớp tương ứng với từng trình độ để đào tạo SV đạt được CĐR anh văn cho từng khóa học theo quy định [H4.04.02.04].

Đối với mỗi học phần, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết và được GV phổ biến đến người học trong quá trình giảng dạy tại lớp cũng như công bố trên website của Khoa [H4.04.01.07].

– Đối với các môn học lý thuyết: có 2 hình thức là đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần, hoạt động nhóm trên lớp, bài tập trên lớp, tiểu luận nhóm...) bởi GV phụ trách **[H4.04.03.01]** và đánh giá thông qua kỳ thi (giữa kỳ và cuối kỳ) do Trường tổ chức **[H5.05.01.02]**. Trọng số của đánh giá quá trình là 20%, thi giữa kỳ là 30%, thi cuối kỳ là 50%. Từ 2017 đến nay, Trường lấy ý kiến các Khoa và thống nhất bỏ kỳ thi giữa kỳ, nâng trọng số đánh giá quá trình là 30% và thi cuối kỳ là 70%. Đề thi kết thúc học phần được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi theo cấu trúc đề xuất của nhóm GV tham gia giảng dạy học phần và được sự phê duyệt của Trưởng Bộ môn và BCN Khoa và nộp về phòng Khảo thí trước khi tổ chức thi ít nhất là 2 tuần **[H4.04.03.01]**.

– Đối với các môn học thực hành: phân bổ điểm đánh giá gồm các bài kiểm tra quá trình và bài kiểm tra kết thúc môn **[H4.04.03.01]**.

– Đối với các môn đồ án chuyên ngành, thực tập, kiến tập: SV được đánh giá bởi hội đồng, qua các thang đo cụ thể **[H5.05.01.05-07]**.

Để có đủ điều kiện tốt nghiệp, ngoài việc tích lũy đủ các môn học theo quy định trong CTĐT, người học còn phải thực hiện đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp tùy theo điểm trung bình tích lũy và nguyện vọng của SV. Đề tài đồ án/khóa luận tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng của Khoa và có tính thực tiễn. Tất cả đồ án/khóa luận tốt nghiệp đều có yêu cầu cụ thể thông qua đề cương chi tiết, có tiêu chí đánh giá và thang điểm rõ ràng và được thông báo công khai đến người học **[H5.05.01.05-07]**. Điểm của một đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của GV hướng dẫn và GV phản biện. Riêng khóa luận tốt nghiệp, Khoa thành lập hội đồng bảo vệ khóa luận theo đúng quy định, có tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, đảm bảo công bằng giữa các SV.

Người học có thể phản ánh các vấn đề liên quan đến kết quả học tập thông qua các giờ sinh hoạt lớp hàng tháng với GVCV **[H4.04.01.12]**. Bên cạnh đó, người học cũng có thể phản ánh mọi thắc mắc trực tiếp với Ban giám hiệu và lãnh đạo các Khoa/Phòng ban tại Hội nghị đối thoại với sinh viên cấp trường **[H5.05.01.10]** hoặc Website của nhà Trường **[H5.05.01.08-09]**.

Ngoài điểm tích lũy các môn học, chứng chỉ anh văn là điều kiện bắt buộc để SV có thể nhận bằng tốt nghiệp **[H4.04.02.04]**.

2. Điểm mạnh:

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát theo các yêu cầu của CĐR. Tất cả các đề thi của các học phần đều đảm bảo phủ toàn bộ kiến thức, không

đánh đố, không quá khó cũng không quá dễ, đề có thang điểm cho từng câu, giúp đánh giá và phân loại được kết quả học tập của sinh viên.

Đồ án/khóa luận tốt nghiệp có yêu cầu, tiêu chí đánh giá rõ ràng và được công bố công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại:

Nội dung các câu hỏi đánh giá kết quả học tập chủ yếu đánh giá mức độ nhận thức ở mức biết, hiểu, vận dụng còn thiếu những câu hỏi ở mức độ nhận thức cao hơn như phân tích, tổng hợp, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2019 – 2020, đầu mỗi học kỳ, BCN Khoa chỉ đạo các bộ môn và GV chủ nhiệm học phần tổ chức xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần mới, chỉnh sửa, bổ sung ngân hàng đề thi cho các học phần hiện có. Mỗi câu hỏi trong ngân hàng đề thi được thiết kế phải chỉ rõ đánh giá nội dung nào, ở mức độ nào theo CDR; tăng cường các câu hỏi đánh giá năng lực nhận thức mức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá.

GV tăng cường liên kết với doanh nghiệp để có thêm sự phối hợp đánh giá từ các chuyên gia trong ngành CNTT. Người học được đánh giá về các tiêu chí như chuyên môn, thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, sự tuân thủ quy tắc nghề tại doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả:

Các quy định về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ **[H5.05.01.01]**.

Cách thức kiểm tra KQHT được nêu cụ thể trong các qui định về thi, kiểm tra và đề cương chi tiết học phần **[H5.05.01.04-05]**. Bên cạnh đó, các qui định về đánh giá KQHT còn được công bố công khai đến người học trên website Trường **[H4.04.01.06]**, website Khoa **[H4.04.01.07]**, niên giám đào tạo **[H5.05.02.01]**, cổng thông tin SV **[H5.05.02.02]** và sổ tay SV **[H5.05.02.03]**.

Vào cuối mỗi năm học, phòng Đào tạo tiến hành xây dựng tiến độ cho năm học kế tiếp, trong đó đề cập cụ thể khoảng thời gian thi cuối kỳ cũng như khoảng thời gian SV bảo vệ đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.02.04]**. Điều này giúp SV lập kế hoạch học tập tốt hơn. Lịch thi chính thức và hình thức thi được công bố trước khi tổ chức thi ít nhất là 2 tuần thông qua cổng thông tin học tập của từng SV và website Khoa **[H5.05.02.02]**. GV giảng dạy và GVCV cũng được cung cấp các thông tin này để thông báo tới các SV một cách kịp thời.

Các lớp cùng khóa, học cùng học phần sẽ thi cùng một thời gian theo cùng một đề thi. Trong trường hợp bất khả kháng phải thi khác ca, đề thi giữa các ca thi phải có cùng thời gian làm bài, cùng độ khó và cùng hình thức thi (tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan, đề mở hoặc đóng, viết hay vấn đáp) **[H5.05.01.02]**.

Thời lượng làm bài cho các kỳ thi kết thúc học phần được quy định từ 45 phút đến 120 phút, thi tốt nghiệp từ 90 phút đến 180 phút. Đối với các lớp học theo hệ tín chỉ theo Quy chế 43: Học phần 2 tín chỉ thì đề thi tự luận từ 45 đến 75 phút, đề thi trắc nghiệm khách quan từ 45 đến 60 phút. Học phần 3 tín chỉ trở lên thì đề thi tự luận từ 60 đến 90 phút, đề thi trắc nghiệm khách quan từ 45 đến 75 phút. Đối với các lớp khác, các học phần có hình thức thi tự luận (tối thiểu 4 câu/1 đề thi), thời gian thi từ 60 đến 120 phút; các hình thức thi trắc nghiệm khách quan (tối thiểu 40 câu/1 đề thi), thời gian thi từ 45 đến 90 phút **[H5.05.01.02]**. Tiêu chí đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương học phần **[H4.04.03.01]**.

Điểm số quá trình được GV thông báo đến SV trong buổi học cuối cùng của đợt học hoặc nhập vào hệ thống phần mềm Egov chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc môn học. Điểm thi được công bố cho người học cũng thông qua cổng thông tin sinh viên **[H5.05.02.02]**. Người học được quyền phản hồi KQHT đến GV hoặc làm đơn phúc khảo điểm thi theo Quy trình phúc khảo điểm thi trong Quy định thi, kiểm tra của Trường **[H5.05.01.02]**.

Theo quy định chung, người học đạt điểm trung bình chung học tập trên 2,5/4,0 thì được làm khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.03.01]**. Khoa CNTT công khai các thông tin quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách GV hướng dẫn, GV phản biện, mẫu trình bày khóa luận đến người học.

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá, đề cương các học phần, sổ tay sinh viên và qui chế đào tạo đại học được thông báo công khai với người học ngay

từ khi bắt đầu học phần. Toàn bộ GV đều thông báo quy định về đánh giá KQHT đến người học ngay tuần đầu tiên của quá trình giảng dạy. Những yêu cầu cụ thể về kì thi cuối kì được GV nhắc lại trước khi kết thúc quá trình giảng dạy.

Nhà trường thường xuyên tiến hành lấy phiếu khảo sát Online đánh giá môn học qua người học để khảo sát về hình thức kiểm tra đánh giá của môn học [H5.05.02.02].

2. Điểm mạnh:

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành CNTT là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

3. Điểm tồn tại:

Người học còn chưa quan tâm đúng mức, chưa nhận thức được tầm quan trọng của những thông tin trong sổ tay sinh viên hoặc trên website.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018 – 2019, đầu mỗi học kỳ, BCN Khoa quán triệt các Bộ môn và GV phải tăng cường sử dụng công thông tin học tập trực tuyến (Moodle, google classroom). GV phải công khai tới người học đề cương học phần và cách đánh giá kết quả học tập ngay từ khi bắt đầu học phần, cũng như nhắc nhở nhắc nhở người học phải xem sổ tay sinh viên và quy chế đào tạo hiểu rõ cách đánh giá KQHT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả:

Khoa CNTT đã thực hiện việc đánh giá kết quả học tập hướng tới sự đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng dựa trên Quy chế đào tạo tín chỉ và Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H5.05.01.01 - 02].

Dựa vào đề cương chi tiết học phần, mỗi GV có những phương pháp giảng dạy khác nhau nên phương pháp đánh giá KQHT cũng được GV thực hiện một cách đa dạng: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, vấn đáp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm,.... Đề thi có thể ở dạng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm, vừa trắc nghiệm vừa tự luận, cho phép sử dụng tài liệu hoặc không cho phép sử dụng tài liệu được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng [H4.04.03.01].

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Để

đảm bảo độ giá trị, ngân hàng đề thi được soạn thảo bởi nhóm GV cùng phụ trách môn học, có quá trình phản biện, điều chỉnh, đảm bảo đo lường đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong đề cương môn học **[H5.05.03.01- 02]**.

Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết cũng như hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Các môn thi trắc nghiệm được chấm bằng phần mềm, còn môn thi tự luận luôn có hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án trước khi ban hành được xét duyệt bởi Trưởng bộ môn và Khoa để đảm bảo hiệu lực đánh giá **[H5.05.03.01-02]**. Đối với môn tự luận: mỗi câu hỏi có số điểm không quá 3, các câu hỏi độc lập nhau, câu này không liên quan đến câu kia và rải đều trong toàn bộ chương trình học. Mỗi đề thi có ít nhất 4 câu hỏi. Đối với đề thi TNKQ: Số lượng câu hỏi trong ngân hàng đề thi tối thiểu là 500, đảm bảo có đầy đủ các câu hỏi đánh giá các mức độ nhận thức của người học. Đối với đề thi vấn đáp: được soạn thành từng bộ đề thi để sinh viên bốc thăm. Số lượng bộ đề thi vấn đáp phải nhiều hơn số sinh viên dự thi từ 5 trở lên và các đề thi phải tương đương về mức độ kiến thức **[H5.05.01.02]**.

Việc chấm thi cũng được thực hiện nghiêm túc, chính xác và công bằng; chấm thi tập trung tại một địa điểm tại Trường, GV không được phép mang bài thi ra khỏi Trường. Bài thi tự luận được chấm bởi 2 GV khác nhau; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài **[H5.05.01.02]**. Đối với học phần thi bằng hình thức trắc nghiệm khách quan online, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng sẽ tiến hành đồng bộ dữ liệu điểm và chuyển điểm về hệ thống **[H5.05.01.02]**.

Đồ án và khóa luận được thông qua xét duyệt trước khi thực hiện để đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng **[H5.05.03.03]**. Trong đó, bộ môn sẽ họp phê duyệt các đề tài đồ án, khóa luận và phân công GV phản biện nhằm đảm bảo độ tin cậy trong mỗi đề tài. Việc chấm điểm đề tài đồ án, khóa luận thực hiện theo tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, quá trình làm việc, kết quả nghiên cứu và thực nghiệm,... Điểm kết quả của đồ án được lấy từ điểm đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện (riêng khóa luận có thêm điểm của hội đồng đánh giá). Trong trường hợp số điểm của GV hướng dẫn và GV phản biện chênh lệch từ 1 điểm trở lên thì Hội đồng đánh giá đồ án, khóa luận của Khoa sẽ họp và chấm lại nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng trong việc đánh giá **[H5.05.03.04-05] , [H5.05.01.06-07]** .

Mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học cho từng học phần, trong đó có tiêu chí đánh giá về hoạt động kiểm tra - đánh giá KQHT của GV. Qua số liệu khảo sát lấy ý kiến về những học phần do GV khoa CNTT giảng dạy, Khoa sẽ kiểm tra và có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H5.05.01.08-09]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, tổ chức hội thảo đổi mới đánh giá KQHT nhằm tổng kết rút kinh nghiệm và đề ra biện pháp để việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đạt được hiệu quả cao hơn [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh:

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng như: bài kiểm tra trong lớp, bài tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ... Đề thi được cập nhật liên tục và được phản biện trước khi Bộ môn phê duyệt để đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa có quy định cũng như tiến hành việc đánh giá sự hài lòng của SV về phương thức kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2019 - 2020, Khoa sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần trong CTĐT ngành CNTT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng năm học, các bộ môn và Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả:

Kết quả học tập được phản hồi kịp thời đến người học [H5.05.01.02], [H4.04.02.01]. Điểm quá trình được GV công bố chậm nhất là trước buổi học cuối 2 ngày, điểm vấn đáp được công bố ngay sau buổi thi, điểm đồ án/khóa luận được công bố ngay sau khi kết thúc buổi bảo vệ đồ án/khóa luận. Sau khi đợt thi tự luận kết thúc, Khoa phân công GV chấm thi và nộp điểm về TT.QLCL trong vòng 10 ngày làm việc

để kịp thời công bố đến SV **[H5.05.01.02]**. Kết quả học tập được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo. Người học có thể dùng tài khoản cá nhân của mình truy cập vào phần mềm để tra cứu hồ sơ, KQHT của mình một cách đầy đủ, nhanh chóng, chính xác **[H5.05.02.02]**. Khoa CNTT sử dụng cổng thông tin học tập trực tuyến **[H4.04.01.08]** để thông báo đến người học đáp án, thang điểm các bài kiểm tra, bài thi. Từ đó, căn cứ vào kết quả làm bài của mình, người học có thể rút ra những ưu điểm, hạn chế của mình để cải thiện việc học tập.

Việc phúc khảo điểm giữa kỳ, điểm quá trình và điểm thi được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy định về thi, kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.02]**. Ngoài ra, SV còn có thể tìm hiểu quy định này trong sổ tay SV **[H5.05.02.03]**.

Đối với điểm rèn luyện, GV được khoa phân công làm cố vấn học tập sẽ định kỳ họp lớp và thông báo điểm rèn luyện của SV **[H5.04.01.13]**. Từ đó, SV sẽ xác định mục tiêu phù hợp để phấn đấu đạt điểm rèn luyện mong muốn. Quy định về điểm rèn luyện của SV được ghi cụ thể trong sổ tay SV và trang web Trường **[H5.05.02.03]**, **[H4.04.01.06]**.

Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình **[H5.05.01.01]**.

Ngay khi có KQHT, người học có thể chủ động trao đổi trực tiếp với GV giảng dạy, GVCV hoặc có thể trao đổi thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến. Điều này giúp người học sớm tiếp nhận đầy đủ thông tin để có kế hoạch cải thiện việc học tập của mình.

Ngoài ra, trong quá trình học SV có quyền đề nghị phòng Đào tạo cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm **[H5.05.04.01]**.

Nhằm cải tiến quy trình phản hồi KQHT đến người học ngày càng tốt hơn, Nhà trường và khoa CNTT cũng liên tục thực hiện việc tiếp thu các ý kiến phản hồi của người học qua nhiều kênh khác nhau như qua các buổi sinh hoạt lớp, hội nghị sinh viên cấp Trường, trên cổng thông tin học tập trực tuyến, ... **[H5.04.01.13]**, **[H5.05.01.10]**, **[H4.04.01.08]**.

2. Điểm mạnh:

Bài kiểm tra, đáp án, thang điểm, kết quả kiểm tra quá trình được phản hồi kịp thời đến người học. Ngay khi có KQHT, người học có thể chủ động trao đổi trực tiếp với GV giảng dạy, GVCV hoặc có thể trao đổi thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến. Điều này giúp người học sớm tiếp nhận đầy đủ thông tin để có kế hoạch cải thiện việc học tập của mình.

3. Điểm tồn tại:

Việc công bố điểm giữa kỳ, cuối kỳ đến sinh viên đôi khi còn chậm, chưa có quy định cụ thể về thời hạn công bố điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ đến sinh viên.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2018-2019, Khoa CNTT sẽ đưa ra quy định cụ thể về việc công bố thang điểm các bài kiểm tra và điểm kiểm tra quá trình; Khoa CNTT và TT.QLCL phối hợp thông báo, nhắc nhở việc chấm thi và thời hạn công bố điểm thi để đảm bảo việc công bố điểm đến SV không còn chậm trễ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả:

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định trong Quy định về thi và kiểm tra của Trường [H5.05.01.02] và người học có thể dễ dàng tiếp cận với quy trình này qua nhiều kênh khác nhau như trên website Trường, trên cổng thông tin SV hoặc trong Sổ tay SV [H4.04.01.06], [H5.05.02.02-03].

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người học có quyền đề nghị phúc khảo kết quả thi, kiểm tra, cụ thể như sau:

- Đối với thi giữa học kỳ, bài thi lấy điểm quá trình, SV liên hệ trực tiếp với Khoa hoặc GV trực tiếp giảng dạy học phần đó.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng phối hợp với Khoa để giải quyết. Kết quả phúc khảo sẽ được công bố sau 7 ngày kể từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo [H5.05.01.02].

Nhà trường và khoa CNTT cũng liên tục thực hiện việc tiếp thu các ý kiến phản hồi của người học về khiếu nại KQHT qua nhiều kênh khác nhau như qua các buổi sinh hoạt lớp, hội nghị sinh viên cấp Trường, trên cổng thông tin học tập trực

tuyển, ... để cải tiến quy trình này nhằm phục vụ yêu cầu khiếu nại về KQHT của người học ngày một tốt hơn [H4.04.01.12], [H5.05.01.10], [H5.05.05.01], [H4.04.01.08].

2. Điểm mạnh:

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT và ý kiến phản hồi của người học được tiếp thu thường xuyên, liên tục thông qua nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại:

Quy trình tiếp nhận và phản hồi việc khiếu nại KQHT còn một số thủ tục hành chính chưa thuận tiện cho người học.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2018 – 2019, Khoa đề nghị Nhà trường xây dựng bộ công cụ tiếp nhận và phản hồi việc khiếu nại KQHT trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá kết quả học tập tại khoa CNTT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường, hình thức đánh giá đa dạng, được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT. Người học nhận được kết quả đánh giá kịp thời, dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT qua nhiều kênh giúp người học chủ động điều chỉnh kế hoạch học tập. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như đã nêu trên cần được khắc phục để việc đánh giá KQHT của người học đạt kết quả tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 5 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Đội ngũ GV được khoa CNTT nói riêng và nhà trường nói chung, luôn được quy hoạch, chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ thay đổi theo từng năm. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác, khoa CNTT và nhà trường luôn tuyển dụng mới đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

Ngoài công tác tuyển dụng mới Trường cũng có thể luân chuyển, điều động các bộ giữa các đơn vị với nhau được nhà trường thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Sau khi được bổ nhiệm công việc, cán bộ được phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm chuyên môn của GV, nghiên cứu viên. Sau mỗi năm học, công tác đánh giá được quản lý dựa trên kết quả công việc, cùng với thành tích đạt được của GV, nghiên cứu viên giúp tạo động lực rất tốt cho việc khích lệ đội ngũ GV, nghiên cứu viên hoàn thành tốt mọi công việc được giao, kể cả các công việc phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên(bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường và khoa đã áp dụng chính sách tuyển dụng, thu hút GV theo một số quy định và quy chế như sau: Quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.01.01], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.02], Quy định đánh giá, phân loại thi đua hằng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.01.03] và Quy định về chế độ làm việc, nghỉ hằng năm và nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.01.04]. Sau khi GV, nghiên cứu viên được tuyển dụng vào trường, khoa sẽ có sự phân công cán bộ GV tham gia công tác giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn thực hành hay thực tập đúng theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H6.06.01.05] và chính sách ưu đãi cán bộ GV hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học theo quy chế hoạt động khoa học và công nghệ

[H6.06.01.06]. Quy định về công tác quy hoạch đội ngũ GV cũng như luân chuyển đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện công khai qua thông báo quy hoạch nhân sự cho toàn khoa **[H6.06.01.07].**

Về việc bồi dưỡng cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên nhà trường có các hình thức hỗ trợ phù hợp như thông báo các lớp bồi dưỡng do nhà trường tổ chức **[H6.06.01.08].** Ngoài việc bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ GV và tuyển dụng mới theo những tiêu chí rõ ràng, công khai qua thông tin tuyển dụng của nhà trường **[H6.06.01.09].** Bên cạnh đó, để nâng cao trình độ cũng như giúp đỡ các khoa khác trong công tác giảng dạy các môn về CNTT, GV khoa CNTT đã giảng dạy thêm một số môn học bên ngoài khoa thông qua bản thống kê khối lượng giảng dạy các môn học bên ngoài khoa (Bảng thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm) **[H6.06.01.10].**

Theo cơ chế đào tạo tín chỉ, nhà trường đã ra quyết định ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H6.06.01.11].** Từ quy định về đào tạo cơ chế tín chỉ, cán bộ GV, nghiên cứu viên cũng có những quy định về công tác giảng dạy **[H6.06.01.12]** được quy định rất rõ ràng. Hàng năm việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo tiêu chí rõ ràng dựa trên năng lực và thành tích NCKH của cán bộ đúng theo quyết định ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo **[H6.06.01.13]** nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Trước khi bắt đầu giảng dạy 2 tháng, khoa sẽ thông báo đến từng GV Kế hoạch giảng dạy trong các học kỳ **[H6.06.01.14].**

Quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ của trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.15].** Từ những quy định trên, việc lập kế hoạch chiến lược hướng đến từng giai đoạn và định hướng đến năm 2020 của khoa được dựa trên quyết định v/v phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.16],** các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với GV, viên chức hành chính và người lao động thuộc trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.17].** Ngoài ra khoa hoạt động theo sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn **[H6.06.01.18]** được thực hiện đúng quy định và được đăng tải trên website (<http://fit.hufi.edu.vn/co-cau-to-chuc-kcntt/co-cau-to-chuc-k-cntt>). Mỗi năm học, căn cứ vào khối lượng môn học thực tế của từng khoa, nhà trường cũng cho phép một số khoa được mời thêm một số GV thỉnh giảng bên ngoài giảng dạy một số môn học nhất định, nhằm mục đích giao lưu học hỏi kinh

nghiệm giữa các GV với nhau, vừa giải quyết khối lượng quá tải của các khoa khi chưa tuyển dụng được nhân sự mới. Khi đó mỗi GV thỉnh giảng tiến hành ký hợp đồng thỉnh giảng **[H6.06.01.19]** với nhà trường theo từng môn học cụ thể do khoa phân công.

Theo quy định về quy hoạch cán bộ nguồn, nhà trường luôn yêu cầu các đơn vị theo từng năm học, tiến hành họp và đưa ra chiến lược quy hoạch nhân sự, cơ cấu tổ chức của khoa được thực hiện theo Biên bản họp khoa về quy hoạch cán bộ **[H6.06.01.20]**.

Dữ liệu các nghiên cứu được công bố thông qua bản tổng hợp bài báo hội nghị, tạp chí **[H6.06.01.21]** theo từng năm học để đánh giá thi đua theo từng năm học cho cán bộ GV. Cán bộ GV, nghiên cứu viên muốn học tập nghiên cứu sinh nước ngoài, thì nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho cán bộ GV, nghiên cứu viên đã tiến hành cấp quyết định học NCS nước ngoài **[H6.06.01.22]** tại một số trường có uy tín trên thế giới như: Nhật, BaLan, Trung Quốc, Ukraina.. Đối với GV có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong NCKH thông qua bản lý lịch khoa học hàng năm của GV **[H6.06.01.23]** để việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng về khối lượng phân công về khối lượng giảng dạy các môn học trong ngoài khoa (Bảng thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm) **[H6.06.01.10]**. Khoa cũng có chiến lược phát triển đội ngũ GV của khoa trong năm học mới **[H6.06.01.24]**, ngoài ra nhà trường cũng có chiến lược quy hoạch phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.25]** đạt chuẩn.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, nhà trường và Ban chủ nhiệm khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu qua thông báo gia hạn hợp đồng **[H6.06.01.26]**. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo vào trước cho Ban chủ nhiệm khoa và đương sự.

Hiện nay, đội ngũ GV Khoa đang được quy hoạch theo 2 ngành: CNTT và ATTT. Trong ngành CNTT được quy hoạch cán bộ GV theo 4 hướng: Khoa học máy tính, Công nghệ Phần mềm, Hệ thống Thông tin và Mạng máy tính và Truyền thông. Tổng số GV là 40 người và 1 giáo vụ với tỷ lệ trình độ như sau: 04 TS (tỷ lệ 10%); 30 ThS (tỷ lệ 75%), 05 NCS (tỷ lệ 12.5%); và 01 cử nhân (tỷ lệ 2.5%) được thể hiện qua bảng thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của GV, nghiên cứu viên **[H6.06.01.27]**.

Bảng 2.1: Bảng thống kê số GV trong 5 năm

Số lượng GV Khoa CNTT					
Năm học	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng GV	30	28	27	34	40

2. Điểm mạnh

Nguồn nhân lực khoa đáp ứng được yêu cầu giảng dạy cho SV đại học ngành CNTT.

Nguồn nhân lực trẻ là một điều kiện thuận lợi cho học tập nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của GV chỉ đáp ứng yêu cầu của trường.

Tỷ lệ đội ngũ GV trình độ từ tiến sĩ trở lên còn hạn chế.

Phòng lab dành cho thực nghiệm nghiên cứu khoa chưa hoàn thành.

4. Kế hoạch hành động

Để hoàn thành 100% yêu cầu về khối lượng NCKH, khoa CNTT tiến hành tổ chức các buổi seminar trao đổi cách thức viết báo về một số lĩnh vực nghiên cứu mà giáo viên đang nghiên cứu. Ngoài ra GV, nghiên cứu viên có thể thành lập các nhóm NCKH theo một lĩnh vực chuyên môn hẹp và cùng nhau nghiên cứu. Dự kiến thời gian thực hiện, hoàn thành là 5 năm.

Trưởng khoa, GV, nghiên cứu viên kết hợp Ban Giám Hiệu nhà trường xây dựng đề án phòng công nghệ 4.0 tiếp tục đề xuất xây dựng hoàn thành phòng thực nghiệm nghiên cứu khoa học và đưa vào hoạt động.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí: 6.2: Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

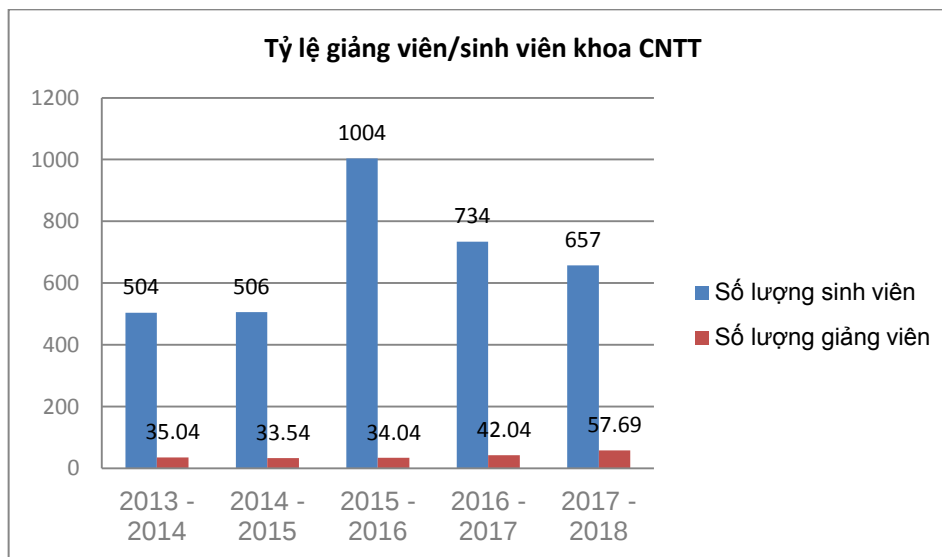
Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Hiện nay khoa được quy hoạch theo 5 hướng chuyên ngành: Khoa học dữ liệu, Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, An toàn thông tin và Mạng máy tính & truyền thông. Tổng số cán bộ của Khoa hiện nay có 40 GV cơ hữu và 1 giáo vụ và nhiều GV mời giảng. Hiện độ tuổi

binh quân của cán bộ cơ hữu khoa khá trẻ thông qua bảng thống kê về đội ngũ GV [H6.06.02.05] của khoa trong 5 năm gần đây. Khả năng giảng dạy của GV, nghiên cứu viên được hoàn thành và có khối lượng vượt giờ khá lớn qua bảng thống kê khối lượng giảng dạy từng GV [H6.06.02.10].

Tính đến thời điểm hiện nay, tỷ lệ GV/SV chính quy được quy đổi của ngành CNTT và ATTT là 1/11.39 thấp hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ GV/Sinh viên = 1/20) [H6.06.02.06]. Tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên được thể hiện ở Bảng 2.2

Bảng 2.2: Bảng thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm

	Tỷ lệ GV/sinh viên khoa CNTT				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng sinh viên	504	506	1004	734	657
Số lượng GV (quy đổi)	35.04	33.54	34.04	42.04	57.69
Tỷ lệ GV/sinh viên	1/14.38	1/15.09	1/29.49	1/17.46	1/11.39



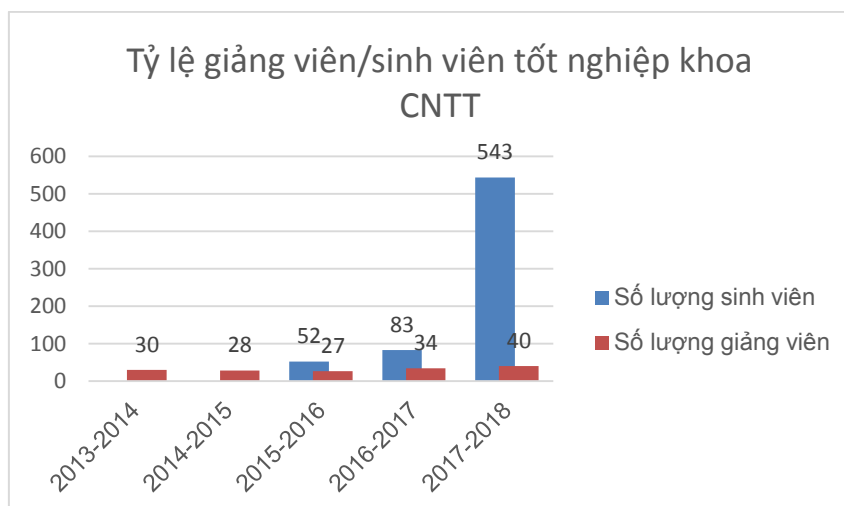
Hình 2.4: Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên trong 5 năm

Để đánh giá tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp qua các năm học thông qua bảng thống kê tỷ lệ cán bộ GV/sinh viên tốt nghiệp [H6.06.02.07].

Bảng 2.3: Bảng thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp

Tỷ lệ GV/sinh viên tốt nghiệp khoa CNTT

Năm	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng sinh viên			52	83	543
Số lượng GV	30	28	27	34	40
Tỷ lệ GV/sinh viên tốt nghiệp	-	-	1.9	2.4	13.6



Hình 2.5: Thống kê tỷ lệ cán bộ GV/Sinh viên tốt nghiệp

Nhằm đáp ứng đủ khối lượng giảng dạy qua các học kỳ của năm, để đảm bảo khối lượng Khoa kết hợp với nhà trường đã mời thêm một số GV thỉnh giảng nhằm giao lưu trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy và đáp ứng khối lượng vượt từng năm học, GV thỉnh giảng tiến hành ký hợp đồng thỉnh giảng **[H6.06.01.19]** với nhà trường trước khi giảng dạy với bảng danh sách GV mời giảng **[H6.06.02.04]** qua từng học kỳ. Tất cả điều phải tuân thủ theo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học **[H6.06.02.02]**.

Công tác tổ chức dự giờ GV được thực hiện mỗi học kỳ do các bộ môn phụ trách, phân công và nhận xét góp ý sau mỗi buổi dự giờ trên lớp **[H6.06.02.08]**. Cùng với công tác tự đánh giá GV mỗi năm học của khoa thông qua Quy định đánh giá, phân loại thi đua hằng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM năm 2014 **[H6.06.02.01]** và Quy định đánh giá, phân loại thi đua hằng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM năm 2016 **[H6.06.02.03]**.

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua Bản tự đánh

giá của GV [H6.06.02.14]. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn, khoa đánh giá thông qua bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV [H6.06.02.10], thống kê, tổng hợp bài báo hội nghị, tạp chí của GV [H6.06.01.21], bảng thống kê khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp, đồ án phân tích thiết kế [H6.06.02.11] và khoa có hình thức đánh giá bình xét xếp loại thi đua và khen thưởng cho GV, nghiên cứu viên theo Quyết định về việc khen thưởng và các bằng khen của GV [H6.06.02.09]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có biên bản họp bộ môn, khoa về bình xét thi đua khen thưởng [H6.06.02.12], danh sách đề nghị thi đua khen thưởng của cán bộ khoa [H6.06.02.13].

2. Điểm mạnh

Khoa có đủ đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng để giảng dạy cho SV ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV của khoa đạt trình độ chuyên môn chưa cao, tỉ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ còn thấp.

Đội ngũ GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng đến từ các doanh nghiệp còn chưa nhiều, do vậy phần nào hạn chế việc tiếp cận với kiến thức thực tiễn tại các tổ chức doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm mục tiêu tăng số lượng và cải thiện chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên cơ hữu đạt trình độ tiến sĩ hoặc cao hơn, Khoa CNTT phải tiến hành đề xuất cho GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ đội ngũ GV cơ hữu, đề cử GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ. Dự kiến hoàn thành là 5 năm cho mục tiêu này.

Xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng đến từ các doanh nghiệp. Khoa CNTT tiếp tục hợp tác với các doanh nghiệp, ký kết bảng ghi nhớ hợp tác với các doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí: 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng GV **[H6.06.03.02]**, biên bản họp khoa về quy hoạch cán bộ **[H6.06.01.20]**, từ đó bộ phận tuyển dụng căn cứ vào các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định qua kế hoạch chuẩn bị nhân sự thay thế cho các vị trí quan trọng.

Người đăng ký dự tuyển vào làm việc tại Trường phải có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí **[H6.06.03.01]** chuyên môn nghiệp vụ và tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp của ngạch viên chức tuyển dụng tuân thủ quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.01]**, GV nghiên cứu viên sau khi trúng tuyển sẽ ký hợp đồng lao động với nhà trường **[H6.06.03.06]**. Sau khi được tuyển dụng GV, nghiên cứu viên phải tuân thủ các quyết định ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo **[H6.06.03.03]**.

Sau khi qua hết thời gian đảm nhiệm chức vụ quản lý của GV, nghiên cứu viên quản lý sẽ cấp lại các quyết định bổ nhiệm **[H6.06.03.07]** và các quyết định luân chuyển GV, nghiên cứu viên **[H6.06.03.04]** hoặc quyết định miễn nhiệm **[H6.06.03.05]**.

Tiêu chí lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai từ các cổng thông tin của nhà trường đã thông báo về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng, vị trí cần tuyển và nội dung thông tin tuyển dụng **[H6.06.01.09]** được đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng trước thời gian tuyển dụng 30 ngày và niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Điểm mạnh

Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, nhà nước, đạo đức nhà giáo.

Đội ngũ cán bộ chủ chốt (Trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn) đóng góp tích cực trong việc định hướng phát triển các chuyên ngành đào tạo của Khoa phù hợp với nhu cầu của người học và xã hội.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên số lượng ứng viên có trình độ cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

Hiện khoa chưa đạt chuẩn về số lượng GV có trình độ tiến sĩ để đào tạo cao học.

4. Kế hoạch hành động

Để đủ điều kiện đào tạo cấp cao học ngành CNTT, Trường khoa, GV cần tăng đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng đủ về số lượng. Nên khoa cần đề nghị tiếp tục tuyển GV trình độ từ tiến sĩ trở lên, tiếp tục tạo điều kiện cho GV cơ hữu đi học nâng cao trình độ. Nên duy trì thường xuyên, hoàn thành báo cáo cuối mỗi học kỳ mỗi năm học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên là nhóm nguồn lực lớn nhất trong một trường đại học, tạo ra chất lượng và sức cạnh tranh giữa các trường đại học. Sự phát triển về chất lượng cả chiều rộng lẫn chiều sâu của đội ngũ GV, nghiên cứu viên là mục tiêu của trường được đánh giá qua các năm với danh sách thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của GV, nghiên cứu viên **[H6.06.02.05]**.

Do sự phát triển của trường nên số lượng GV, nghiên cứu viên luôn được tuyển dụng mới. Tiêu chí tuyển dụng đầu vào của GV, nghiên cứu viên yêu cầu về chất lượng chuyên môn luôn tăng về năng lực, chuyên môn thông qua quy chế về việc tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.01]**. Sau khi được tuyển dụng GV, nghiên cứu viên nhận quyết định tuyển dụng **[H6.06.04.02]** từ phòng Tổ chức hành chính. Bên cạnh đó sau khi được tuyển dụng vào, đội ngũ GV, nghiên cứu viên phải tuân thủ các quy định về công tác giảng dạy **[H6.06.04.01]** và quy chế hoạt động khoa học và công nghệ **[H6.06.01.06]** được nhà trường cập nhật, sửa đổi hàng năm.

Để Khoa – Trường phát triển và đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ GV, nghiên cứu viên luôn phải nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên nhà trường khuyến khích và động viên đi học nâng cao trình độ. Tuy vào nhu cầu và năng lực đào tạo của các khoa chuyên môn, nên các khoa đào tạo chuyên môn và nhà trường đã cấp Quyết định cử đi học **[H6.06.04.03]** cho GV.

Để nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học giữa các GV, nghiên cứu viên với nhau nên nhà trường có ban hành quy chế hoạt động khoa học và công nghệ

[H6.06.01.06]. Ngoài hoàn thành khối lượng giảng dạy các GV, nghiên cứu viên **[H6.06.02.10]** phải hoàn thành thêm khối lượng nghiên cứu khoa học qua từng năm học. Ngoài các báo cáo được GV, nghiên cứu viên đăng trên các tạp chí ở các trường đại học có uy tín khác, GV, nghiên cứu viên cũng có thể gửi tạp chí khoa học của nhà trường và được nhà trường thành lập hội đồng xét duyệt đề tài NCKH **[H6.06.04.05]**. Những đề tài đạt sẽ được nhà trường cấp quyết định nghiệm thu đề tài NCKH **[H6.06.04.06]**.

Để thống kê khối lượng giảng dạy và khối lượng NCKH của GV, nghiên cứu viên các khoa tiến hành tổng hợp bài báo hội nghị, tạp chí **[H6.06.01.21]**, thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV theo từng năm học **[H6.06.02.10]**.

Nhằm để góp phần đánh giá năng lực và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, nghiên cứu viên với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhà trường tiến hành phát Mẫu phiếu thăm dò ý kiến của người học về các môn lý thuyết và thực hành **[H6.06.04.04]**, sau đó Bảng tổng hợp kết quả thăm dò ý kiến người học về các môn học lý thuyết, thực hành **[H6.06.04.07]**. Đây là một kênh thông tin được phản hồi từ phía người học để khắc phục những yếu kém gặp phải.

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong công tác giảng dạy của các GV, nghiên cứu viên nên nhà trường đã quy định đánh giá, phân loại thi đua hằng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động trường ĐH CNTP TP.HCM **[H6.06.01.03]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên có học hàm, học vị và chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng được nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhà trường luôn coi trọng việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài và động viên các GV, nghiên cứu viên đi học tập nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên chưa đủ trình độ chuyên môn để đào tạo trình độ cao học và NCS.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc tồn tại, Khoa tiếp tục động viên GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ. Khoa và các bộ môn tổ chức các buổi seminar để cập nhật công nghệ, xu

hướng ngành cho GV. Khoa thành lập các nhóm nghiên cứu khoa học. Dự kiến thời gian thực hiện hoặc hoàn thành là 5 năm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Năng lực cạnh tranh giữa các trường đại học thông qua nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố về năng lực chuyên môn của GV, nghiên cứu viên được chú trọng và xác định rõ.

Căn cứ vào nhu cầu thực tế về đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, khoa đã tiến hành lập Kế hoạch các lớp liên kết học tập nâng cao trình độ cho GV, nghiên cứu viên [H6.06.05.02]. Từ nhu cầu đó, nhà trường đã thông báo mở các lớp học bồi dưỡng do nhà trường tổ chức cho GV, nghiên cứu viên đi học nâng cao trình độ [H6.06.05.01]. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ [H6.06.04.03].

Nhằm động viên các GV, nghiên cứu viên đi học nâng cao trình độ nhà trường đã hỗ trợ về kinh phí thông qua quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.02]. Nhưng khi GV, nghiên cứu viên hoàn thành khoá học phải phục vụ trường theo quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với GV, viên chức hành chính và người lao động thuộc trường ĐH CNTP TP.HCM [H6.06.05.03]. Nếu GV, nghiên cứu viên được đi học mà không hoàn thành theo tiến độ đào tạo sẽ phải bồi thường lại kinh phí và khối lượng giảng dạy được miễn giảm mà nhà trường hỗ trợ dựa vào Bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy của GV theo từng năm học [H6.06.02.10].

Ngoài các trường có đào tạo nguồn nhân lực cao được GV, nghiên cứu viên đăng ký theo học, nhà trường cũng có những bản ký kết, hợp tác với các trường trong và ngoài nước có uy tín để giúp cho GV, nghiên cứu viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.05.06].

Ngoài kế hoạch tổ chức hội thảo khoa học cấp trường theo chiều rộng, khoa CNTT cũng có kế hoạch tổ chức hội thảo cấp khoa theo những hướng chuyên ngành của khoa [H6.06.05.04-05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên được nâng cao trình độ, giúp cho khoa CNTT và nhà trường nâng khả năng cạnh tranh với các trường đại học.

Nhà trường luôn có nhiều biện pháp hỗ trợ cho GV, nghiên cứu viên được học tập nâng cao trình độ. Giúp cho nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV, nghiên cứu viên ngày phát triển theo xu hướng của doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Khắc phục hiện trạng thiếu khối lượng nghiên cứu khoa học cho GV, nghiên cứu viên

Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa sinh viên và GV cùng tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm khắc phục tồn tại, khoa CNTT phải tăng cường hoạt động nghiên cứu cho GV, nghiên cứu viên cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Tạo nhiều sân chơi cho Sinh viên, kết hợp với GV, nghiên cứu viên cùng nghiên cứu khoa học.

Để phát huy điểm mạnh, Khoa CNTT kết hợp với Trường ĐH CNTP TP.HCM luôn chú trọng việc học tập nâng cao trình độ của GV, nghiên cứu viên. Phải phát huy sức cạnh tranh giữa trường với các trường đại học khác luôn được phát huy và nâng cao. Dự kiến hoàn thành là 5 năm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường xây dựng việc quản trị kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên thông qua quy định về chế độ làm việc, nghỉ hằng năm và nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động [H6.06.01.04].

Mục tiêu của việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên tại khoa CNTT được triển khai để tạo động lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cụ thể. Để tạo động lực cho công tác đào tạo, Khoa CNTT thực hiện lên việc tạo bảng phân công khối lượng giảng dạy dự kiến [H6.06.06.01]. Việc đánh giá kết quả làm việc của GV, nghiên cứu viên được thực hiện dựa trên kết quả thăm dò ý kiến người học về các môn học lý thuyết và thực hành [H6.06.04.08]; Bảng thống kê số giờ tham gia giảng dạy thực tế của GV, nghiên cứu viên [H6.06.02.10].

Thông qua kết quả đánh giá kết quả làm việc của GV, nghiên cứu viên, Khoa CNTT đưa ra danh sách khen thưởng, danh hiệu thi đua các năm [H6.06.02.13]. Bảng phân công khối lượng giảng dạy được phổ biến rộng rãi đến GV [H6.06.06.01].

Để tạo động lực cho công tác NCKH và phục vụ cộng đồng, Khoa CNTT thực hiện theo quy chế hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường [H6.06.01.06]. Khoa CNTT quản trị tiến độ, kết quả NCKH của GV thông qua các biên bản họp Sermina bộ môn [H6.06.06.03]. Ngoài ra, Khoa CNTT còn thành lập các nhóm NCKH nhằm tăng chất lượng và số lượng đề tài, bài báo NCKH của GV [H6.06.06.07]. Khoa thực hiện thống kê khối lượng nghiên cứu khoa học các năm của GV để đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [H6.06.01.21].

Mục tiêu việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên tại Khoa CNTT được thực hiện để hỗ trợ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Để hỗ trợ đội ngũ GV, nghiên cứu viên cập nhật chuyên môn, Khoa CNTT tổ chức buổi họp sermina cấp bộ môn [H6.06.06.03]. Năm 2017, Khoa thực hiện các buổi Sermina cấp khoa [H6.06.06.02] để hỗ trợ cho công tác giảng dạy theo chương trình đào tạo mới [H6.06.06.06]. Bên cạnh đó, Khoa CNTT hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng thông qua việc xây dựng đề án thành lập phòng nghiên cứu chuyên ngành 4.0 [H6.06.06.04].

Việc quản trị kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên được nhà trường, khoa CNTT triển khai được công khai minh bạch cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đóng góp ý kiến xây dựng thông qua bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của GV, nghiên cứu viên cho quy chế việc làm và quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ [H6.06.06.05].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị kết quả công việc của GV và nghiên cứu viên luôn được nhà trường và khoa công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và khoa CNTT luôn chú trọng công tác NCKH của GV và nghiên cứu viên, nhưng công tác hỗ trợ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Nhằm tăng hỗ trợ cho công tác nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên khoa cần tăng số buổi sermina khoa học cấp khoa, cấp bộ môn để có những định hướng cho GV, nghiên cứu viên.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường công nhận loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên thông qua quy chế hoạt động khoa học và công nghệ [H6.06.01.06].

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động quan trọng đối với đội ngũ GV trong khoa. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập rõ ràng [H6.06.01.06]. Thông qua các buổi sermina bộ môn thực hiện phân công nghiên cứu khoa học cho GV [H6.06.06.03]. Kết thúc năm học Khoa và nhà trường có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo số lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của GV [H6.06.06.03]. Thông qua báo cáo năm học cũ, khoa đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cho NCKH cho năm học tiếp theo [H6.06.07.01].

Các đề tài nghiên cứu khoa học, biên soạn bài giảng giáo trình của GV và nghiên cứu viên luôn được nhà trường, khoa giám sát thông qua báo cáo tổng kết công tác năm học cũ của Khoa [H6.06.07.01]. Khoa CNTT thực việc thống kê công tác nghiên cứu khoa học của GV [H6.06.07.02] thông qua tổng hợp bài báo khoa học của GV, nghiên cứu viên [H6.06.01.21], đề tài nghiên cứu khoa học [H6.06.07.03], công tác biên soạn giáo trình biên soạn giáo trình bài giảng của GV trong khoa, để đưa ra phương hướng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho năm tiếp theo [H6.06.07.01].

Số lượng và các loại nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên trong 5 năm học vừa qua, thống kê cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu khoa học

Năm học	Số GV	Đề tài NCKH	Bài báo	Giáo trình	Bài giả	Tổng	Bình quân
---------	-------	-------------	---------	------------	---------	------	-----------

		Cấp cơ sở	Cấp Quốc gia	Cấp Quốc gia	Cấp Quốc tế		ng		
2013-2014	30	1	0	8	4	2	0	15	0.5
2014-2015	28	2	0	7	0	2	0	11	0.4
2015-2016	27	3	0	2	1	1	0	7	0.3
2016-2017	34	2	0	0	0	1	3	6	0.2
2017-2018	40	4	1	3	1	0	5	14	0.4

2. Điểm mạnh

Các loại hình nghiên cứu khoa học rõ ràng, nhà trường có chính sách cụ thể hỗ trợ cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Khoa và nhà trường chưa xây dựng cảm nang hỗ trợ GV, nghiên cứu viên trong công tác hành chính phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

Bài báo khoa học được công bố trong các hội thảo, tạp chí quốc tế còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và nhà trường xây dựng cảm nang về thủ tục hành chính phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

Khoa cần tăng số buổi sermina nhằm tạo môi trường tốt cho GV, nghiên cứu viên nghiên cứu khoa học nhằm tăng số ấn phẩm đăng trên các tạp chí, hội nghị khoa học quốc tế.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trong những năm qua, với đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, tinh thần làm việc nhiệt tình trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, khoa CNTT có một đội ngũ GV, nghiên cứu viên có tuổi đời còn rất trẻ, luôn có tinh thần học hỏi, cầu tiến nâng cao trình độ chuyên môn, luôn hoàn thành tốt mọi công việc được giao. Trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học khoa CNTT luôn đi đầu trong toàn trường về việc hoàn thành khối lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học đúng theo quy định và có kết quả đánh giá rất cao. Trong nghiên cứu khoa học, khoa có nhiều bài báo quốc tế và trong nước có uy tín, chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Ngoài ra GV, nghiên cứu viên đã hướng dẫn sinh

viên cùng nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi trong nước do các trường đại học có đào tạo CNTT tổ chức và đạt giải rất cao.

Từ các hoạt động được nêu trên, công tác đánh giá, quy hoạch GV, đào tạo GV có trình độ cao vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp về nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng như chiến lược cạnh tranh giữa các trường đại học có đào tạo ngành CNTT chưa đồng nhất nói riêng và các trường đại học trên thế giới nói chung.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 6 đạt 7/7 tiêu chí, với mức đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ khoa CNTT có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, được bố trí vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch. Thông qua việc triển khai đánh giá kết quả thực hiện công việc, đội ngũ nhân viên tự nhìn nhận khuyết điểm và đưa ra các kế hoạch hành động để hoàn thiện hơn khả năng làm việc của mình. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có nhiều chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên thư viện, nhân viên trung tâm CNTT và các dịch vụ hỗ trợ của nhà trường được thực hiện trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của nhà trường giao đoạn 2020, tầm nhìn 2030 [H7.07.01.01].

Dựa trên quy hoạch này, hàng năm nhà trường có kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn đội ngũ nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức của trường [H7.07.01.02-04]. Nhà trường cũng có nhiều chính sách nhằm thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên [H7.07.01.05-07]. Nhờ vậy, đội ngũ nhân viên của nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.08].

Trung tâm thư viện được thành lập vào năm 2010 với chức năng cung cấp các thông tin tư liệu, sách báo và các tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho cán bộ, GV và sinh viên toàn trường, có phòng đọc sách phục vụ độc giả của trường. Các nhân viên trung tâm thư viện được chia thành 3 tổ: tổ công tác kỹ thuật, tổ công tác bạn đọc và tổ hoạt động dịch vụ với các chức năng và nhiệm vụ khác nhau, làm việc theo đúng quy trình do nhà trường đặt ra [H7.07.01.09-10]. Thời gian làm việc của trung tâm Thư viện là từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối hàng ngày [H7.07.01.12]. Vào đầu mỗi năm học, thư viện gửi thông báo đến các khoa, yêu cầu lập danh mục các

tài liệu cần nhập mới. Dựa trên yêu cầu từ các khoa, nhân viên thư viện tổng hợp lại và tiến hành nhập sách. Nhờ vậy, danh sách tài liệu tham khảo luôn được cập nhật, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học của GV và sinh viên **[H7.07.01.13]**. Thư viện cũng luôn chú trọng công tác số hóa thông tin, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phong phú **[H7.07.01.11]**.

Trung tâm CNTT được thành lập vào năm 2010, chia thành 2 tổ: tổ Kỹ thuật viên, tổ Đào tạo và chiêu sinh với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau **[H7.07.01.14]**. Nhân viên các tổ có lịch biểu làm việc khác nhau nhằm hỗ trợ tích cực cho sinh viên toàn trường nói chung và sinh viên khoa CNTT nói riêng trong quá trình học tập, nghiên cứu **[H7.07.01.15]**. Đội ngũ nhân viên làm việc tại từng vị trí trong các tổ có trình độ chuyên môn và được bố trí phù hợp **[H7.07.01.08]**. Để đảm bảo hệ thống máy tính luôn đáp ứng tốt nhu cầu học tập, mỗi năm Trung tâm đều phân công nhân viên bảo trì và nâng cấp hệ thống máy tính 2 lần vào đầu mỗi học kỳ. Đồng thời, các phần mềm cũng liên tục được cập nhật dựa trên phiếu đề nghị cài đặt phần mềm hỗ trợ giảng dạy do GV đề xuất **[H7.07.01.16]**. Nhờ đó, hệ thống máy tính đảm bảo luôn phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Gần đây, để phục vụ cho việc học tập các môn chuyên ngành cần máy tính có cấu hình riêng, khoa đã đề xuất nhà trường cấp riêng 2 phòng máy dành riêng cho sinh viên khoa CNTT.

Giáo vụ khoa là người trực tiếp làm việc tại khoa, có đầy đủ bằng cấp và chuyên môn phù hợp, làm việc theo sự phân công nhiệm vụ. Bên cạnh đó, giáo vụ khoa còn có sáng kiến kinh nghiệm, giúp công việc của bản thân và các giáo vụ khoa khác được thực hiện nhanh và lưu trữ tốt hơn **[H7.07.01.08]**, **[H7.07.01.17-19]**.

Ngoài ra, khoa còn phân công các GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho các sinh viên trong khoa, quản lý và điều hành câu lạc bộ tin học, phòng công nghệ 4.0 phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa **[H7.07.01.20-22]**.

Nhân viên các phòng ban hỗ trợ đào tạo như phòng đào tạo, phòng công tác học sinh sinh viên, phòng khảo thí có đủ số lượng và trình độ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực, hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu. Nhân viên các phòng ban này làm việc giờ hành chính theo quy định của nhà nước **[H7.07.01.08]**.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, hàng năm, nhà trường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp để lắng nghe ý kiến sinh viên, phát phiếu thăm dò mức độ hài lòng của

sinh viên về khả năng phục vụ của đội ngũ nhân viên và tổng hợp lại để kịp thời có sự điều chỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu của người học và GV [H7.07.01.23-25].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên trung tâm CNTT, trung tâm Thư viện và các phòng ban liên quan có trình độ chuyên môn cao, đủ về số lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Giáo vụ khoa có kỹ năng nghiệp vụ và tinh thần làm việc tích cực, sẵn sàng giải đáp thắc mắc, hỗ trợ SV và GV trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, các nhân viên trung tâm CNTT được phân công phụ trách các phòng máy phục vụ chung cho toàn bộ SV trong trường. Vì vậy, bên cạnh ưu điểm là tận dụng nguồn lực, tránh lãng phí thì SV khoa CNTT vẫn sử dụng chung phòng máy với các khoa khác và chưa có được sự đầu tư đặc biệt.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018 -2019, Khoa đề nghị Trường cấp phòng máy có cấu hình cao dành riêng cho sinh viên khoa CNTT và bố trí nhân viên chuyên quản lý các phòng máy này.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Hiện nay, việc tuyển dụng của nhà trường được thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ, quy chế tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức vào công tác tại trường **[H7.07.01.03-04]**.

Trước mỗi đợt tuyển dụng, nhà trường yêu cầu các đơn vị gửi kế hoạch tuyển dụng. Dựa trên nhu cầu thực tế từng đơn vị, trường đơn vị sẽ gửi giấy đề nghị về việc tuyển dụng viên chức về cho nhà trường, các thông tin bao gồm vị trí tuyển dụng, các tiêu chí cho từng vị trí về phòng tổ chức hành chính. Căn cứ từ đề nghị của các đơn vị, nhà trường sẽ tổng hợp lại, ra thông báo tuyển dụng, lập kế hoạch thi tuyển chi tiết cho từng đợt **[H7.07.02.02]**. Các ứng viên sẽ thi tuyển các kiến thức chung về luật giáo dục, luật lao động, ... và các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Sau khi chấm điểm các vòng thi, hội đồng tuyển dụng sẽ họp và ban hành các quyết định công nhận kết quả tuyển dụng **[H7.07.02.03]**. Sau khi công nhận kết quả tuyển dụng, đội ngũ nhân viên sẽ được ký hợp đồng thử việc **[H7.07.02.06]**. Kết thúc thử việc, nhân viên sẽ được đánh giá để tiếp tục ký hay ngừng ký hợp đồng lao động.

Việc điều chuyển đội ngũ nhân viên được thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ **[H7.07.02.01]**. Trong thời gian qua, Khoa cũng thực hiện tiếp nhận việc điều chuyển cán bộ hỗ trợ về Khoa để đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ người học **[H7.07.02.08]**.

Các thông tin về tuyển dụng và lựa chọn nhân viên cũng được phổ biến công khai trên trang Web trường bao gồm thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng và các thông tin điều chuyển cán bộ **[H7.07.02.04-05]**, **[H7.07.02.07]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng và điều chuyển nhân viên được thực hiện chặt chẽ. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có nhiều chế độ đãi ngộ thu hút nhân lực có trình độ cao.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông tin tuyển dụng của trường đã được phổ biến công khai trên trang web, tuy nhiên những thông tin này chưa được phổ biến trên nhiều kênh thông tin khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 -2019, các thông tin tuyển dụng nên được nhà trường đăng trên các kênh thông tin đại chúng khác để thu hút thêm nhân viên có chất lượng cao.

5. *Tự đánh giá: 5/7*

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường quy định các công việc của đội ngũ nhân viên thông qua bảng mô tả vị trí công việc [H7.07.03.01]. Các nhân viên làm việc trong trường có trình độ chuyên môn phù hợp vị trí làm việc [H7.07.01.08]. Đội ngũ nhân viên cũng thường xuyên được nhà trường cử đi học các lớp nghiệp vụ để nâng cao năng lực, hỗ trợ tốt hơn trong quá trình làm việc [H7.07.03.07].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, bên cạnh ý kiến phản hồi của SV về chất lượng phục vụ đào tạo [H7.07.01.25], nhà trường còn ban hành quy định về đánh giá, xếp loại thi đua hàng tháng đối với công chức, viên chức và người lao động [H7.07.03.02]. Cuối tháng, đơn vị sẽ tiến hành bình xét thi đua dựa trên quy định này và gửi kết quả về phòng tổ chức hành chính.

Kết thúc năm học, nhà trường ban hành quy định đánh giá công chức cuối năm. Theo quy định này, đầu tiên các cá nhân sẽ tự nhận xét đánh giá và xếp loại thi đua cho bản thân, sau đó các đơn vị sẽ tổ chức buổi họp bình xét thi đua, khen thưởng, lập bảng thống kê đánh giá cuối năm học và đưa ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [H7.07.03.03-06].

2. Điểm mạnh

Xây dựng được hệ thống văn bản quy định về việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Thực hiện tốt việc đánh giá thường xuyên và công khai.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chế độ khen thưởng tức thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, nhà trường nên bổ sung thêm chế độ khen thưởng tức thời vào quy chế chi tiêu nội bộ nhằm tạo động lực để nhân viên làm việc tốt hơn.

5. *Tự đánh giá: 6/7*

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Khoa CNTT xác định được nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường **[H6.06.01.16]**, Khoa luôn có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc. Tuy nhiên để đáp ứng tốt khối lượng công việc của khoa ngày càng nhiều, căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên thông qua bảng thống kê trình độ năng lực nhân viên **[H7.07.01.08]**; Khoa CNTT có danh sách nhân viên tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ và quyết định cử đi học của nhân viên **[H7.07.03.07]** hằng năm, đồng thời kế hoạch tuyển dụng định kỳ **[H7.07.04.01]**.

Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường cũng tổ chức các lớp học tập nâng cao trình độ nhân viên để nhân viên các phòng ban tham gia học tập nâng cao trình độ và tập huấn các kỹ năng, nghiệp vụ phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường **[H7.07.04.02]**.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường cũng triển khai các hoạt động để đáp ứng các nhu cầu đó. Cụ thể là, hằng năm Nhà trường có bảng kế hoạch và kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên **[H7.07.04.03]**.

Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được xác định gồm: Lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học, kỹ năng mềm.

2. Điểm mạnh

Hằng năm Nhà trường và Khoa luôn xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời có kế hoạch tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo. Mặc dù số lượng nhân viên hỗ trợ của Khoa còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho công việc khoa và sinh viên khoa CNTT.

3. Tồn tại

Đội ngũ nhân viên của khoa chỉ có giáo vụ, các vị trí khác đều là GV kiêm nhiệm, do đó vẫn còn lúng túng trong một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, nhà trường nên tạo điều kiện để các GV kiêm nhiệm tham gia thêm các khoá tập huấn, hoặc tuyển nhân viên chuyên phụ trách các công việc mà hiện nay GV đang kiêm nhiệm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành các quy định đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên. Đồng thời dựa trên kế hoạch hoạt động tháng của Khoa, bảng phân công công việc [H7.07.05.02] và bảng báo cáo kết quả công việc tháng của Khoa [H7.07.05.03], trưởng Khoa đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên trong tháng để làm cơ sở cho việc đánh giá công chức cuối năm [H7.07.05.01-03], [H7.07.05.06].

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo quy trình nhân viên dựa trên hướng dẫn đánh giá công chức viên chức cuối năm làm bảng tự đánh giá, trưởng Khoa nhận xét và tổng hợp thành bảng thống kê kết quả thi đua công chức viên chức hàng năm cho các danh hiệu: lao động tiên tiến, giấy khen hiệu trưởng, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, bằng khen các cấp,.... kèm theo biên bản họp bình xét thi đua cấp khoa. Nhân viên nào có thành tích xuất sắc vượt trội sẽ được nâng lương trước thời hạn theo quy định. Sự khen thưởng này nhằm ghi nhận các thành tích đóng góp của nhân viên cho sự phát triển của Khoa và Nhà trường [H7.07.03.03-05], [H7.07.07.07].

Sau khi đánh giá kết quả thực hiện công việc hàng năm, Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo [H7.07.03.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thực hiện báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng phục vụ của các phòng ban để có biện pháp khắc phục những tồn tại [H7.07.01.25]. Đây cũng là căn cứ giúp đội ngũ nhân viên có phương hướng và mục tiêu phấn đấu trong năm học tiếp theo, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Diễn mạnh

Khoa CNTT có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho nhân viên hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Tồn tại

Khoa CNTT chưa có chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho nhân viên hỗ trợ trong quá trình làm việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa cần có chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho nhân viên hỗ trợ trong quá trình làm việc.

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Trong những năm qua, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tinh thần làm việc nhiệt tình, khoa CNTT luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, một số công tác khác như cố vấn học tập, đoàn thanh niên, câu lạc bộ tin học, phòng công nghệ 4.0 vẫn còn do GV kiêm nhiệm.

Ngoài ra, khoa CNTT vẫn đang dùng chung phòng máy tính với các khoa khác. Trong thời gian sắp tới, ban chủ nhiệm khoa sẽ đề xuất với nhà trường về việc được cấp phát hai phòng máy có cấu hình cao dùng riêng cho sinh viên học các môn chuyên ngành và bố trí nhân viên có trình độ cao phụ trách hai phòng máy này.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 7 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 5.2/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

Mở đầu:

Khoa CNTT, trường ĐH CNTP TP.HCM xem chất lượng đầu vào của người học là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra vì vậy Trường và Khoa đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; Phương pháp xét tuyển công khai; Đồng thời khoa cũng triển khai hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của người học. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học được khoa thực hiện kịp thời, thường xuyên. Liên chi đoàn Khoa luôn năng động trong việc tạo ra các sân chơi lành mạnh tạo môi trường học tập tích cực, rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng cho người học. Khoa CNTT luôn cố gắng tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ người học, giúp người học cải thiện kết quả học tập và khả năng làm việc.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐH CNTP TP.HCM và Khoa CNTT được xây dựng dựa theo quy định về tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo [H8.08.01.01-02], đồng thời dựa vào các tham khảo ý kiến của các bên liên quan [H8.08.01.012]. Chính sách tuyển sinh của trường và khoa còn được thể hiện trong các Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.03]. Chính sách ưu tiên vùng khó khăn, vùng sâu, biên giới, hải đảo trong tuyển sinh ngành CNTT được thực hiện đầy đủ theo quy định [H8.08.01.04].

Giai đoạn từ năm 2014 về trước trường ĐH CNTP TP.HCM thực hiện tuyển sinh với các đối tượng đã hoàn thành chương trình học phổ thông và thi tuyển sinh đầu vào. Từ năm 2015, trường có thay đổi chính sách tuyển sinh theo quy định mới của BGD&ĐT là tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT và hình thức xét tuyển từ kết quả học bạ [H8.08.01.03].

Chính sách tuyển sinh cũng như các thông tin liên quan đến tuyển sinh của Trường ,Khoa được công bố công khai trên website về tuyển sinh của trường, trên website của khoa, trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, brochure,... và trong các chương trình tư vấn tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.05-08]. Kết quả

thực hiện tuyển sinh ngành CNTT được công bố rộng rãi và thực hiện nghiêm túc. **[H8.08.01.09-10].**

Các số liệu về số người dự tuyển, số người trúng tuyển, số nhập học thực tế, tỷ lệ cạnh tranh, thang điểm đầu vào của ngành đều được các phòng ban liên quan của trường thống kê nhằm đánh giá về công tác tuyển sinh **[H8.08.01.10].**

Bảng 2.5: Thống kê số người dự tuyển, trúng tuyển và nhập học ngành CNTT 5 năm gần đây.

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm
2013-2014	1394	416	3.4	214	14.5
2014-2015	1236	561	2.2	303	15
2015-2016	1356	347	3.9	309	18.5
2016-2017	1359	469	2.9	229	18
2017-2018	1908	464	4.1	206	19.5

Qua kết quả thống kê cho thấy số người đăng ký vào ngành CNTT có chiều hướng ổn định. Điểm tuyển đầu vào tăng dần đều.

Căn cứ vào quyết định chỉ tiêu chung hằng năm của Nhà trường, cũng như căn cứ vào kết quả tổng kết báo cáo tuyển sinh, lãnh đạo Khoa CNTT luôn có những đề xuất điều chỉnh chính sách tuyển sinh phù hợp cho ngành CNTT như về chỉ tiêu tuyển sinh, nhóm ngành tuyển sinh. **[H8.08.01.11]**

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của trường và ngành được xác định rõ ràng, được công khai bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến chính sách tuyển sinh đến các vùng sâu, vùng xa chưa được rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết tồn tại bắt đầu từ năm học 2018 – 2019 Ban chủ nhiệm khoa phối hợp với Trung tâm tuyển sinh của Nhà trường tăng cường phổ biến các chính

sách tuyển sinh của trường, của khoa đến các vùng sâu vùng xa nhằm tiếp cận rộng thêm nguồn tuyển sinh cũng như gia tăng đối tượng tuyển sinh cho khối ngành CNTT .

Đồng thời tiếp tục phát huy những điểm mạnh trong việc thúc đẩy tăng cường mở thêm ngành mới trong giai đoạn 2018 – 2020 theo phương châm lấy thế mạnh của Khoa, Trường làm trọng tâm nhằm mở rộng chỉ tiêu cũng như đáp ứng nhu cầu nhân lực CNTT trong lĩnh vực thực phẩm.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được nhà trường xây dựng, cập nhật dựa trên việc lấy ý kiến các bên liên quan và các tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ trong các đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.01.01-03],[H8.08.01.05].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm cụ thể là:

- Giai đoạn từ năm 2014 về trước tiêu chí tuyển chọn người học ngành CNTT là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp PTTH, tham gia thi tuyển có tổng điểm thi các môn theo khối ngành, cộng điểm ưu tiên lớn hơn hoặc bằng điểm chuẩn của ngành sẽ được hội đồng tuyển sinh trường gửi thông báo trúng tuyển.
- Giai đoạn từ năm 2015 đến nay tiêu chí tuyển chọn người học ngành CNTT có sự thay đổi theo đúng quy định hiện hành trong đề án đổi mới tuyển sinh của bộ giáo dục và đào tạo[H8.08.01.03] đó là xét tuyển thí sinh từ kết quả kỳ thi THPT và xét tuyển từ kết quả học bạ các năm học lớp 10, 11, 12. Các thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường. Sau khi có kết quả hội đồng tuyển sinh trường sẽ gửi thông báo trúng tuyển đến thí sinh [H8.08.01.07-08] hoặc thí sinh có thể truy cập vào website để tra cứu kết quả [H8.08.02.04].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, hội đồng tuyển sinh đều tổ chức họp để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm cho công tác tuyển sinh [H8.08.02.06]. Từ đó kết quả tuyển chọn người học ngành CNTT đã có chuyển biến tích cực, tăng dần về số lượng và chất lượng mang lại nhiều kết quả khả quan [H8.08.02.08].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm theo đúng quy định của BGD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh của trường chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019 khoa CNTT sẽ nghiên cứu, đề xuất tiêu chí đặc thù tuyển chọn người học ngành CNTT nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh cho ngành.

Kết hợp tích cực cùng trường khi trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Trường và khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, hệ thống giám sát này ghi chép lưu trữ lại kết quả, sự tiến bộ của người học trong phần mềm quản lý đào tạo Edusoft và EPMT, trong quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên do trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM ban hành [H8.08.03.01], [H8.08.03.06-07], [H8.08.03.10]. Khoa và trường có các cảnh báo kịp thời đến người học về điểm học tập, điểm rèn luyện và các cảnh cáo học vụ. Bên cạnh đó Khoa/ trường có các học bổng để khích lệ cho sinh viên giỏi, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng vượt khó trong học tập. Khoa luôn quan tâm đến sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học [H8.08.03.01], [H8.08.03.06-09], [H8.08.03.12]. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo được cập nhật và bổ sung để đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo [H8.08.03.11]. Ngoài ra khoa còn phân công GV cố vấn học tập cho từng lớp, GVCV có trách nhiệm giám sát, tư vấn, hỗ trợ SV giúp SV nâng cao kết quả học tập và rèn luyện. [H8.08.03.04-05].

Trường và Khoa có hệ thống giám sát phù hợp kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. CTĐT trình độ đại học ngành CNTT áp dụng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, khối lượng học tập của người học bao gồm 142TC được phân bố

hợp lý trong từng học kỳ. Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian 4 năm và cũng có thể kéo dài 6 năm. Hàng năm, nhà trường ban hành "Kế hoạch tiến độ đào tạo" quy định chi tiết thời gian biểu cho các khóa đào tạo **[H8.08.03.02-03]** và được phòng đào tạo sắp lịch thông qua phần mềm, phòng thanh tra giáo dục giám sát quá trình dạy và học theo lịch. Phòng đào tạo tổng hợp KQHT của người học trên phần mềm. Mỗi SV đều có thể theo dõi kết quả học tập của mình qua tài khoản cá nhân. Đối với kết quả điểm rèn luyện của người học, mỗi học kỳ, GVCV phổ biến quy định về điểm rèn luyện cho SV. Phòng CTCT-HSSV tổng hợp điểm rèn luyện của SV từ Khoa, ban cán sự lớp. Khoa thành lập hội đồng xét điểm rèn luyện và gửi về phòng CTCT-HSSV để ra quyết định.

Khoa được trường cung cấp các tài khoản trong phần mềm quản lý đào tạo để kịp thời nắm bắt khối lượng và tiến độ học tập của người học. Khoa có làm các báo cáo, thống kê KQHT của SV, khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng đào tạo **[H8.08.03.13-14]**.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định rõ ràng về học tập rèn luyện của người học, có các quy định về công tác cố vấn học tập. Có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để giám sát KQHT của người học.

Việc kiểm tra đánh giá kết KQHT, rèn luyện của người học được thực hiện nhiều lần, bằng nhiều hình thức (đặc biệt là việc sử dụng các hệ thống hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến: moodle, google classroom), giúp GV và GVCV nắm bắt kịp thời những tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, giữ được kết nối giữa khoa và SV đang theo học cũng như SV đã tốt nghiệp.

Trong khối lượng học tập của người học có khối lượng kiến thức thực hành, thực tập và tốt nghiệp giúp người học rèn luyện kỹ năng thực hành, làm quen với môi trường làm việc ngay trong quá trình học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Sự phân bố các môn học thuộc khối kiến thức chung được tập trung chủ yếu vào năm thứ nhất → sinh viên không được tiếp cận sớm với kiến thức và kỹ năng chuyên ngành. Sự phân bố các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành tập trung hầu hết vào HK2 năm thứ ba và năm thứ tư khiến cho SV gặp khó khăn trong việc rút ngắn thời gian học tập.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại bắt đầu từ năm học 2018 – 2019 Ban chủ nhiệm khoa và tổ chuyên môn trong khoa kiến nghị đến Phòng đào tạo điều chỉnh kế hoạch phân bổ môn học giúp SV sớm tiếp cận với kiến thức và kỹ năng chuyên ngành và có thể rút ngắn thời gian học tập.

Đồng thời tiếp tục phát huy những điểm mạnh trong việc sử dụng hệ thống hỗ trợ giáo dục và học tập trực tuyến. Duy trì khối lượng kiến thức qua các học phần thực hành, thực tập và tốt nghiệp giúp người học rèn luyện kỹ năng thực hành, làm quen với môi trường làm việc ngay trong quá trình học tập tại trường.

5. Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu, sinh hoạt tại khoa CNTT thông qua đội ngũ GVCV, qua các kênh thông tin tư vấn [H8.08.04.01-05]. Đối với SV năm nhất: hàng năm khoa có kế hoạch và tổ chức các buổi chào đón tân SV để giới thiệu về khoa, cơ cấu tổ chức, GV, chương trình đào tạo, chuyên ngành, phương pháp học tập trong môi trường mới, một số các lưu ý về học vụ, giải đáp và tư vấn các thắc mắc cho các em [H8.08.04.06]. Đối với SV năm thứ 3 hàng năm khoa có tổ chức các buổi định hướng chuyên ngành cho SV để giúp các em có hướng chọn lựa phù hợp [H8.08.04.07]. Bên cạnh đó vào đầu mỗi năm học trường có tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho SV năm nhất. Hàng năm trường tổ chức các buổi đối thoại giữa SV khoa CNTT và lãnh đạo nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi từ SV về tất cả các hệ thống quản lý của nhà trường/ Khoa nhằm làm hài lòng người học [H8.08.04.25].

Hàng năm Khoa, đoàn thanh niên, phòng CTCT HSSV tổ chức cho SV đi đến các địa chỉ đỏ, đi tham quan doanh nghiệp, tổ chức hội trại 26/03, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh cho sinh viên. Các hoạt động ngoại khóa thu hút đông đảo sinh viên tham gia [H8.08.04.08-11].

Trường / Khoa hàng năm tổ chức các cuộc thi Olympic toán, vật lý, cho sinh viên toàn trường. Khoa tích cực hỗ trợ, khuyến khích SV tham gia các cuộc thi về an

toàn thông tin, thi SV giỏi nghề do bộ công thương tổ chức và có mang về những thành tích nhất định **[H8.08.04.12-13]**.

Khoa đã nhiều năm sử dụng hệ thống hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến để tương tác và hỗ trợ SV kịp thời **[H8.08.04.14]**.

Để cải thiện khả năng có việc làm của người học Khoa, Trường luôn có sự quan tâm đặc biệt đến SV năm cuối. SV được khoa cung cấp đầy đủ thông tin về biểu mẫu báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận, đồ án tốt nghiệp. Khoa phân công GV hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp **[H8.08.04.16]**. Ngoài ra, khoa giới thiệu các doanh nghiệp để SV đăng ký thực tập **[H8.08.04.17]**. Trường có các chương trình hỗ trợ kỹ năng phỏng vấn cho SV năm thứ 4 (2016), tuy nhiên chưa thường xuyên **[H8.08.04.15]**.

Sinh viên trong khoa được rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng thông qua CLB tin học của khoa, thông qua các lớp học kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng định hướng nghề nghiệp do trung tâm tuyển sinh & dịch vụ đào tạo phối hợp đoàn thanh niên tổ chức. Sinh viên được làm quen với thị trường lao động thông qua hình thức thực tập, đi thực tế tại doanh nghiệp **[H8.08.04.19-20]**, **[H8.08.04.24]**.

Trong suốt quá trình học tập tại khoa SV được cung cấp các dịch vụ thư viện (tra cứu thông tin, tìm tài liệu trên cổng thông tin thư viện điện tử hay qua thư viện truyền thống với 2,285 đầu sách giấy và 127,902 tài liệu số chuyên ngành CNTT **[H8.08.04.21]**

Bên cạnh việc đào tạo, hỗ trợ SV hoàn thiện các kỹ năng, Khoa CNTT luôn quan tâm đến mảng NCKH trong SV, khoa đã cử các giáo viên có kinh nghiệm hỗ trợ, hướng dẫn SV tham gia thực hiện các đề tài NCKH cấp trường, tham gia các giải sinh viên sáng tạo (ƠÊKa) **[H8.08.04.22]**.

Hàng năm nhà trường tổ chức ngày hội việc làm có mời các tổ chức, doanh nghiệp tham gia. Bên cạnh đó Khoa, Trường còn cung cấp các cổng thông tin giới thiệu việc làm đến SV **[H8.08.04.23-24]**.

Các hoạt động hỗ trợ SV được tổng kết, lấy ý kiến phản hồi từ phía người học qua các buổi đối thoại, từ đó cải tiến và nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ SV **[H8.08.04.25]**. Kết quả khảo sát năm 2017 cho thấy 77.6% SV hài lòng về sự hỗ trợ của GV trong học tập, về hỗ trợ tư vấn việc làm mức độ hài lòng là 64.5%. Từ những

nỗ lực của trường, của khoa đã có kết quả tốt, tỷ lệ người học có việc làm đạt 91.4% [H8.08.04.26].

2. Điểm mạnh

Khoa luôn kịp thời giải quyết những thắc mắc, khó khăn của người học liên quan đến việc học tập, rèn luyện, việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hay việc đi thực tập thực tế.

Đội ngũ GV và GVCV có kinh nghiệm, nhiệt tình, theo sát quá trình học tập và rèn luyện của SV. Sử dụng một cách hiệu quả hệ thống hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến trong hỗ trợ người học.

Liên chi đoàn luôn năng động trong việc tạo các sân chơi lành mạnh, hữu ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ hàng năm còn thấp, vì vậy Khoa cần tìm hiểu nguyên nhân và có kế hoạch giải quyết.

Tỷ lệ SV tham gia NCKH không nhiều, vì vậy Khoa cần tìm hiểu nguyên nhân và có hướng giải quyết.

Việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các kênh hỗ trợ tư vấn cho SV, hoạt động thi đua và các hoạt động hỗ trợ SV khác chưa được làm thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, trong năm học 2018 – 2019 Ban chủ nhiệm Khoa yêu cầu GVCV và giáo vụ khoa phối hợp tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ còn thấp. Trường cần giao nhiệm vụ cho phòng CTCT&HSSV, Trung tâm dịch vụ đào tạo và hỗ trợ SV, Trung tâm QLCL triển khai định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động và các kênh hỗ trợ SV.

5. Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường có 01 cơ sở chính tại 140 Lê Trọng Tấn Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú, có 01 Trung tâm thí nghiệm thực hành, có 01 ký túc xá, 01 sân vận động đa năng dành cho các hoạt động thể dục thể thao và các hoạt động khác [H8.08.05.02-03]. Cơ

sở chính với không gian sạch sẽ, thoáng mát có cây xanh, ghế đá, căng tin, có hội trường thoáng mát với diện tích lớn tạo môi trường thoải mái cho người học. Phòng học lý thuyết có đầy đủ hệ thống máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, quạt máy, wifi. Hệ thống phòng thực hành máy tính với 857 máy có cấu hình đáp ứng được yêu cầu học tập. Trường có trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đầy đủ và được bảo dưỡng định kỳ. Hàng năm trường có tiến hành tổ chức tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy cho GV, SV và nhân viên trong trường **[H8.08.05.5], [H8.08.05.12]**. Ký túc xá của trường với tổng diện tích 5472 m² có 96 phòng ở giải quyết được 960 chỗ lưu trú cho SV của Trường **[H8.08.05.13]**.

Để tạo một môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đẹp Nhà trường có ban hành quy định văn hóa công sở dành cho cán bộ công nhân viên của trường. Trong đó, chú trọng đến trang phục, đeo thẻ sinh viên và cán bộ khi ra vào trường nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường **[H8.08.05.01], [H8.08.05.07]**.

Khoa và Trường rất quan tâm đến người học, điều này được thể hiện thông qua rất nhiều các hoạt động như: hoạt động thể dục, thể thao; các cuộc thi bóng đá, cắm hoa,... do liên chi đoàn khoa tổ chức; các cuộc thi về an toàn thông tin, thi lập trình game hackathone do CLB tin học dẫn dắt nhằm tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích giúp sinh viên rèn luyện thể lực, tăng cường giao lưu, học hỏi, đoàn kết giữa các sinh viên trong khoa, trong trường cũng như với các trường bạn. Ngoài các hoạt động trên, hàng năm nhà trường và khoa còn tổ chức nhiều hoạt động khác nhằm giúp sinh viên làm quen với thị trường lao động, cũng như xu hướng phát triển xã hội hiện nay nhằm giúp sinh viên chọn lựa cho mình một chuyên ngành phù hợp nhất. **[H8.08.05.06], [H8.08.05.08-12]**. Hàng năm trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho SV để SV yên tâm và tập trung vào học tập **[H8.08.05.04]**. Khoa có đội ngũ GVCV để hỗ trợ, tư vấn và giải đáp cho SV khi có những thắc mắc.

Năm 2018 trường có tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan để có những điều chỉnh nhằm tạo môi trường tốt nhất cho người học trong học tập và nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy có 63.9% người học hài lòng về không khí thoải mái, thân thiện; 61.5% người học hài lòng về bộ phận tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người học; 63.7% người học hài lòng về cảnh quan sư phạm của trường / khoa sạch sẽ đảm bảo vệ sinh cho người học; 64% người học hài lòng về

cảnh quan sư phạm của trường / khoa an toàn tạo sự thoải mái cho người học [H8.08.05.14].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên cải tạo cơ sở vật chất, cải thiện cảnh quan, có các đơn vị chức năng để duy trì môi trường cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội ổn định thoải mái cho người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường/ Khoa đã cố gắng xây dựng môi trường, cảnh quan đẹp, thân thiện với người học mỗi khi đến trường. Tuy nhiên, do diện tích khuôn viên trường nhỏ nên không gian dành cho GV và SV trong hoạt động nghiên cứu, học tập, vui chơi còn hạn chế.

Do diện tích khuôn viên trường nhỏ nên hiện tại khoa vẫn chưa có phòng máy chuyên ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, trong năm học 2018 – 2019 về phía nhà trường cũng đã triển khai sửa sang nâng cấp một số dãy nhà, trồng thêm cây xanh. Về phía Ban chủ nhiệm Khoa cũng đã làm việc với Ban Giám hiệu Nhà trường nhằm giải quyết những tồn tại và bước đầu đã đạt được một số kết quả. Nhà trường đã đồng ý cấp cho khoa CNTT hai phòng máy chuyên ngành với khoảng 80 máy tính. Một phòng công nghệ 4.0 nhằm hỗ trợ hoạt động hoạt tập và nghiên cứu của GV và SV khoa CNTT.

5. Tự đánh giá: 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Khoa CNTT xác định yếu tố nâng cao chất lượng người học là mục tiêu quan trọng trong hoạt động đào tạo của khoa. Chính vì thế mà các tiêu chí trong chính sách tuyển sinh, phương pháp chọn lựa người học được thực hiện nghiêm túc, công khai theo đúng quy định tuyển sinh của BGD&ĐT. Sinh viên từ khi bắt đầu nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập của mình luôn nhận được sự tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập cũng như cuộc sống. Việc phân bổ khối lượng học tập đồng đều giữa các học kỳ giúp người học không bị quá tải về kiến thức. Khoa CNTT luôn sát sao trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện để giúp người học kịp thời điều chỉnh những hạn chế cũng như kịp thời khích lệ các em.

Mặc dù Nhà trường/ Khoa đã cố gắng xây dựng môi trường, cảnh quan đẹp, thân thiện với người học mỗi khi đến trường. Tuy nhiên, do diện tích khuôn viên trường nhỏ nên không gian dành cho GV và SV còn hạn chế.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 8 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 5.6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Với những nguồn lực được đầu tư và trang bị trong giai đoạn từ 2013 đến nay, Nhà trường và Ban chủ nhiệm khoa luôn đảm bảo đầy đủ về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn khoa nhằm thực hiện đầy đủ CDR trong CTĐT của giai đoạn này. Điều đó thể hiện rõ ràng qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành mà Khoa đang vận hành trong thời gian qua cho đến hiện tại cũng như việc Khoa đang được nhà trường duyệt đầu tư phòng thí nghiệm công nghệ 4.0 tất cả nhằm thực hiện tốt nhất cho hoạt động nghiên cứu và học tập của SV, GV toàn Khoa CNTT.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Khoa CNTT đang sử dụng phòng C301 tòa nhà C của trường để làm phòng làm việc [H9.09.01.01-09]. Phòng làm việc được trang bị máy tính cấu hình mạnh, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị tiện nghi đèn, quạt, điều hòa, quạt thông gió đảm bảo về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp giúp cho các cán bộ GV khoa có không gian làm việc thoải mái, hiệu quả hỗ trợ các công tác đào tạo và NCKH trong GV và SV [H9.09.01.02].

Theo khảo sát của khoa về mức độ hài lòng của GV về phòng làm việc thì có 78% GV trong khoa là hài lòng [H9.09.01.10]. Các trang thiết bị trong phòng làm việc đều có kế hoạch thay mới định kì, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp hay thay mới khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành [H9.09.01.06].

Hiện Trường đã có 4 khu nhà (A, B, D, F) với tổng cộng 155 phòng học phục vụ cho SV đại học chính quy, cao đẳng chính quy và đại học liên thông ngành CNTT. Trong đó gồm 3 giảng đường với sức chứa 300 chỗ ngồi, 2 giảng đường 300 chỗ ngồi, 1 hội trường 150 chỗ ngồi, 120 phòng học lý thuyết và 32 phòng máy dùng học thực hành [H9.9.01.03].

Theo khảo sát của khoa về mức độ hài lòng của GV và SV về phòng học thì có 59.7% sinh viên hài lòng, 68% giáo viên hài lòng [H9.09.01.11]. Các trang thiết bị trong phòng học đều có kế hoạch thay mới định kì, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp hay thay mới khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành [H9.09.01.07].

Khoa CNTT có 1 phòng chức năng để các GV và nghiên cứu sinh có không gian phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu **[H9.09.01.05]**. Theo khảo sát của khoa về mức độ hài lòng của GV và SV về phòng chức năng thì có 73% GV trong khoa hài lòng, 63.3% sinh viên hài lòng **[H9.09.01.12]**.

2. Điểm mạnh:

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành CNTT.

Phòng chức năng của khoa CNTT được sử dụng một cách hiệu quả trong việc đào tạo và nghiên cứu chuyên môn. Đây là nơi hướng dẫn các đồ án chuyên ngành, đồ án tốt nghiệp cũng như là nơi đào tạo đội tuyển thi học sinh giỏi nghề thiết kế Web Bộ công thương, đội tuyển thi An toàn thông tin, đội tuyển thi các cuộc thi lập trình Olympic và lập trình Game cho khoa.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng phòng làm việc vẫn còn chưa đủ cho các tổ bộ môn. Các phòng học thực hành máy tính còn sử dụng điều hòa cũ, chưa được bảo trì bảo dưỡng kịp thời.

Việc lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của CSVC chưa được thực hiện đều đặn.

4. Kế hoạch hành động:

Hiện tại lãnh đạo khoa CNTT và nhà trường đã có kế hoạch thay mới và sửa chữa điều hòa của các phòng học thực hành. Bên cạnh đó Khoa cũng đã đề xuất với Nhà trường tăng cường thêm phòng làm việc và các trang thiết bị máy móc cho khoa. Khoa sẽ đề xuất ít nhất 01 phòng làm việc và đối với các phòng của các tổ bộ môn và tối ưu hóa diện tích sử dụng của các phòng làm việc hiện có từ năm học 2017-2018.

Khoa phối hợp với phòng QTTB, trung tâm CNTT tiếp tục thường xuyên nâng cấp, cập nhật phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho nhu cầu dạy và học của GV và SV. Khoa CNTT sử dụng phòng chức năng một cách tốt nhất qua việc là nơi đào tạo các học sinh giỏi và hướng dẫn sinh viên làm đồ án tốt nghiệp và luận văn tốt nghiệp.

Khoa sẽ chủ động thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV, SV theo từng năm học, học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Thư viện trường được thành lập theo quyết định số 1884/QĐ-BCT, ngày 28/11/2016 có khả năng lưu trữ, khai thác, phát triển các dịch vụ và cung cấp thông tin tư liệu đầy đủ, chính xác, hiệu quả phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH cho sinh viên và giáo viên ngành CNTT. Thư viện gồm 1 trệt, 1 lầu thuộc khu nhà E. **[H9.09.02.01]**. Thư viện có khu vực ngồi học với 13 bàn đọc loại 4 chỗ ngồi, 8 chỗ ngồi và 10 chỗ ngồi, 1 phòng đọc tại chỗ với 200 chỗ ngồi, 1 phòng tra cứu điện tử với 05 máy tính cấu hình mạnh **[H9.09.02.02]**.

Sinh viên và giáo viên có thể truy cập đến các trang học liệu mở mà thư viện liên kết rất dễ dàng qua trang web của thư viện và tài liệu hướng dẫn SV, GV sử dụng thư viện số **[H9.09.02.05]**. Thời gian mở cửa của Thư viện và phòng Tư Liệu là cả tuần. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV tiếp cận các nguồn học liệu **[H9.09.02.04]**. Thư viện hiện đang quản lý 33876 đầu sách giấy và 1354851 đầu sách điện tử trong đó có 2285 đầu sách giấy và 127902 tài liệu số chuyên ngành CNTT. Số đầu sách chuyên ngành hiện có đáp ứng tương đối nhu cầu học giảng dạy. Theo khảo sát của Khoa về mức độ hài lòng của GV và sinh viên về mức độ hài lòng đối với thư viện thì có 71% GV trong khoa là hài lòng, 63.8% sinh viên là hài lòng **[H9.09.02.11]**.

Để các nguồn học liệu phong phú và cập nhật nhằm phục vụ tốt nhu cầu của SV, hàng năm Ban chủ nhiệm khoa đã xây dựng kế hoạch đề nghị mua mới các đầu sách, tài liệu tham khảo chuyên ngành hoặc đề nghị xin bản quyền sách chuyên ngành đã được dịch từ Nhà trường **[H9.9.02.03]**. Các trang thiết bị trong thư viện đều có kế hoạch thay mới định kì, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp hay thay mới khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành **[H9.09.02.09]**.

2. Điểm mạnh:

GV trong khoa CNTT thường xuyên viết và xuất bản các bài giảng, giáo trình gửi đến thư viện phục vụ tốt nhu cầu của độc giả. Thư viện có không gian rộng rãi, thoáng mát, thời gian phục vụ linh hoạt. Thư viện hỗ trợ sinh viên Khoa CNTT truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử. Ngoài ra thư viện còn cung cấp tài khoản miễn phí

cho GV download các tài liệu và bài báo chuyên ngành trong và ngoài nước qua website thư viện tổng hợp.

3. *Điểm tồn tại:*

Chưa có tủ sách chuyên ngành dành riêng cho GV và SV khoa CNTT. Nguồn học liệu tham khảo hiện có tại thư viện dành cho ngành CNTT còn hạn chế.

4. *Kế hoạch hành động:*

Hiện tại lãnh đạo Khoa CNTT có đề xuất với thư viện xây dựng tủ sách chuyên ngành dành cho GV & SV khoa CNTT. Giáo viên khoa cũng thường xuyên tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa với những GV nước ngoài, đoàn thanh niên của Nhà trường, các quỹ khuyến học, trang bị thêm nguồn tài nguyên học tập dựa trên mối liên hệ sẵn có với các cá nhân, cơ quan tổ chức trong và ngoài nước

Các GV khoa CNTT thường xuyên viết và xuất bản các bài giảng và giáo trình chuyên ngành CNTT ngày càng chất lượng hơn ngoài ra thư viện tiếp tục liên kết với các trang thư viện điện tử để download các bài báo và tài liệu mới nhất.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả:*

Trung tâm CNTT trường ĐH CNTP TP.HCM có nhiều phòng máy tính thực hành với cấu hình mạnh, các trang thiết bị đầy đủ tiện nghi giúp cho SV chuyên ngành học tập và nghiên cứu. Đồng thời phục vụ cho tất cả các SV thuộc Khoa khác trong toàn trường thực hành các môn thuộc lĩnh vực công nghệ [H9.09.03.02-05]. Khoa và trường đang tiến hành xây dựng phòng công nghệ 4.0 với các tiêu chuẩn hiện đại, phù hợp với sự phát triển chung của thế giới. Phòng công nghệ 4.0 sẽ góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu của GV và chất lượng học tập của SV [H9.09.03.01-05]. Phòng thí nghiệm, thực hành của Trung tâm CNTT luôn được cập nhật các trang thiết bị hiện đại theo xu hướng phát triển của cả nước và thế giới. Các phòng và các trang thiết bị đều có kế hoạch thay mới định kỳ hoặc thay mới tức thì khi hỏng hóc xảy ra [H9.09.03.07-08]. Khoa / trường luôn lắng nghe ý kiến từ phía người học và GV để có những điều chỉnh phù hợp nhất. Sau các đợt cập nhật hoặc thay mới các thiết bị đều tiến hành khảo

sát lấy ý kiến từ SV và công nhân viên của trường để làm căn cứ cho việc bổ sung, thay mới **[H9.09.03.09]**.

Trung tâm CNTT có nhật ký sử dụng phòng máy thực hiện việc giám sát hoạt động và xử lý các vấn đề phát sinh hằng ngày nhằm phục vụ tốt cho người dạy và học.

2. Điểm mạnh:

Các phòng máy được trang bị đầy đủ phục vụ tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV và GV Khoa CNTT cũng như các Khoa khác của trường. Bên cạnh đó, các phòng máy, trang thiết bị được bảo trì, thay mới thường xuyên.

3. Điểm tồn tại:

Giai đoạn 2013-2017 chưa có phòng chuyên ngành 4.0.

Vẫn còn tồn tại một số phòng máy hệ thống điều hòa chưa được bảo trì kịp thời.

4. Kế hoạch hành động:

Bắt đầu HK2 2018 – 2019: khoa có 02 phòng máy chuyên ngành A201, A202. Hiện tại, lãnh đạo Khoa và trường đang tiến hành khẩn trương hoàn thiện thiết bị theo yêu cầu của phòng công nghệ 4.0.

Bên cạnh việc xúc tiến phòng công nghệ 4.0, Khoa phối hợp với các phòng ban khác là phòng Quản trị thiết bị và Trung tâm CNTT thường xuyên nâng cấp, cập nhật, thay mới các trang thiết bị, máy móc để phục vụ đắc lực cho hoạt động học tập và nghiên cứu.

GV thường xuyên đề xuất về Khoa hiện trạng CSVC để Khoa có các đề xuất các bộ phận liên quan khắc phục kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Nhà trường trang bị cho Khoa CNTT nói riêng và toàn trường hệ thống Internet với tốc độ đường truyền cao, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. Hệ thống Internet bao gồm cả mạng nối dây và không dây (wifi) **[H9.09.04.01]**. Trường có hệ thống Server hiện đại để phục vụ cho việc đào tạo và nghiên cứu. Ngân sách dành cho hoạt động của hệ thống luôn đáp ứng kịp thời **[H9.09.04.02-04]**. Khoa CNTT trang bị một hệ thống học tập trực tuyến tối ưu, góp phần nâng cao chất lượng

học tập và nghiên cứu của SV [H9.09.04.05]. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT thường xuyên được theo dõi, cập nhật các phần mềm phù hợp, thay thế những thành phần không hoạt động hoặc lỗi thời [H9.09.04.06-08].

Ngoài ra, 100% phòng học đều có máy chiếu hoặc LCD để phục vụ công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, Trường đã đầu tư nâng cấp máy chủ, lắp đặt hệ thống wireless miễn phí phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường;

Bên cạnh đó, Khoa/ trường luôn lắng nghe ý kiến từ phía SV và GV. Sau các đợt cập nhật hoặc thay mới hệ thống CNTT đều tiến hành khảo sát lấy ý kiến từ sinh viên và công nhân viên của trường để làm căn cứ cho việc bổ sung, thay mới [H9.09.04.09].

2. Điểm mạnh:

Hệ thống học tập Moodle, Google Classroom được triển khai thường xuyên, đúng quy định của Khoa, góp phần vào việc hỗ trợ học tập cho SV một cách hiệu quả. Các danh mục phần mềm phục vụ ngành CNTT được cập nhật định kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Việc khảo sát lấy ý kiến đánh giá của SV, GV chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa CNTT và trường đang tiến hành lên kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi từ phía SV, cán bộ công nhân viên nhà trường về hệ thống CNTT để từ đó có cơ sở hành động phù hợp. Đồng thời Khoa luôn phát huy hệ thống học tập (Google Classroom, Moodle,...) dựa trên công nghệ phát triển chung của thế giới.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả:

Khi xây dựng và phát triển nhà trường, BGH và Ban chủ nhiệm Khoa có chú trọng đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe của người học. Trong đó, có lưu tâm chú ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Thông qua việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng học, phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, nhà vệ sinh, khuôn viên trường luôn

đảm bảo tính sạch sẽ, thoáng mát **[H9.09.05.05-06]**.

Trường có phòng y tế riêng để kịp thời trợ giúp toàn thể SV và công nhân viên khi gặp vấn đề về sức khỏe. Hàng năm, nhà trường có kế hoạch tổ chức khám sức định kỳ cho cán bộ công nhân viên toàn trường cũng như toàn thể HSSV **[H9.09.05.01-07]**.

Đối với các lớp học phần có SV khuyết tật luôn được ưu tiên bố trí vào những tầng thấp để SV tiện di chuyển. Bên cạnh đó, trường/ khoa cũng có những chính sách hỗ trợ trong học tập như hỗ trợ học phí; thay đổi hình thức đánh giá kết quả học tập cho sinh viên khuyết tật. Để nâng cao chất lượng phục vụ, trường/Khoa có chú tâm đến ý kiến phản hồi về vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn của người học thông qua bảng khảo sát ý kiến phản hồi của SV về vấn đề môi trường, sức khỏe, an toàn **[H9.09.05.04-09]**.

Hiểu được tính chất nguy hiểm khi có sự cố cháy nổ xảy ra nên nhà trường/ khoa đã trang bị các trang thiết bị có liên quan, cũng như lên kế hoạch thực hiện các khóa huấn luyện về các tình huống khẩn cấp cho công nhân viên, SV **[H9.09.05.02-08]**. Bên cạnh đó, trường/khoa còn có các quy định về phòng chống cháy nổ, các bảng nội quy được niêm yết tại các phòng máy; biển báo an toàn và lối thoát hiểm **[H9.09.05.03]**

2. Điểm mạnh:

Hàng năm Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên và SV toàn trường. Bên cạnh đó, trường còn có phòng y tế riêng nhằm phục vụ nhu cầu y tế ban đầu cho cán bộ và SV khi có vấn đề về sức khỏe.

Nhà trường có trung tâm dịch vụ luôn đảm bảo cho trường, lớp luôn sạch sẽ, thoáng mát.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù Nhà trường/ Khoa đã cố gắng xây dựng môi trường, cảnh quan đẹp, thân thiện với người học mỗi khi đến trường. Tuy nhiên, do diện tích khuôn viên cơ sở chính của trường diện tích cây xanh còn ít.

Cơ sở vật chất dành cho người khuyết tật còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Để giải quyết những tồn tại nêu trên, trong năm học 2018 – 2019 về phía nhà trường cũng đã triển khai sửa chữa nâng cấp một số dãy nhà, trồng thêm cây xanh.

Tuy nhiên, cần lưu ý đến tính năng hỗ trợ người khuyết tật.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

CNTT là ngành có nhu cầu ổn định trong giai đoạn 2013 đến 2018 và đang có sức thu hút rất lớn về nhân lực trong giai đoạn sắp tới. Khoa CNTT đã được nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất trang thiết bị cũng như cơ sở hạ tầng cần thiết nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó Khoa CNTT đang nỗ lực hoàn thành phòng thí nghiệm công nghệ 4.0, tủ sách chuyên ngành của Khoa, tạo mọi điều kiện tốt nhất về CSVC trang thiết bị cần thiết cho SV, GV Khoa. Tuy nhiên vẫn còn một vài tồn tại về cơ sở vật chất trang thiết bị mà Nhà trường và Khoa cần phải cải thiện trong giai đoạn sắp tới. Tuy nhiên, do diện tích hạn chế nên không gian làm việc tại văn phòng khoa hay không gian đọc tại thư viện chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của GV và SV. Trang thiết bị TT.CNTT một số còn cũ và chưa hoàn toàn đủ vào những thời kỳ cao điểm. Bên cạnh đó, việc trang bị CSVC phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 9 đạt 5/5 tiêu chí, với mức đạt 4.5/7 điểm

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trong kỷ nguyên công nghệ bùng nổ, không có gì bất ngờ khi CNTT luôn giữ vững vị thế là một trong những ngành hàng đầu về nhu cầu nhân lực và tiềm năng phát triển. Vị thế này càng được củng cố trong bối cảnh thế giới bước vào thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0. Do đặc thù là một ngành mang tính thời đại, Khoa CNTT chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí: 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan bao gồm nhà sử dụng lao động, SV đang học, cựu SV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và cán bộ quản lý được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành CNTT.

Năm 2013 Quy chế đào tạo đại học của trường ĐH CNTP TP.HCM được ban hành [H10.10.01.01]. Bên cạnh đó Trường cũng ban hành CĐR ngành CNTT trình độ đại học trong năm 2013 [H10.10.01.02]. Theo quy định và hướng dẫn của Trường, CTĐT ngành CNTT được cập nhật điều chỉnh thường xuyên [H10.10.01.03]. Việc thiết kế và phát triển CTĐT có sự tham gia của đội ngũ GV, chuyên gia giáo dục và cán bộ quản lý.

Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường đại học, các Viện nghiên cứu, đội ngũ GV, doanh nghiệp, cán bộ quản lý và các cựu SV và SV của khoa CNTT. [H10.10.01.04-07]. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của BGD&ĐT và của Nhà trường [H10.10.01.03]. Tập thể chuyên gia được thiết lập để tiến hành điều chỉnh dựa trên chương trình khung của Bộ nhằm đề xuất một chương trình khung mới, phù hợp. Sau đó CTĐT khung dự thảo sau đề

ng nghị sẽ được gửi đến các GV, các chuyên gia, nhà sử dụng lao động góp ý, phản biện. Sau khi lấy ý kiến đóng góp, tập thể chuyên gia xây dựng, điều chỉnh sẽ chỉnh sửa theo góp ý và đề nghị thẩm định và nghiệm thu cấp Trường. Nhóm chuyên gia lại tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp trường và sẽ chỉnh sửa theo biên bản của Hội đồng thẩm định.

Nhà trường sẽ tiến hành thẩm định lần cuối và ban hành chính thức sau thẩm định. Trong các lần điều chỉnh CTĐT, Khoa CNTT đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định của BGD&ĐT, của Trường và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội **[H10.10.01.08]**.

Ngoài ra, vào tháng 4 hàng năm, Khoa CNTT đều gửi Phiếu lấy ý kiến phản hồi đến: các đơn vị đã, đang và có tiềm năng sử dụng sinh viên tốt nghiệp của Khoa; SV Khoa CNTT sắp tốt nghiệp; cựu SV Khoa CNTT; GV trong CTĐT để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của sinh viên tốt nghiệp do Khoa đào tạo và góp ý kiến xây dựng và điều chỉnh CTĐT **[H10.10.01.06-7]**, **[H10.10.01.09-11]**.

Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp **[H10.10.01.12]** từ đó làm cơ sở cho việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu sửa đổi chương trình, xác định CDR.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Khoa CNTT đều lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, GV, các chuyên gia, nhà sử dụng lao động về CTĐT. Khoa đặc biệt chú ý đến chất lượng của công việc này, do đó đã gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý quý báu của các chuyên gia hàng đầu ngành CNTT trong các lần điều chỉnh CTĐT.

Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, thực tập thực tế, tọa đàm phương pháp học tập, họp hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, họp bộ môn.

Đặc biệt, Khoa có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tiềm năng vì các cơ sở này phần lớn đều tiếp nhận SV năm thứ 4 của Khoa đến thực tập trong khuôn khổ các thực hành chuyên ngành tại cơ sở. Do đó, việc trao đổi trực tiếp về mức độ phù hợp giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tế hành nghề giữa các cơ sở tuyển dụng và các GV phụ trách học phần, GV giới thiệu cơ sở đến SV là rất thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi được tiêu chuẩn hóa qua các bộ câu hỏi đang thực hiện theo yêu cầu của nhà trường, còn thiếu sự chủ động từ phía khoa.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ tăng cường bộ câu hỏi khảo sát, Khoa sẽ chủ động Phối hợp với TT.QLCL bổ sung câu hỏi phù hợp với chuyên ngành CNTT

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT sẽ Phối hợp với TT.QLCL có kế hoạch đa dạng hóa kênh phản hồi như: bảng hỏi, hội nghị, tọa đàm, họp báo trong việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, người học, GV, cựu SV...

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT đã có kế hoạch tăng cường liên kết doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tiềm năng.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTĐT ngành CNTT được định kỳ điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan (GV, phòng ban, chuyên gia, doanh nghiệp,...). Căn cứ vào các CTĐT và CDR được ban hành [H10.10.01.01-02], các văn bản của Nhà trường về phát triển và đổi mới CTĐT, xây dựng đề cương môn học[H10.10.02.01]

Trong mỗi lần điều chỉnh, Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT đều xây dựng kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT [H10.10.02.02] và thành lập nhóm chuyên gia về chuyển đổi CTĐT [H10.10.02.03], ngoài ra còn có sự tham gia của đại diện các cơ sở sử dụng SV tốt nghiệp; GV; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực CNTT [H10.10.02.05]. Theo hướng dẫn của Trường, nhóm chuyên gia đề xuất chương trình, sau đó Hội đồng khoa học Khoa CNTT đã thảo luận để thống nhất [H10.10.02.02]. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV, các nghiên cứu viên, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện [H10.10.02.04]. Sau khi lấy ý kiến, nhóm chuyên gia xây dựng chương trình và điều chỉnh chương trình đã thảo luận, điều chỉnh và đề nghị thẩm định cấp Trường. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của hội đồng cấp Trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản [H10.10.02.05]. Sau thẩm định cấp Khoa, Trường

thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành CNTT.

Vào thời điểm cuối năm học, tất cả các GV cơ hữu tham gia giảng dạy phải thực hiện tự đánh giá: nhiệm vụ giảng dạy, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nhiệm vụ tham gia công tác quản lý đào tạo, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và nhiệm vụ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ theo mẫu phiếu qui định của Trường. Báo cáo tổng hợp kết quả GV tự đánh giá sẽ làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ đào tạo. **[H10.10.02.04], [H10.10.02.06], [H10.10.01.12].**

Căn cứ vào CDR ban hành trong các giai đoạn của CTĐT ngành CNTT, Khoa sẽ tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng CDR mới. Sau khi khung CTĐT mới được ban hành, Ban Chủ nhiệm khoa phân công cho các GV trực tiếp phụ trách học phần biên soạn đề cương theo Quy định và hướng dẫn của trường. Các đề cương học phần được các nhà chuyên môn và các nhà quản lý thẩm định ở 2 cấp, cấp Khoa (do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa chủ trì) và cấp Trường (do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường chủ trì). Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT **[H10.10.02.05]**. Trong quá trình thực hiện CTĐT, nhà trường và khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến GV về CTĐT, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của sinh viên và đáp ứng yêu cầu xã hội **[H10.10.02.04-05], [H10.10.02.07]**.

Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, GV thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của các hội nghị, hội thảo, thực tập thực tế của Khoa, các tọa đàm trao đổi thông tin học thuật nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho người học về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia **[H10.10.02.05]**.

Việc điều chỉnh, cập nhật chương trình có sự đối chiếu từ các CTĐT ngành CNTT của các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài **[H10.10.02.08]**.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến CTĐT được thực hiện 2 năm/lần theo một quy trình

thống nhất trong Trường. Các ý kiến hoạt động đánh giá có sự tham gia đồng đảo của các chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý các cấp, GV, sinh viên đang học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Rất nhiều GV, cựu SV của Khoa CNTT tham gia vào quá trình phản hồi ý kiến xây dựng chương trình đã có thời gian học tập theo các chương trình tiên tiến của nước ngoài hoặc có kinh nghiệm giảng dạy trong các CTĐT cử nhân ngành CNTT của các trường đại học khác. Do đó, họ có sự đối chiếu giữa các CTĐT để đưa ra những góp ý mang tính xây dựng cho CTĐT của Khoa CNTT.

3. Điểm tồn tại

Nhiều môn học mới chưa có bài giảng, giáo trình tiếng việt do GV trường biên soạn và xuất bản, đa phần sử dụng tài liệu nội bộ.

4. Kế hoạch hành động

Khoa CNTT sẽ chỉ đạo các tổ bộ môn và đề xuất với Trường về biên soạn mới các học phần hiện chưa có bài giảng trong năm học 2018-2019; từ năm 2017 đến 2020 tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình xuất bản.

Từ năm học 2018 – 2019, Khoa CNTT sẽ có kế hoạch tăng cường sự phản biện và góp ý của các chuyên gia đầu ngành trong việc xây dựng CTĐT ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Khoa đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa vào đề cương của từng học phần [H10.10.03.01], trong đề cương quy định rõ ràng mục tiêu, nội dung, và hình thức đánh giá môn học. Hình thức đánh giá các học phần rất đa dạng gồm thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, báo cáo, tùy thuộc vào từng học phần cụ thể. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo điểm tổng kết học phần, điểm trung bình học kỳ, và điểm tích lũy. Kết quả học tập này được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa theo quy chế đào tạo tín chỉ của trường [H10.10.03.02]. Trong đó, điểm tổng kết học phần được đánh giá theo điểm thành phần trên lớp của GV và điểm thi cuối kỳ của SV do phòng đào tạo tổ chức thi với các thang điểm đánh giá gồm có: thang điểm 10, thang

điểm chữ.

Quá trình dạy và học tại khoa được rà soát và đánh giá thường xuyên thông qua bộ hồ sơ giảng dạy, mỗi bộ hồ sơ giảng dạy gồm có: đề cương, bài giảng, kế hoạch lên lớp, danh sách điểm danh sinh viên. Mỗi GV phải xây dựng kế hoạch lên lớp cụ thể dựa vào đề cương của khoa, từ đó GV biên soạn bài giảng hoàn chỉnh trước khi tham gia giảng dạy một nhóm học phần. Mỗi nhóm học phần đều có một danh sách điểm danh sinh viên riêng biệt. Tất cả nhóm học phần đều phải có bộ hồ sơ giảng dạy. Mỗi học kỳ, bộ môn và khoa tiến hành kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV **[H10.10.03.05-06]** để rà soát quá trình dạy học tại khoa. Mỗi học kỳ, khoa tiến hành lập kế hoạch dự giờ **[H10.10.03.03]** cho GV theo danh sách môn trong thời khoá biểu của GV, sau đó tất cả GV trong bộ môn đăng ký dự giờ cho buổi giảng theo kế hoạch của khoa. Cuối mỗi buổi dự giờ, GV dự giờ nhận xét, đánh giá và góp ý rút kinh nghiệm cho buổi giảng. Kết thúc mỗi đợt dự giờ, ban thư ký khoa lập một tổng hợp dự giờ báo cáo về khoa **[H10.10.03.07]**.

Việc ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi đều tuân thủ theo quy trình rõ ràng trong Quy định thi, kiểm tra của phòng đào tạo **[H10.10.03.04]**. Tất cả các học phần khoa đảm nhận đều xây dựng theo hệ thống ngân hàng câu hỏi, hình thức thi cũng đa dạng gồm trắc nghiệm, tự luận. Các môn thi trắc nghiệm đều được tổ chức tại phòng máy và sử dụng phần mềm thi trắc nghiệm của trường. Nội dung thi của học phần (hệ thống ngân hàng câu hỏi) do GV tham gia giảng dạy biên soạn và được chủ nhiệm môn học và khoa thông qua để đảm bảo tính tương thích và phù hợp với đề cương học phần.

Mỗi năm học, Khoa tổ chức các cuộc họp xét tốt nghiệp cho SV của khoa **[H10.10.03.08]** dựa vào điểm tích lũy của SV. Cuối mỗi năm học, trường tổ chức cuộc họp tổng kết cuối năm cùng với trưởng khoa đào tạo **[H10.10.03.09]** đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm học tiếp theo dựa vào kết quả học tập của SV.

2. Điểm mạnh

Quá trình kiểm tra đánh giá học phần được tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc.

Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức đánh giá kết quả học phần đa số là dựa vào kinh nghiệm và sự thống nhất của GV cùng tham gia giảng dạy (chủ nhiệm môn học và các đồng nghiệp)

mà chưa dựa vào ý kiến đánh giá của SV.

4. Kế hoạch hành động

Sau khi thi kết thúc một nhóm học phần, Khoa cần lấy ý kiến của SV về các hình thức đánh giá môn học mà khoa đang vận hành cho từng môn học. Từ đó, chủ nhiệm môn học và các GV tham gia giảng dạy môn học đó rút kinh nghiệm và chọn hình thức đánh giá cho phù hợp.

Khoa thường xuyên tổ chức định kỳ các buổi tập huấn về phương pháp giảng dạy trong mỗi học kỳ giúp GV cải tiến các phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV trong khoa.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Phong trào nghiên cứu khoa học được quan tâm và tăng mạnh trong những năm gần đây, tất cả GV trong khoa rất say mê NCKH. Khoa tổ chức NCKH cấp khoa thông qua Kỷ yếu NCKH cấp khoa **[H10.10.04.01]**.

GV trong khoa tích cực tham gia các đề tài NCKH **[H10.10.04.02]**, các đề tài đều có tính ứng dụng trong thực tiễn. Phạm vi đề tài rất đa dạng, bao gồm đề tài cho sinh viên và đề tài dành cho GV. Khoa khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia NCKH **[H10.10.04.03]**. Đầu mỗi kỳ, GV lập danh sách đề tài và đăng tên đề tài trên website khoa, SV tìm hiểu đề tài và tìm GV hướng dẫn đề tài. Các đề tài đều được hội đồng nhà trường kiểm duyệt trước khi thực hiện, trong quá trình thực hiện đề tài, chủ nhiệm đề tài thường xuyên báo cáo tiến độ với phòng khoa công nghệ, sau khi hoàn thành đề tài, các thành viên tham gia phải báo cáo nghiệm thu đề tài. Các đề tài của khoa được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao.

Khoa tổ chức các nhóm NCKH gồm các GV trong khoa, các nhóm hoạt động dưới sự giám sát của trưởng nhóm. có nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước **[H10.10.04.04]**. Trong đó, có nhiều bài báo được đăng trên tạp chí uy tín có chỉ số ISSN, SCI, Scopus, ...

2. Điểm mạnh

Phong trào nghiên cứu của khoa đã huy động được sự tham gia của GV và SV trong khoa, tạo điều kiện cho SV có thêm kỹ năng NCKH và thích ứng với kinh

nghiệm thực tế. Phong trào NCKH giúp SV nâng cao kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Đa số GV khoa còn trẻ, các GV của khoa mới tiếp cận với NCKH nên số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Khoa thường xuyên tổ chức các buổi seminar về phương pháp nghiên cứu khoa học do các chuyên gia đầu ngành thực hiện, giúp GV tiếp cận công nghệ mới nhanh hơn và đẩy mạnh phong trào NCKH của khoa phát triển.

Khoa sẽ xây dựng chính sách tuyên dương, ưu đãi cho các nhóm NCKH có kết quả tốt.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

Một cách tổng quan chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập (tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được Nhà trường và khoa CNTT đánh giá định kì và cải tiến chất lượng.

Mỗi năm học, Trung tâm QLCL của Nhà trường phối hợp với tất cả các Khoa trong Trường tiến hành khảo sát thăm dò ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ trong nhà trường [10.10.05.10]. Phiếu khảo sát ý kiến GV và sinh viên về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Trường gồm hai phần: phần thông tin chung và phần câu hỏi gồm 10 câu liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Trường. GV và SV sau khi điền đầy đủ thông tin vào phần thông tin chung sẽ trả lời các câu hỏi bằng cách chọn vào một trong năm mức hài lòng từ “không hài lòng” đến “rất hài lòng”. Cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng				
1	Anh/Chị hài lòng về hoạt động quản lý quá trình học tập	⑤	④	③	②	①
2	Anh/Chị hài lòng về cơ sở vật chất – trang thiết bị	⑤	④	③	②	①
3	Anh/Chị hài lòng về dịch vụ thư viện	⑤	④	③	②	①
4	Anh/Chị hài lòng về hệ thống ký túc xá	⑤	④	③	②	①
5	Anh/Chị hài lòng về hoạt động tư vấn việc làm	⑤	④	③	②	①
6	Anh/Chị hài lòng về hoạt động tư vấn tâm sinh lý	⑤	④	③	②	①
7	Anh/Chị hài lòng về chăm sóc sức khỏe y tế	⑤	④	③	②	①
8	Anh/Chị hài lòng về hoạt động thể thao giải trí	⑤	④	③	②	①
9	Anh/Chị hài lòng về bảo đảm môi trường học tập an toàn	⑤	④	③	②	①
10	Đánh giá chung của Anh/Chị về các nội dung trên	⑤	④	③	②	①

Hình 2.6: Phiếu khảo sát sinh viên

Nhận xét chung mức hài lòng chung của SV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Trường là 57,1%. Ba tiêu chí được sinh viên hài lòng cao, đó là việc phục vụ, hỗ trợ quá trình học tập (63,6%); hoạt động tư vấn việc làm (62,2%) và hoạt động của ký túc xá (61,0%). Bốn tiêu chí sinh viên đánh giá ở mức hài lòng thấp, đó là hoạt động tư vấn tâm sinh lý (50,4%); dịch vụ thư viện (52,9%); chăm sóc sức khỏe y tế (53,5%) và cơ sở vật chất – trang thiết bị (53,9%).

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng				
1	Quý thầy/cô hài lòng về cơ sở vật chất giảng dạy	⑤	④	③	②	①
2	Quý thầy/cô hài lòng các công cụ phục vụ giảng dạy	⑤	④	③	②	①
3	Quý thầy/cô hài lòng về tài liệu giảng dạy	⑤	④	③	②	①
4	Quý thầy/cô hài lòng về hoạt động nghiên cứu khoa học	⑤	④	③	②	①
5	Quý thầy/cô hài lòng về trao đổi học thuật – phát triển chuyên môn nghiệp vụ	⑤	④	③	②	①
6	Quý thầy/cô hài lòng về chăm sóc sức khỏe y tế - đời sống	⑤	④	③	②	①
7	Quý thầy/cô hài lòng về bảo đảm môi trường làm việc an toàn	⑤	④	③	②	①
8	Quý thầy/cô hài lòng về việc tổ chức lớp học	⑤	④	③	②	①
9	Quý thầy/cô hài lòng về hoạt động lấy ý kiến phản hồi trong hoạt động giảng dạy	⑤	④	③	②	①
10	Đánh giá chung của thầy/cô về các nội dung trên	⑤	④	③	②	①

Hình 2.7: Phiếu khảo sát GV

Nhận xét chung mức hài lòng chung của GV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Trường là 65,9%. Hai tiêu chí được GV hài lòng cao, đó là việc phục vụ, hỗ trợ in

ấn tài liệu giảng dạy của GV, giúp người học có tài liệu học tập đầy đủ (71,6%) và Trường đảm bảo môi trường làm việc an toàn (70,4%). Ba tiêu chí GV đánh giá ở mức hài lòng thấp, đó là cơ sở vật chất giảng dạy (61,6%); công cụ phục vụ giảng dạy (61,5%) và phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học (61,5%)

Từ kết quả có được TT.ĐBCL đề ra những giải pháp cải tiến cụ thể. Kế hoạch cải tiến sẽ được Lãnh đạo Trường xem xét các tiêu chí có mức hài lòng còn thấp để có hướng chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện các hoạt động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ GV và sinh viên được tốt hơn.

Từ kết quả trên, dựa vào tình hình cơ sở vật chất của nhà trường **[H10.10.05.01]**. Phòng quản trị thiết bị, kết hợp với Khoa CNTT và TT.CNTT đưa ra những giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, phòng thực hành phục vụ cho việc giảng dạy chuyên ngành CNTT. Kế hoạch cải tiến sẽ được thực hiện định kỳ vào thời gian nghỉ hè trong năm để bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp trang thiết bị tin học, máy chiếu, micro... sửa chữa kịp thời ngay khi có đề nghị từ phía Khoa và Nhà trường. Việc kiểm kê tài sản **[H10.10.05.08]**, Quyết định phê duyệt danh mục và kế hoạch mua sắm thiết bị hàng năm của Trường **[H10.10.05.13]**, Hợp đồng cung cấp thiết bị CNTT **[H10.10.05.14]**, Phiếu đề nghị cài đặt phần mềm hỗ trợ giảng dạy **[H10.10.05.09]** được thực hiện định kỳ hàng năm.

Hàng năm, Thư viện lấy ý kiến bạn đọc về chất lượng phục vụ tại thư viện **[H10.10.05.02]**, **[H10.10.05.11]**. Ngoài ra thư viện còn kết hợp với các Khoa đề nghị bổ sung sách, giáo trình, tài liệu, học liệu **[H10.10.05.03]**. Kết thúc mỗi học kỳ Thư viện tiến hành thống kê tình hình sử dụng nguồn tài nguyên tại thư viện **[H10.10.05.04-06]** có đáp ứng tương đối nhu cầu giảng dạy và học tập của cán bộ, giáo viên và sinh viên khoa CNTT cũng như toàn Trường không. Thông qua đó Thư viện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích: Kế hoạch đầu tư, mua sắm (sách, báo, tạp chí, tài liệu, . . .) **[H10.10.05.12]**, kế hoạch xây dựng Thư viện mới trong tương lai **[H10.10.05.07]**.

2. Điểm mạnh

Các giảng đường được trang bị đầy đủ những thiết bị cơ bản phục vụ cho việc học tập như bảng phấn, máy chiếu, micro, ánh sáng, v.v...

Đối với các lớp học thực hành , SV được trang bị đầy đủ máy tính (1 sinh

viên/máy). Máy tính được cài đặt đầy đủ các phần mềm, có kết nối mạng internet và mạng nội bộ đáp ứng tốt yêu cầu học tập.

Thư viện có sự đa dạng về sách, từ các sách tiếng Việt đến sách tiếng Anh, Thư viện thường xuyên được bổ sung các đầu sách mới của các tác giả nước ngoài, trong nước, các sách chuyên ngành cũng như giáo trình của các thầy cô trong khoa và các công trình nghiên cứu của học viên cao học cũng như SV của khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích qua việc khảo sát chưa được thực hiện định kỳ hàng năm.

Về phòng thực hành, đôi khi vẫn có sự cố trong phòng thực hành liên quan đến máy tính, máy lạnh, phần mềm, gây khó khăn cho GV và SV trong quá trình học.

Về tư liệu: Dù có thư viện phục vụ cho SV nhưng thực tế các tài liệu chuyên ngành CNTT ở Việt Nam hiện nay chưa thực sự được cập nhật với xu hướng phát triển ngành học trên thế giới.

Một số phản hồi của các bên liên quan về cơ sở vật chất, tiện ích chưa thể kịp thời đáp ứng do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018-2019, TT.ĐBCL của trường sẽ thực hiện việc khảo sát người học định kỳ hàng năm về mức độ hài lòng đối với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Khoa CNTT cũng thực hiện việc lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua hệ thống giao tiếp trực tuyến classroom được phản hồi thông qua giáo viên chủ nhiệm và ban chủ nhiệm khoa.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

Khoa CNTT triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh

giá và cải tiến liên tục, thường xuyên.

Để cải tiến chất lượng CTĐT Khoa CNTT kết hợp với phòng Công tác Học sinh – Sinh viên đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống qui trình thực hiện cơ chế phản hồi của sinh viên thông qua các kênh sau: Giáo viên chủ nhiệm **[H10.10.06.01]**, trang cổng thông tin sinh viên <http://sinhvien.hufi.vn/?MenuID=418> **[H10.10.06.06]**, trang Fanpage: <https://www.facebook.com/hotrosinhvienhufi/> **[H10.10.06.07]** và sổ tay học sinh sinh viên **[H10.10.06.02]**. Định kỳ, mỗi học kỳ, Khoa CNTT kết hợp với phòng Công tác Học sinh – Sinh viên thực hiện việc đối thoại giữa sinh viên và Nhà trường **[H10.10.06.08]**.

Bên cạnh đó, Trường còn phân công nhiệm vụ cho Trung tâm QLCL khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường **[H10.10.06.03-04]**, Khảo sát và báo cáo tình hình việc làm và đánh giá của doanh nghiệp về SV tốt nghiệp của trường **[H10.10.06.05]**. Kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.10]**. Từ những kết quả thu thập được TT.QLCL đề ra những giải pháp cải tiến cụ thể.

Ngoài ra, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp (các cơ sở thực tập, các công ty đang sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa) **[H10.10.06.09]**, thông qua đó Khoa CNTT đề ra phương hướng, giải pháp để cải tiến chất lượng đầu ra của SV.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác GVCV, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua các hoạt động:

- Nhà trường tổ chức và phân công giáo viên phụ trách họp lớp hàng tháng.
- Đầu học kỳ Khoa CNTT kết hợp với phòng CTCT HSSV
- Sinh viên thực hiện việc đối thoại giữa SV và Nhà trường.
- Hàng năm, Khoa tổ chức tọa đàm với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những thay đổi trong khả năng về CSVC và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập.

3. Điểm tồn tại

– Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu SV về CSVC phục vụ cho việc đào tạo.

– Khoa CNTT chưa có thành lập hội cựu SV khoa CNTT để hỗ trợ hoạt động thu thập thông tin phản hồi, khảo sát chất lượng đào tạo đối với các SV đã tốt nghiệp ra trường.

4. Kế hoạch hành động:

Khoa CNTT lên kế hoạch thành lập hội cựu SV khoa CNTT để hỗ trợ hoạt động thu thập thông tin phản hồi, khảo sát chất lượng đào tạo định kỳ hàng năm.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Khoa CNTT đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (i) lấy thông tin phản hồi từ doanh nghiệp, cựu SV và SV làm cơ sở để chỉnh sửa lại chương trình; (ii) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường đại học có thể mạnh về CNTT; (iii) hàng năm có cập nhật các học phần, nội dung học phần theo công nghệ mới (không quá 20% CTĐT); (iv) thường xuyên tổ chức các buổi seminar về phương pháp NCKH và ứng dụng các kết quả NCKH của các cán bộ trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT; (v) thường xuyên tổ chức và thực hiện tốt hơn các loại hình hỗ trợ SV như GVCV, tư vấn tâm lý. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của BGD&ĐT và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của sinh viên đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời gian tới như: (i) cần chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ; (ii) thúc đẩy việc biên soạn bài giảng, giáo trình; (iii) thường xuyên tổ chức các buổi seminar về

phương pháp nghiên cứu khoa học do các chuyên gia đầu ngành thực hiện, giúp GV tiếp cận công nghệ mới nhanh hơn và đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học của khoa phát triển; (iv) xây dựng chính sách tuyên dương, ưu đãi cho các nhóm nghiên cứu khoa học có kết quả tốt; (v) xây dựng phòng thực nghiệm chuyên ngành CNTT; (vi) đề nghị Nhà trường mua một số cơ sở dữ liệu (database) tiên tiến tạo điều kiện cho GV và SV cập nhật các tài liệu, nghiên cứu mới trên thế giới.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 5/7

Tiêu chuẩn 11: Kết quả chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Mở đầu:

Khoa CNTT là một trong những cơ sở đào tạo cử nhân CNTT ở Việt Nam với các chuyên ngành Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và truyền thông. Mỗi chuyên ngành đều xây dựng kế hoạch phát triển rõ ràng, và được giám sát chặt chẽ bởi từng bộ môn để đảm bảo CDR của CTĐT. Khoa dựa vào CDR của CTĐT làm trọng tâm để đề ra phương hướng phát triển khoa, từ việc giám sát và đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp, thời gian sinh viên tốt nghiệp, loại hình và số lượng của các hoạt động nghiên cứu khoa học, đến mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỉ lệ thôi học của SV khoa CNTT được xác lập, giám sát và đối sánh chặt chẽ. Nhà trường đưa ra qui chế đào tạo theo tín chỉ về việc cảnh cáo học vụ và thôi học của SV [H11.11.01.01]. Phòng đào tạo, Phòng Công tác chính trị học sinh sinh viên và Khoa sẽ theo dõi, giám sát, cập nhật tình hình qua phần mềm chuyên dụng. Mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo đưa ra bảng danh sách cảnh cáo học vụ trước khi đưa ra bảng danh sách thôi học [H11.11.01.03-04] Sau đó, Khoa thống kê danh sách thôi học, Khoa tạo ra bảng đối sánh tỉ lệ thôi học của SV khoa với SV các ngành khác trong trường [H11.11.01.09]. GVCV báo cáo trực tiếp một số nguyên nhân thôi học của SV với Khoa. Khoa sẽ họp bàn về vấn đề thôi học [H11.11.01.02]. Từ đó, Khoa sẽ những biện pháp để giảm tỉ lệ thôi học như: động viên tư vấn sinh viên, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương hướng và nhiệm vụ năm học mới nhằm mục đích giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.11-14].

Bảng 2.6: Bảng đối sánh tỉ lệ thôi học 2013 – 2017 khoa CNTT so với các khoa khác cùng trường

Tên Khoa	Đợt 1 - 2013		Đợt 1 – 2014		Đợt 2 - 2014	
	Số Lượng	Tỉ Lệ	Số Lượng	Tỉ Lệ	Số Lượng	Tỉ Lệ
Công Nghệ Thông Tin	17	8.54%	22	16.54%	19	8.88%
Cơ Khí	6	3.02%	2	1.50%	7	3.27%
Điện - Điện Tử	6	3.02%	5	3.76%	14	6.54%
Hóa Học	28	14.07%	15	11.28%	19	8.88%
May và Da Giày	11	5.53%	2	1.50%	6	2.80%
CN Sinh học & KTMT	21	10.55%	10	7.52%	14	6.54%
Công Nghệ Thực Phẩm	41	20.60%	21	15.79%	36	16.82%
Quản trị KD	38	19.10%	20	15.04%	40	18.69%
Tài chính - Kế toán	21	10.55%	29	21.80%	48	22.43%
Thủy Sản	10	5.03%	7	5.26%	11	5.14%
Tổng	199		133		214	

Theo bảng đối sánh tỉ lệ thôi học theo từng đợt, khoa Công nghệ Thông tin với các khoa khác cùng trường. Thì tỉ lệ sinh viên thôi học của khoa CNTT chiếm tỉ lệ trung bình so với các khoa khác cùng trường.

Bên cạnh đó, tỉ lệ tốt nghiệp của SV khoa CNTT cũng được xác lập, giám sát và đối sánh theo từng đợt. Niên giám đào tạo qui định về học vụ, xét tốt nghiệp của sinh viên **[H11.11.01.05]**. Phòng Đào tạo đưa ra bảng báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp, danh sách tốt nghiệp, thống kê danh sách tốt nghiệp **[H11.11.01.06-08]**. Khoa thống kê danh sách tốt nghiệp, tạo bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của Khoa và các khoa khác cùng trường **[H11.11.01.12]**. Khoa họp về vấn đề tốt nghiệp tổng kết đánh giá, ý kiến phản hồi tỉ lệ tốt nghiệp nhằm mục đích cho những kế hoạch, chiến lược đào tạo nâng cao chất lượng dạy và học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp **[H11.11.01.07-14]**.

Bảng 2.7: Bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp 2013 – 2017 khoa CNTT so với các khoa khác cùng trường

Khoa	Đợt 1 2014		Đợt 2 2014		Đợt 3 2014		Đợt 1 2015		Đợt 2 2015		Đợt 3 2015		Đợt 1 2016	
	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ	SL	Tỉ Lệ
Công nghệ Thông tin	14	13%	88	7.4%	78	4%	136	6.8%	26	8%	172	5%	45	7%
CN Sinh học & KTMT	14	13%	39	3.3%	340	16%	42	2.1%	46	14%	482	13%	61	9%
Cơ Khí	7	7%	99	8.3%	103	5%	119	6.0%	23	7%	102	3%	39	6%
Điện – Điện Tử	24	23%	21	1.8%	38	2%	9	0.5%	14	4%	86	2%	13	2%

Hóa Học	5	5%	93	7.8%	132	6%	119	6.0%	30	9%	355	10%	60	9%
May và Da Giày	10	9%	11	0.9%	131	6%	6	0.3%	5	1%	71	2%	7	1%
Công nghệ Thực phẩm	30	28%	317	26.6%	447	21%	297	14.9%	102	30%	830	23%	174	27%
Quản trị KD	8	8%	159	13.4%	470	22%	346	17.3%	55	16%	649	18%	101	15%
Tài chính – Kế toán	4	4%	449	37.7%	353	17%	1050	52.6%	59	17%	907	25%	174	27%
Thủy Sản	4	4%	3	0.3%	104	5%	9	0.5%	6	2%	202	5%	26	4%
Tổng	106		1191		2118		1997		340		3684		655	

Theo bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp SV khoa CNTT tương đối cao so với các khoa khác cùng trường.

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT đánh giá kịp thời tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp theo từng đợt. Giáo viên chủ nhiệm đã phát hiện được một số trường hợp bỏ học vì lý do khách quan và báo cáo lên ban chủ nhiệm Khoa kịp thời tìm những hướng giải quyết phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, nhà trường có giám sát tỉ lệ thôi học hằng năm nhưng vẫn còn một số trường hợp thôi học chưa được thông kê, giải quyết kịp thời.

Bên cạnh đó, tỉ lệ tốt nghiệp được giám sát bằng các quyết định, danh sách tốt nghiệp, báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp nhưng vẫn còn trường hợp nợ môn học làm ảnh hưởng đến tỉ lệ tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ giảm tối đa tỉ lệ thôi học theo từng trường hợp thông qua việc giám sát SV chặt chẽ hơn như báo cáo thống kê tình hình thôi học theo trường hợp.

Khoa sẽ tăng tỉ lệ tốt nghiệp như: tăng chất lượng dạy và học theo từng học kỳ, tìm hiểu sâu hơn nguyên nhân tốt nghiệp chậm để có hướng giải quyết chung phù hợp.

Phát huy điểm mạnh:

Khoa sẽ giám sát, đánh giá, thống kê tình hình thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp chắc chắn hơn nữa.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hàng năm, thời tốt nghiệp trung bình của SV khoa CNTT được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Niêm giám đào tạo qui định thời gian tốt nghiệp của SV **[H11.11.02.01]**. Phòng Đào tạo thống kê, theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình: quyết định tốt nghiệp, bảng điểm tổng kết khóa học, danh sách tốt nghiệp (trước hạn, đúng hạn, trễ hạn), thống kê danh sách tốt nghiệp, tổng hợp xét tốt nghiệp **[H11.11.02.02-03-04-05]**.

Bảng 2.8: Bảng thời gian tốt nghiệp trung bình khoa CNTT

Khóa học	Sinh viên tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp 2015	Năm tốt nghiệp 2016	Năm tốt nghiệp 2017	Năm tốt nghiệp 2018	Thời gian tốt nghiệp trung bình
02DHTH	100	28	58	14	-	4.8
03DHTH	200	-	100	95	5	4.5

Giai đoạn 2012- 2018, Khoa có 2 khóa 02DHTH, 03DHTH kết thúc thời gian đào tạo theo qui định (4-6 năm). Theo bảng thời gian tốt nghiệp trung bình, 03DHTH có thời gian tốt nghiệp trung bình ngắn hơn. Vì khoa phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp trễ hạn: SV nợ môn học, thiếu điều kiện chuẩn đầu ra. Khoa tổ chức môn học theo yêu cầu, mở các môn học vào học kỳ hè, tổ chức thi vét để tạo điều kiện giảm thời gian tốt nghiệp của sinh viên **[H11.11.01.07-08]**. Khoa họp về vấn đề tốt nghiệp tổng kết đánh giá, ý kiến phản hồi thời gian tốt nghiệp trung bình nhằm mục đích cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình, nâng cao chất lượng dạy và học **[H11.11.01.06-09]**.

2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm khoa tổng kết, thống kê, đánh giá, khắc phục kịp thời tình hình tốt nghiệp trung bình theo từng năm học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có các biện pháp khắc phục giảm tối đa tình hình tốt nghiệp trễ hạn của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mỗi năm, khoa cần cập nhật lại chương trình đào tạo, cùng với Nhà trường xây dựng chương trình đào tạo mới phù hợp với sinh viên hơn nhằm mục đích tăng tỉ

lệ tốt nghiệp trung bình.

GVCV theo sát, nhắc nhở, tư vấn từng trường hợp SV nợ môn học, điều kiện CĐR để cả lớp tốt nghiệp đúng hạn.

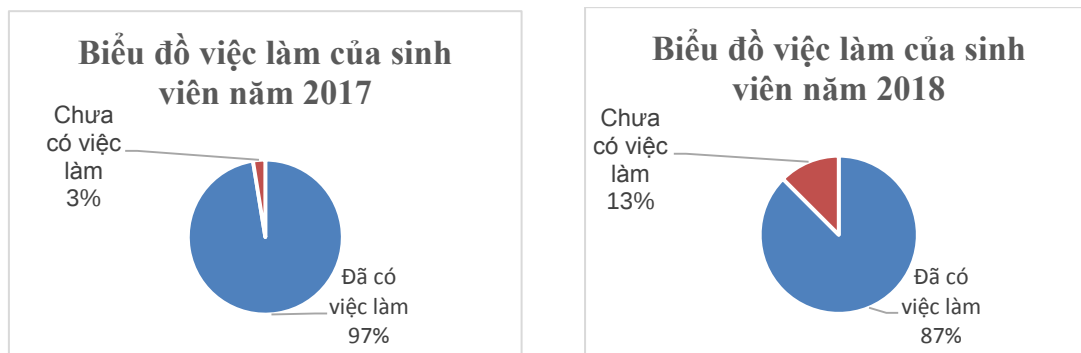
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí: 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Sinh viên Khoa CNTT luôn được hỗ trợ để phát huy tối đa khả năng tư duy tính sáng tạo trong học tập và NCKH. Bên cạnh đó, SV thường xuyên được áp dụng các kiến thức, kỹ năng vào thực tế và tham gia các buổi định hướng chuyên ngành, các buổi trao đổi seminar doanh nghiệp và ngày hội việc làm [H11.11.03.02-03]. Để kiểm chứng lại những công việc khoa làm đối với sinh viên, khoa và nhà trường có kế hoạch thu thập việc làm cựu sinh viên [H11.11.03.01].

Về tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, theo báo cáo số liệu khảo sát của khoa [H11.11.03.01] tháng 3/2017 và tháng 1/2018 cho thấy, SV ngành CNTT có việc làm với tỷ lệ ở mức cao, cụ thể khảo sát năm 2017, 2018 tỷ lệ có việc làm của sinh viên lần lượt là 97%, 87%.



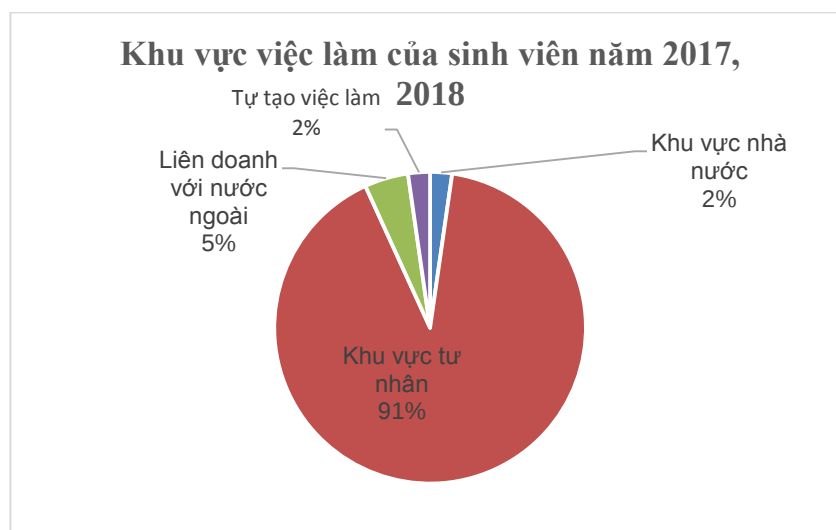
Hình 2.8: Biểu đồ tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.

Tỷ lệ sinh viên làm chưa đúng ngành thấp cụ thể chiếm 9%, đồng thời tỷ lệ có việc làm phù hợp với ngành CNTT cao chiếm 91% [H11.11.03.01]. Điều này cho thấy hướng đi đúng đắn của khoa, trong công tác thực tập tốt nghiệp thể hiện qua các bản ghi nhớ ký kết doanh nghiệp [H11.11.03.04] và biên bản lấy ý kiến GV, doanh nghiệp, sinh viên của khoa CNTT về việc cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế [H11.11.03.05].



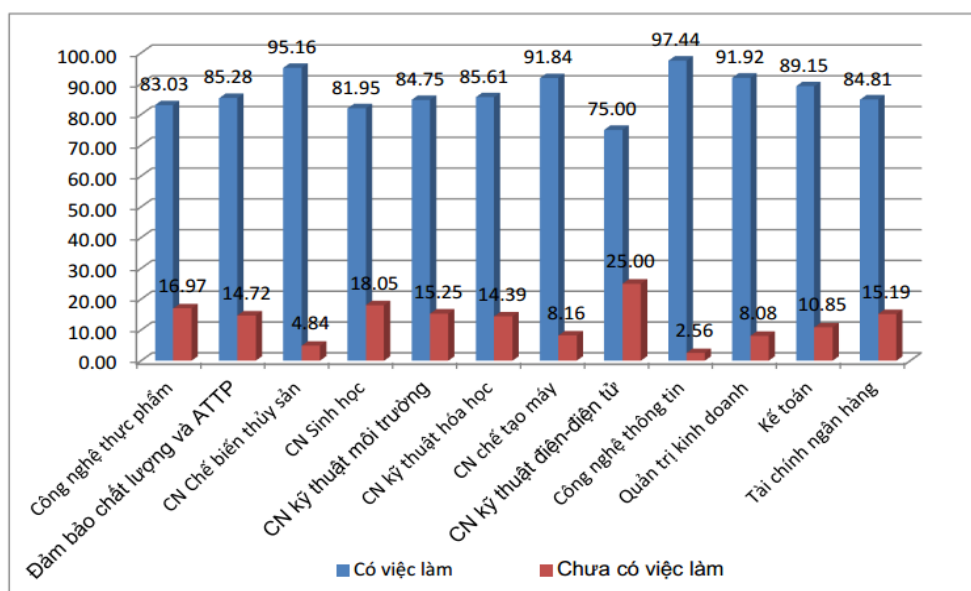
Hình 2.9: Biểu đồ tỉ lệ mức độ phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo với việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.

Ngoài ra, tỉ lệ sinh viên ra trường làm việc trong môi trường doanh nghiệp tư nhân chiếm tỉ lệ cao với 91% [H11.11.03.01]. Điều này thể hiện mức độ đáp ứng của sinh viên với doanh nghiệp.

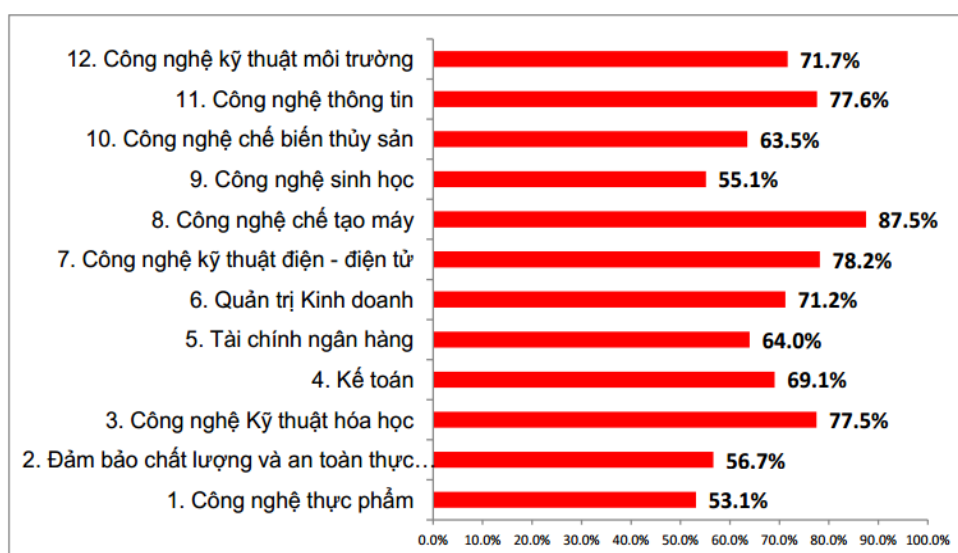


Hình 2.10: Biểu đồ khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp khảo sát năm 2017, 2018.

Bản đối sánh tỉ lệ có việc làm của sinh viên khoa CNTT với các khoa trong trường năm 2017, 2018 [H11.11.03.01]. Nhìn vào biểu đồ bên dưới sinh viên khoa CNTT có việc làm tương đối tốt so với các khoa khác trong trường.



Hình 2.11: Biểu đồ so sánh việc làm của sinh viên tốt nghiệp với các khoa trong trường năm 2017.



Hình 2.12: Biểu đồ so sánh việc làm của sinh viên tốt nghiệp với các khoa trong trường năm 2018.

Mức độ phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo với việc làm của sinh viên tốt nghiệp là một trong những đặc điểm nghề nghiệp được quan tâm trong các điều tra thông tin việc làm. Thông tin về mức phù hợp có nhiều ý nghĩa, nó phản ánh kinh nghiệm làm việc, khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp, mức độ ứng dụng các kiến thức được đào tạo ở đại học vào thực tiễn cũng như phản ánh môi trường làm việc mà SV tham gia.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNTT có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Điều này có thể được giải thích bởi một phần là nhu cầu ngày càng lớn của ngành CNTT ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác.

Hàng năm, Khoa CNTT có nhiều doanh nghiệp tuyển dụng thực tập SV của khoa. Đây cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Khoa thường xuyên tổ chức buổi hướng nghiệp và giao lưu doanh nghiệp với sinh viên. Giúp sinh viên định hình đam mê học tập hiệu quả, thấy được niềm tin trong học tập.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV ngành CNTT làm trái ngành sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội, nhưng nó cũng phản ánh nội dung đào tạo trong nhà trường còn thiên về lý thuyết.

4. Kế hoạch hành động

Để SV khoa CNTT khi ra trường làm đúng ngành đúng nghề đã được đào tạo, trong năm học 2018-2019 khoa tiếp tục đổi mới CTĐT, tăng cường thời lượng thực hành thực tế, khoa thường xuyên mỗi học kì chủ động trong việc kết nối doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khoa cũng tăng cường định hướng nghề nghiệp cho SV thông qua các hoạt động Đoàn-hội và câu lạc bộ Tin học định kỳ 3 tháng.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí: 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

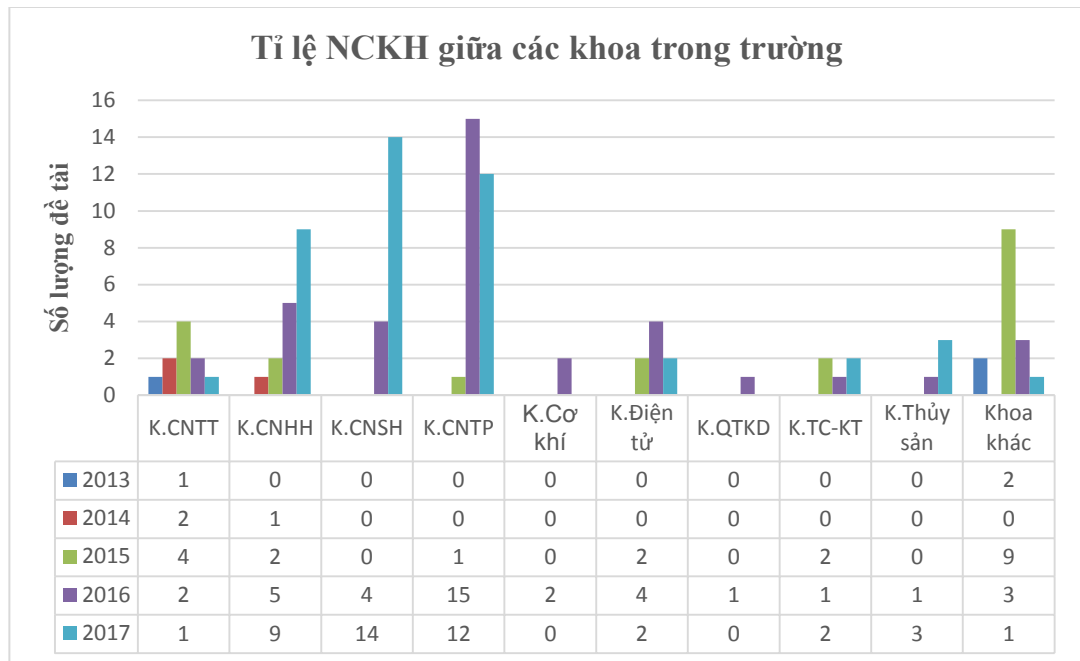
1. Mô tả

Với lực lượng giảng dạy với trình độ chuyên môn (Tỉ lệ TS 10%, ThS, NCS: 97.5%). Với tuổi đời trung bình 36.7, khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, các GV còn tham gia nhóm nghiên cứu khoa học với những công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và hội thảo quốc tế.

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, trường xây dựng quy chế NCKH dành cho SV [H11.11.04.01]. Sinh viên của khoa được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học cụ thể thông qua quy trình thực hiện đề tài NCKH sinh viên [H11.11.04.02]. Theo định kỳ hàng năm, khoa tổ chức hội nghị và hội thảo khoa học cấp khoa. Thông qua

những cấp tổ chức đó, khoa tìm ra những SV nghiên cứu khoa học xuất sắc [H11.11.04.05] tham gia đề tài NCKH cấp Trường, cụ thể danh sách các đề tài NCKH sinh viên được phê duyệt hàng năm [H11.11.04.03] và danh sách đề tài được nghiệm thu hàng năm [H11.11.04.04].

Bản đối sánh tỉ lệ NCKH của SV khoa CNTT với các khoa trong trường năm 2017, 2018 [H11.11.04.03]. Nhìn vào biểu đồ bên dưới sinh viên khoa CNTT nghiên cứu khoa ở mức trung bình so với các khoa khác trong trường.



Hình 2.13: Biểu đồ so sánh NCKH của sinh viên giữa các khoa trong trường từ năm 2013-2017.

Ngoài ra, sinh viên tham gia cuộc thi Eureka năm 2017; lập trình game HACKATHON 2018 với 1 giải nhất; cuộc thi quốc gia sinh viên với an toàn thông tin 2015, 2016, 2017; Hội thi: Olympic Tin học HUTECH – FUJINET 2018 tổ chức tại Hutech; Hội thi: Mạng Máy Tính & ATTT 2018 tổ chức tại Hutech với 1 giải ba cá nhân và 1 giải khuyến khích đồng đội [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Các GV trong khoa đều tham gia NCKH. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của SV khoa còn một số tồn tại nhất định. Đó là tỉ lệ sinh viên tham gia đăng ký đề tài còn hạn chế, do một số yếu tố như: triển khai nghiên cứu

thực tế, kinh phí cho nghiên cứu còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019, BCN khoa CNTT đẩy mạnh việc NCKH trong sinh viên bằng việc đề xuất phòng thực nghiệm NCKH, đẩy mạnh hoạt động học thuật giữa SV với GV thường xuyên mỗi tháng/lần. Bên cạnh đó, thường xuyên 2 tháng/lần thông qua liên chi đoàn và câu lạc bộ tin học triển khai nhiều sân chơi, trao đổi học tập.

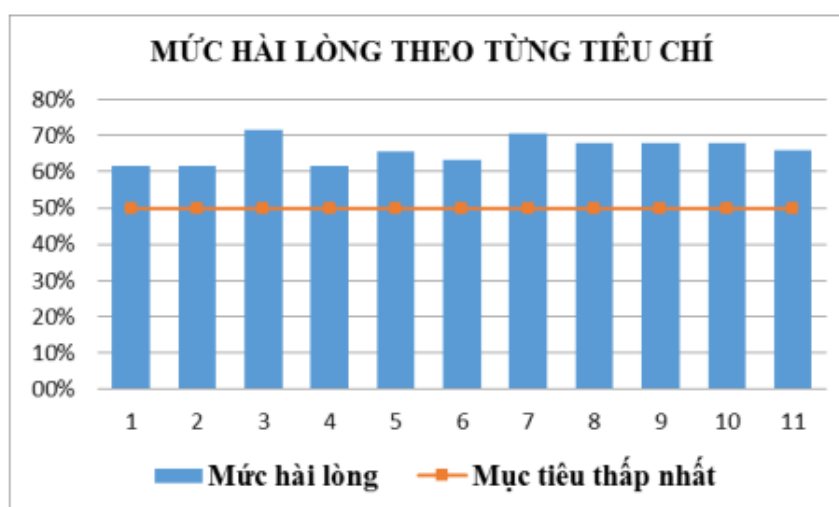
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí: 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

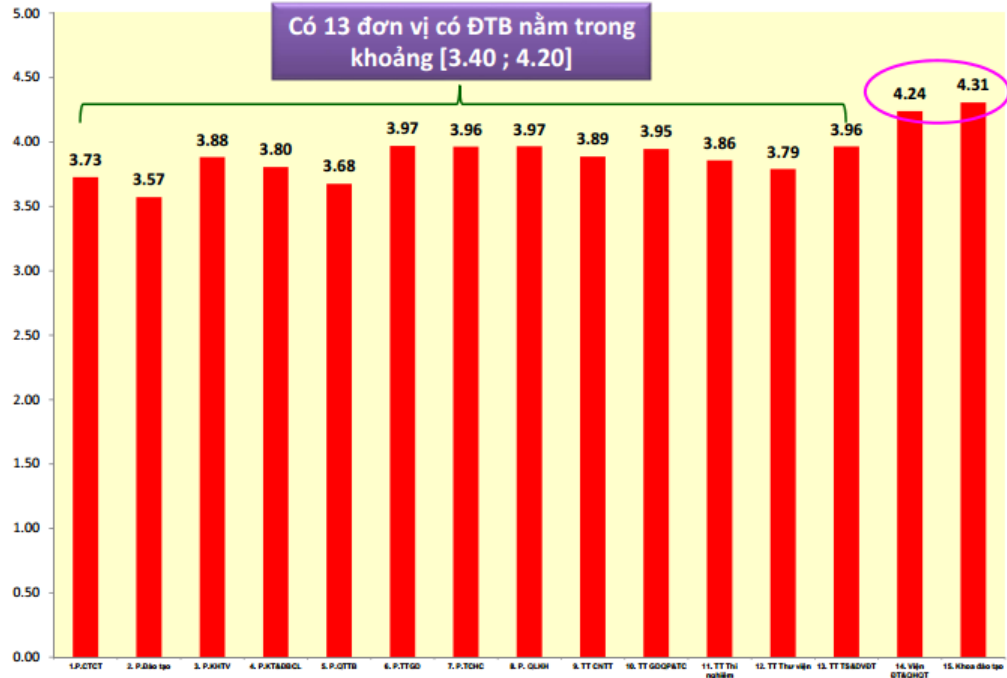
Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, Hội nghị cán bộ chủ chốt, hội nghị đối thoại SV và Nhà trường để lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới. Để thực hiện điều đó, Nhà trường thông qua quy định về phương pháp đo lường sự hài lòng của doanh nghiệp, SV, GV [H11.11.05.01]. Cụ thể,

+ Đối với GV: tham gia các hội nghị cán bộ viên chức, đóng góp ý kiến hàng năm của Khoa CNTT. Ngoài ra, nhà trường còn thi thập đánh giá về mức độ hài lòng chất lượng phục vụ trong nhà trường năm 2016 với các tiêu chí như cơ sở vật chất giảng dạy, tài liệu giảng dạy, hoạt động NCKH, chăm sóc sức khỏe, môi trường làm việc, hoạt động lấy ý kiến phản hồi trong hoạt động giảng dạy. Với kết quả đánh giá trên 61% [H11.11.05.06].



Hình 2.14: Biểu đồ mức độ hài lòng của giáo viên về chất lượng phục vụ của trường năm 2016.

+ Đối với SV: Dựa trên quy định của Nhà trường về việc người học tham gia đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học tại một số đơn vị [H11.11.05.06]. Có 13 đơn vị có đảm bảo chất lượng nằm trong khoảng từ 3.4 đến 4.2.



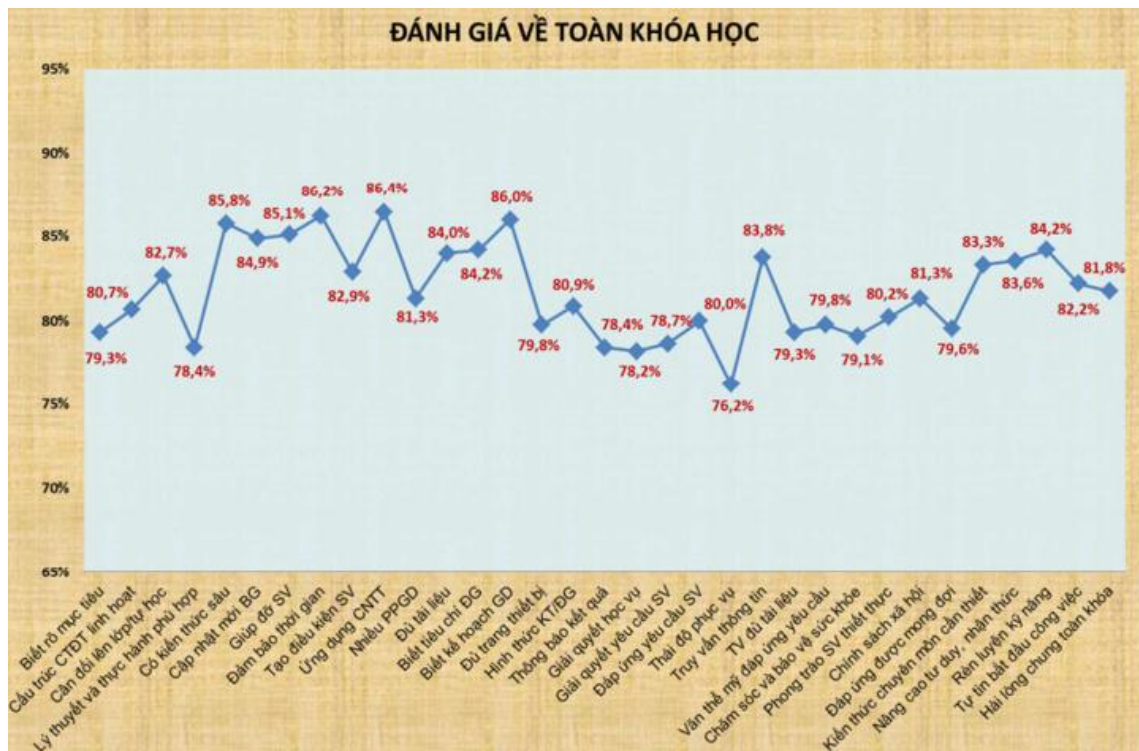
Hình 2.15: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên về chất lượng hoạt động hỗ trợ của trường năm 2017.

+ Đối với doanh nghiệp: tham gia đánh giá mức độ hài lòng sinh viên qua các tiêu chí được biểu diễn trong biểu đồ dưới đây. kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng ngoại ngữ, kĩ năng sáng tạo,... Dựa vào biểu đồ nhận thấy mức độ hài lòng của doanh nghiệp với sinh viên trường tương đối [H11.11.05.06].

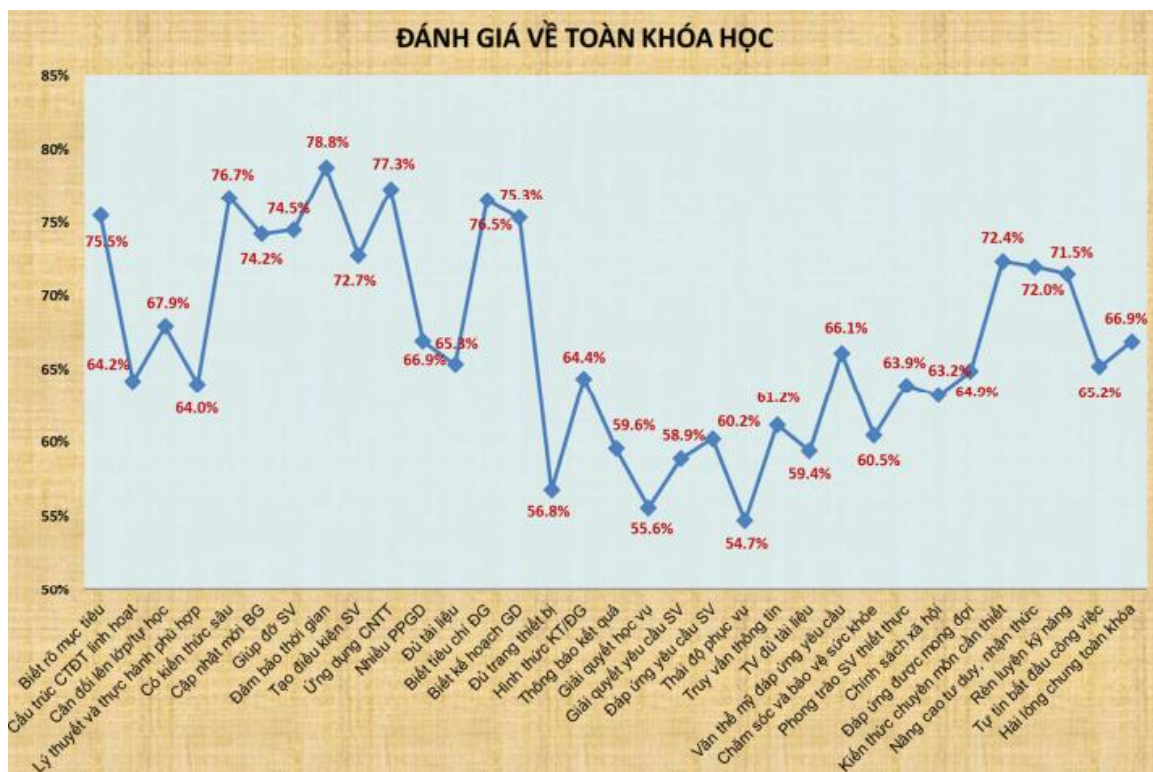


Hình 2.16: Biểu đồ ý kiến của doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp của trường năm 2016.

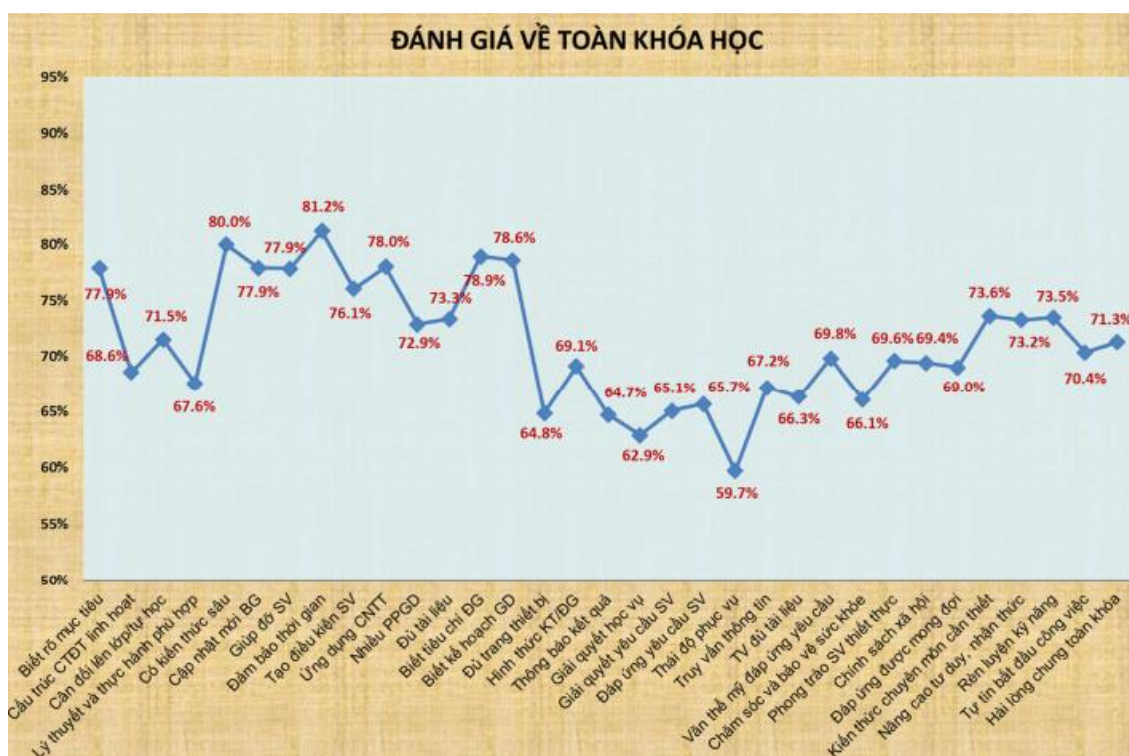
+ Đối với cựu SV: việc thu thập thông tin phản hồi mức độ hài lòng toàn khóa học tại trường được thực hiện qua các năm 2014, 2015, 2016. Nhìn vào biểu đồ, năm 2015 mức độ hài lòng của sinh viên giảm xuống, sau đó tăng lên lại vào năm 2016. Điều này cho thấy nhà trường và khoa đã có sự dịch chuyển cầu thị **[H11.11.05.06]**. Năm 2017, Nhà trường đã thành lập giao nhiệm vụ bộ phận chuyên trách thực hiện khảo sát, tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng **[H11.11.05.08]**.



Hình 2.17: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2014.



Hình 2.18: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2015.



Hình 2.19: Biểu đồ mức độ hài lòng sinh viên đánh giá toàn khóa học năm 2016.

Trong năm 2017, khoa CNTT có kế hoạch lấy góp ý từ doanh nghiệp và GV về việc cải tiến CTĐT [H11.11.05.02]. Dựa vào thu thập góp ý, khoa tổng hợp thông qua biên bản cuộc họp chuẩn đầu ra chương trình đào tạo năm 2017 của khoa CNTT [H11.11.05.04]. Ngoài ra, khoa có tổng kết năm học với nội dung góp ý nâng cao chất lượng đào tạo từ năm 2013 đến 2017 [H11.11.05.07]. Khoa còn có kế hoạch thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy [H11.11.05.09] thông qua các bảng tổng hợp cải tiến phương pháp giảng dạy của giáo viên hàng năm [H11.11.05.10].

Hàng năm, Nhà trường có nhiều hoạt động bổ sung kỹ năng cho SV đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng như thông báo mở lớp kỹ năng mềm năm 2016, 2017, 2018 và hình ảnh hoạt động của các lớp học kỹ năng mềm [H11.11.05.03]. Khoa CNTT thành lập câu lạc bộ tin học cũng nhằm mục đích phát triển các kỹ năng tay nghề, kỹ năng tư duy của sinh viên trong việc tham gia các hoạt động phục vụ cho việc học [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Trong quá trình đào tạo, SV của khoa được giới thiệu đến các doanh nghiệp để thực tập. Kết quả doanh nghiệp phản hồi tốt về SV và SV được giữ lại làm sau khi thực tập xong.

3. Điểm tồn tại

Điểm hạn chế của sinh viên ngành CNTT khi tốt nghiệp đó là khả năng giao tiếp tiếng Anh còn hạn chế, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các em khi tham gia vào thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Khoa CNTT tăng cường giới thiệu thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp tuyển dụng. Mỗi năm học, khoa nên có kế hoạch ký kết bản ghi nhớ thêm doanh nghiệp.

Đoàn thanh niên kết hợp với trung tâm ngoại ngữ tổ chức buổi tọa đàm trao đổi với chủ đề tiếng Anh thường xuyên mỗi tháng/lần.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Đánh giá chung, SV ngành CNTT nắm vững các kiến thức được học để tham gia vào thị trường lao động. Trường và khoa có những đánh giá kịp thời tình hình tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học để có được chương trình đào tạo làm hài lòng GV, SV và doanh nghiệp. Ngoài ra, khoa tham gia ký kết ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp và đưa SV đi thực tập tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, khoa cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, kỹ năng làm việc nhóm, nhóm nghiên cứu khoa học, nhóm xây dựng ứng dụng,... nhằm trang bị cho SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: 5/7

PHẦN 3. KẾT LUẬN

1. Kết luận chung về công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT

Khoa CNTT nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công tác tự đánh giá để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa đã triển khai công tác tự đánh một cách nghiêm túc, công khai, minh bạch. Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – BGD&ĐT. Báo cáo tự đánh giá được công bố lấy ý kiến đóng góp trong toàn Khoa và các đơn vị liên quan.

Từ việc tự đánh giá đối chiếu các tiêu chuẩn, Khoa đã thấy được những điểm mạnh, những điểm còn hạn chế trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Khoa,... từ đó đề xuất những giải pháp để khắc phục tồn tại, cải tiến chất lượng đào tạo.

2. Những điểm mạnh của CTĐT

2.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc của CTĐT

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành CNTT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do BGD&ĐT ban hành, có tham khảo nội dung các CTĐT ngành CNTT của một số trường đại học có uy tín trong nước cũng như tham khảo các thống kê khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT. Khối lượng kiến thức, số lượng học phần và lịch trình học tập được phân bổ hợp lý. CTĐT được cập nhật thường xuyên để đáp ứng được các yêu cầu thay đổi thường xuyên của xã hội.

Khoa CNTT đã công khai CTĐT qua nhiều kênh thông tin để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Chuẩn đầu ra của toàn bộ CTĐT và chuẩn đầu ra của từng học phần cụ thể, rõ ràng, dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp người học có định hướng phát triển năng lực học tập, cũng như theo đuổi mục đích học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu của xã hội.

2.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa

học nâng cao kỹ năng mềm cho SV. Có sự tương tác hỗ trợ giữa GV và sinh viên. Môi trường giảng dạy, học tập cởi mở thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

2.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra của CTĐT

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNTT đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Điều này có thể giải thích được nhu cầu ngày càng lớn của xã hội trong việc sử dụng công nghệ từng bước tự động hóa.

Hàng năm Khoa CNTT cũng nhận được các phản hồi tích cực từ phía doanh nghiệp về khả năng đáp ứng của SV sau tốt nghiệp với công việc các em đảm nhận.

2.4. Về đội ngũ GV

Khoa có đội ngũ GV cơ hữu đầy đủ về sức khỏe và năng lực sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

Đội ngũ GV của Khoa có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề, trong đó có 10% GV có trình độ Tiến sĩ; 12.5% GV có trình độ NCS và 77.5% GV có trình độ Thạc sĩ.

Các bài báo của GV trong Khoa được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế (trong đó có các tạp chí có chỉ số ISSN và Scopus) có chất lượng cao.

2.5. Về người học và các hoạt động hỗ trợ

Việc quan tâm đến chất lượng SV và các hoạt động hỗ trợ SV được Khoa xác định là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Trường. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập SV luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bố đồng đều giữa các năm, các học kỳ giúp người học không bị quá tải. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh khoa đẹp để phát huy sự sáng tạo và thoải mái trong người học.

Câu lạc bộ Tin học là nơi để các thành viên cùng nhau học tập, nghiên cứu, định hướng phát triển nghề nghiệp, mở ra các mối quan hệ hợp tác giữa các thành viên

trong CLB. Đây cũng là nơi để các thành viên giao lưu chia sẻ với nhau các vấn đề trong cuộc sống, giúp đời sống tinh thần phong phú hơn.

2.6. Về cơ sở vật chất

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Các nguồn học liệu đa dạng về ngôn ngữ giúp cho GV và sinh viên của khoa có nhiều chọn lựa phù hợp với năng lực của bản thân.

2.7. Về nâng cao chất lượng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa CNTT thực hiện tổng hợp nhiều công việc trong đó có việc thiết kế và xây dựng CTĐT cụ thể là :

- Xây dựng CTĐT trên cơ sở so sánh, đối chiếu với chương trình của các trường đại học khác có thế mạnh về CNTT;
- Tiếp nhận thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu SV và SV đang theo học làm cơ sở để chỉnh sửa lại CTĐT.
- Hàng năm có cập nhật các học phần mới.
- Thường xuyên ứng dụng các đổi mới phương pháp giảng dạy trong các học phần của CTĐT.

Quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được thực hiện đa dạng , đảm bảo tính nghiêm túc, liên tục và khách quan theo đúng quy định về thi và kiểm tra của Trường. Công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi kiểm tra được thực hiện nghiêm túc.

3. Những điểm tồn tại

Nhiều sinh viên chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng mềm, ngoại ngữ kém.

Việc NCKH trong GV và sinh viên mặc dù được chú trọng quan tâm nhưng mới chỉ ở giai đoạn khởi động (2017 – 2018). Khoa chưa có các đề tài nghiên cứu cấp thành phố, cấp nhà nước. Khoa chưa thực sự tạo được mối quan hệ hợp tác giao lưu, chuyển giao công nghệ với các trường đại học trong khu vực và thế giới.

Việc chưa linh hoạt trong phân bổ các môn học làm hạn chế khả năng học vượt, rút ngắn thời gian học tập của các SV giỏi..

Không gian làm việc còn chật hẹp dẫn đến có những khó khăn và bất tiện trong việc sinh hoạt bộ môn, gặp gỡ SV.

Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật chưa thực sự được chú trọng, mới chỉ dừng lại ở việc giải quyết cho tình huống cụ thể khi có đơn đề nghị, các hệ thống hạ tầng đều chưa được thiết kế tích hợp tính năng cho người khuyết tật.

Hệ thống các nhà vệ sinh cho SV chưa thực sự sạch và tiện nghi.

Thời gian tốt nghiệp của một số sinh viên bị kéo dài vì nhiều lý do: (i) Sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập cá nhân; (ii) SV bảo lưu kết quả nên bị lệch môn học trong CTĐT. Vì vậy SV lúng túng trong việc chọn môn học thay thế, hoặc môn học nằm trong CTĐT của SV nhưng không nằm trong tiến trình học tập của năm học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Khoa CNTT định ra kế hoạch từ năm học 2018 – 2019 về sau sẽ thực hiện:

- Ký kết hợp đồng mời thêm chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.
- Liên kết mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV. Tạo điều kiện về thời gian và công việc cho GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực.
- Hàng năm, thực hiện các khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo.
- Đề xuất nhà trường tăng cường thêm phòng làm việc, phòng thí nghiệm chuyên ngành có trang thiết bị máy móc đầy đủ và đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu của GV và SV trong khoa.
- Cán bộ, GV trong khoa có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của Khoa.
- Khoa và nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí cho GV, SV có thể mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu từ các nhà xuất bản uy tín như Springer, Proquest, IEEE qua website của Cục thông tin, Bộ Khoa học và Công nghệ quốc gia (db.vista.gov.vn)

5. Tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá ngành CNTT tự đánh giá đạt 50/50 tiêu chí. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNTT

Tên CSGD : Trường Đại Học CNTP TP.HCM

Mã CSGD : DCT

Tên CTĐT : CNTT

Mã CTĐT : 7480201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5.00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5.00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5.00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5.00	3	100

Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5.00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5			5.00	7	100
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5			5.20	5	100
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5			5.60	5	100
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5.60	5	100

Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4.60	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5.00	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4.40	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					

Đánh giá chung CTĐT	4.98	50	100
----------------------------	-------------	-----------	------------

Tp.HCM, ngày tháng năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN 4. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP TRƯỜNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 160/QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-TTg, ngày 26/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BCT, ngày 14/06/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH, ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ban hành Quy định về Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng đào tạo trường đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng KT&ĐBCL,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng TDG CTĐT cấp Trường), gồm 21 thành viên (Danh sách kèm theo).

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng TDG CTĐT cấp trường có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào



tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, P. KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP TÁC PHÚ
TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Xuân Hoàn





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP TRƯỞNG
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ ngày 11 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Hiệu trưởng Phụ trách Trường	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ
2	TS. Võ Tuyền	Phó Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó chủ tịch HĐ
3	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Trưởng phòng	P. KT&ĐBCL	Ủy viên thường trực HĐ
4	TS. Lê Thị Linh Giang	Chuyên viên	P. KT&ĐBCL	Thư ký HĐ
5	ThS. Thái Doãn Thanh	Trưởng phòng	P. Tổ chức Hành chính	Ủy viên HĐ
6	ThS. Nguyễn Thanh Nguyễn	Phó trưởng phòng Phụ trách	P. Đào tạo	Ủy viên HĐ
7	CN. Phạm Xuân Đông	Trưởng phòng	P. KHTC	Ủy viên HĐ
8	ThS. Dương Hồng Quân	Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng	P. Quản trị - Thiết bị	Ủy viên HĐ
9	TS. Nguyễn Văn Chung	Trưởng phòng	P. QLKH&ĐTSDH	Ủy viên HĐ
10	ThS. Cao Xuân Thủy	Trưởng phòng	P. CTCT-HSSV	Ủy viên HĐ
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Ủy viên HĐ
12	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc	TT. Thư viện	Ủy viên HĐ
13	TS. Lê Thị Hồng Ánh	Trưởng Khoa	K. Công nghệ Thực phẩm	Ủy viên HĐ
14	TS. Văn Thế Thành	Trưởng Khoa	K. Công nghệ Thông tin	Ủy viên HĐ



TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
15	PGS. TS. Trần Phước	Trưởng Khoa	K. Tài chính Kế toán	Ủy viên HĐ
16	ThS. Lê Thành Tới	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Điện – Điện tử	Ủy viên HĐ
17	TS. Phạm Minh Tuấn	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Công nghệ sinh học	Ủy viên HĐ
18	ThS. Trịnh Tiến Thọ	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Công nghệ Cơ khí	Ủy viên HĐ
19	TS. Bùi Hồng Đăng	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Quản trị Kinh doanh	Ủy viên HĐ
20	TS. Nguyễn Xuân Trường	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Môi trường, Tài nguyên và Biến đổi khí hậu	Ủy viên HĐ
21	ThS. Phạm Việt Nam	Phó trưởng Khoa Phụ trách	K. Thủy sản	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 21 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP TRƯỞNG THEO BỘ TIÊU CHUẨN
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~407~~ ngày ~~17~~ tháng ~~11~~ năm 2017 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Lê Thị Linh Giang	P. KT&ĐBCL	Điều phối chung, tư vấn chuyên môn cho 10 ngành	Trưởng ban
2	Mạnh Phương Anh	P. KT&ĐBCL	Chuẩn bị văn bản liên quan tự đánh giá CTĐT, phụ trách chính hồ sơ minh chứng	Phó Trưởng ban
3	Võ Thị Thu Hiền	K. Công nghệ cơ khí	Thư ký chương trình ngành Công nghệ Cơ khí	Thành viên
4	Nguyễn Thị Quynh Trang	K. Công nghệ thực phẩm	Thư ký chương trình Đảm bảo Chất lượng và An toàn thực phẩm	Thành viên
5	Ngô Thị Thanh Diễm	K. Môi trường – Tài nguyên và Biến đổi khí hậu	Thư ký chương trình Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Thành viên
6	Đỗ Thị Hoàng Tuyền	K. Công nghệ sinh học	Thư ký chương trình Công nghệ Sinh học	Thành viên
7	Phạm Minh Luân	K. Quản trị kinh doanh	Thư ký chương trình Quản trị kinh doanh	Thành viên
8	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	K. Thủy sản	Thư ký chương trình Công nghệ Chế biến thủy sản	Thành viên
9	Nguyễn Hải Yến	K. Công nghệ thông tin	Thư ký chương trình Công nghệ Thông tin	Thành viên
10	Lương Quế Chi	K. Tài chính Kế toán	Thư ký chương trình Kế toán	Thành viên
11	Võ Thị Thúy Hằng	K. Tài chính Kế toán	Thư ký chương trình Tài chính – Ngân hàng	Thành viên
12	Ngô Hoàng Ân	K. Điện – Điện tử	Thư ký chương trình Điện – Điện tử	Thành viên

(Danh sách gồm có 12 người)

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP KHOA

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số 3605/QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Khoa theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-TTg, ngày 26/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BCT, ngày 14/06/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH, ngày 28/06/2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ban hành Quy định về Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng đào tạo trường đại học;

Xét đề nghị của Trường Phòng KT&ĐBCL,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập 10 Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo cấp Khoa theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng TDG CTDT cấp Khoa) gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng TDG CTDT cấp Khoa có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban



hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo phân công của Hội đồng TDG CTĐT cấp Trường.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VT, P. KT&ĐBCL



7. Ngành Công nghệ thông tin



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP KHOA
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 ngày 11 tháng 2 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Văn Thế Thành	Trưởng Khoa	Chủ tịch HĐ
2	Phạm Nguyễn Huy Phương	Phó Trưởng Khoa	Phó chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Hải Yến	Giảng viên	Thư ký chương trình
4	Nguyễn Thị Bích Ngân	Trưởng nhóm chuyên trách 1	Ủy viên HĐ
5	Nguyễn Văn Thịnh	Trưởng nhóm chuyên trách 2	Ủy viên HĐ
6	Trần Như Ý	Trưởng nhóm chuyên trách 3	Ủy viên HĐ
7	Bùi Công Danh	Trưởng nhóm chuyên trách 4	Ủy viên HĐ
8	Ngô Dương Hà	Trưởng nhóm chuyên trách 5	Ủy viên HĐ
9	Nguyễn Thị Bảo Châu	Sinh viên	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 09 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 845 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Bích Ngân	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Giảng viên	Thư ký
	Lâm Thị Hòa Mi	Giảng viên	Thành viên
	Mạnh Thiên Lý	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Thế Hữu	Giảng viên	Thành viên
2	Nguyễn Văn Thịnh	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hồng Thảo	Giảng viên	Thư ký
	Trần Đình Toàn	Giảng viên	Thành viên
	Lê Hữu Hà	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Phương Hạc	Giảng viên	Thành viên
3	Trần Như Ý	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Nguyễn Văn Tùng	Giảng viên	Thư ký
	Nguyễn Thị Định	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giảng viên	Thành viên
	Đinh Huy Hoàng	Giảng viên	Thành viên
4	Bùi Công Danh	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Huỳnh Thị Châu Lan	Giảng viên	Thư ký
	Phạm Tuấn Khiêm	Giảng viên	Thành viên
	Nguyễn Hải Yến	Giảng viên	Thành viên
	Đặng Lê Nam	Giảng viên	Thành viên
5	Ngô Dương Hà	Giảng viên	Trưởng nhóm
	Đoàn Minh Châu	Giảng viên	Thư ký
	Phan Thị Ngọc Mai	Giảng viên	Thành viên
	Trần Đức Tốt	Giảng viên	Thành viên
	Dương Thị Mộng Thủy	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 25 người)

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CẤP TRƯỜNG VÀ NGÀNH CNTT

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP.HCM
Số: 10 /KH-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2017

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Mục đích

- Đảm bảo chất lượng CTĐT, xác nhận mức độ CTĐT đáp ứng mục tiêu đề ra;
- Có cơ sở giải trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của CTĐT;
- Thông qua quá trình tự đánh giá (TĐG) và kiểm định chương trình, các đơn vị quản lý CTĐT có phương án và kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình, khắc phục các điểm yếu của chương trình;
- Nhằm nâng cao vị thế, khẳng định chất lượng đào tạo của Trường.

2. Phạm vi đánh giá

Đánh giá các hoạt động tổng thể của 10 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ đánh giá

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT

4.1. Thành phần Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp trường

Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp Trường được thành lập theo Quyết định số 3604/QĐ-DCT ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.Hồ Chí Minh. Hội đồng gồm có 21 thành viên.

Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Trường được quy định tại Điều 8 của Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ

GD&ĐT Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Giúp việc cho Hội đồng TĐG CTĐT cấp Trường có Ban thư ký Hội đồng, Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa và các Nhóm công tác chuyên trách.

Ban Thư ký:

Ban Thư ký được thành lập theo Quyết định số 3604/QĐ-DCT ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

Ban Thư ký gồm 12 thành viên. Trưởng Ban Thư ký, Phó Trưởng ban Thư ký là chuyên viên Phòng Khảo Thí & ĐBCL, các thành viên Ban Thư ký đồng thời là thư ký chương trình của Hội đồng Tự đánh giá cấp Khoa.

4.2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Khoa

Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp Khoa được thành lập theo Quyết định số 3605/QĐ-DCT ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Khoa là Trưởng Khoa, Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Trưởng Khoa/Trưởng Bộ môn, các thành viên Hội đồng gồm trưởng các nhóm công tác chuyên trách, 01 đại diện sinh viên.

Thư ký Chương trình vừa là thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp Khoa vừa là thành viên của Ban Thư ký Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Trường. Thư ký Chương trình có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Khoa chuẩn bị kế hoạch, triển khai các hoạt động và điều phối các hoạt động liên quan đến chương trình Khoa phụ trách; tham gia tích cực, hiệu quả vào Ban thư ký Hội đồng TĐG cấp trường và hoàn thành nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng và Trưởng ban Thư ký Hội đồng giao.

Nhóm công tác chuyên trách

Nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 3605/QĐ-DCT ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

Trưởng nhóm công tác chuyên trách là thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp Khoa.

Nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm viết báo cáo, cung cấp số liệu thống kê và hồ sơ minh chứng của tiêu chuẩn được phản công.

5. Thời gian biểu thực hiện

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 10 tháng (từ tháng 12/2017 đến tháng 9/2018), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Nội dung thực hiện	Đơn vị, người thực hiện	Yêu cầu kết quả
Tháng 11/2017 đến 22/12/2017	Họp lãnh đạo nhà trường và các đơn vị để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng TDG CTĐT cấp trường, Hội đồng TDG CTĐT cấp khoa, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách	BGH, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Trưởng/Phó trưởng các Khoa	Biên bản họp
	Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng TDG CTĐT cấp trường, cấp khoa, ban thư ký, các nhóm chuyên trách	BGH, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng Tổ chức Hành chính	Quyết định
	Xây dựng kế hoạch tổng thể TDG các CTĐT	Thư ký HĐ	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt
	Xây dựng kế hoạch chi tiết TDG CTĐT cấp khoa	Thư ký CT	Kế hoạch chi tiết đã được phê duyệt
	Tập huấn nghiệp vụ cho Hội đồng TDG CTĐT, Ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách	Phòng Khảo thí & ĐBCL	Hoàn thành chương trình tập huấn Cung cấp đầy đủ các biểu mẫu, hướng dẫn liên quan
	Họp Hội đồng TDG CTĐT cấp trường	HĐ TDG cấp trường	Biên bản họp
25/12/2017 đến tháng 27/4/2018	Thu thập thông tin, xây dựng Danh mục minh chứng	Các nhóm Công tác chuyên trách	Các nhóm chuyên trách có đủ thông tin, minh chứng và Danh mục minh chứng phục vụ cho việc viết các sơ khảo báo cáo tiêu chí
	Họp Hội đồng TDG CTĐT cấp trường	HĐ TDG cấp trường	Danh mục minh chứng hoàn chỉnh
02/5/2018 đến 22/6/2018	Viết báo cáo TDG CTĐT	HĐ TDG CTĐT cấp khoa	Dự thảo Báo cáo TDG cấp Khoa
	Họp Hội đồng TDG CTĐT cấp trường	HĐ TDG cấp trường	Biên bản góp ý dự thảo báo cáo
25/6/2018 đến 27/7/2018	Đánh giá đồng cấp	HĐ TDG CTĐT cấp trường	Bản góp ý dự thảo báo cáo
Tháng 8/2018	Hoàn chỉnh báo cáo TDG	HĐ TDG CTĐT cấp khoa	Báo cáo TDG hoàn chỉnh
	Họp Hội đồng TDG CTĐT cấp trường	HĐ TDG cấp trường	Biên bản góp ý
Tháng 9/2018 – tháng 9/2019	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị ĐGN	Phòng Khảo thí & ĐBCL	Bộ hồ sơ ĐGN Thực hiện theo kế hoạch ĐGN

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp trường, Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách

- **Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp trường:** Hội đồng TDG chương trình đào tạo cấp trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tự đánh giá tổng thể cho các CTĐT, tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai các công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá mức độ đạt được của báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; tư vấn cho Hiệu trưởng các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

- **Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa:** Hội đồng TDG chương trình đào tạo có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai các công tác tự đánh giá chương trình đào tạo tại Khoa phụ trách; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá mức độ đạt được của báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; tư vấn cho Hội đồng TDG CTĐT cấp trường các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

- **Trách nhiệm của Ban Thư ký:** giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp trường.

- **Trách nhiệm của các Nhóm công tác chuyên trách:** Tham gia tập huấn tự đánh giá chương trình đào tạo; tổ chức thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí/tiêu chuẩn theo đúng kế hoạch về thời gian và đảm bảo chất lượng; tham gia bảo vệ tiêu chí/tiêu chuẩn trước Hội đồng TDG; thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu theo nội dung phản biện của Hội đồng TDG; đề xuất với Hội đồng TDG các biện pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Trách nhiệm của Khoa có chương trình tự đánh giá

- Phối hợp với Phòng KT&ĐBCL cử cán bộ, GV tham gia Hội đồng TDG CTĐT cấp khoa, Ban Thư ký, nhóm thu thập và xử lý hồ sơ minh chứng.

- Phổ biến kế hoạch, nội dung công tác tự đánh giá chương trình đào tạo tới toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Khoa.

- Đôn đốc, giám sát và tạo điều kiện cho các thành viên của Khoa tham gia công tác tự đánh giá CTĐT theo đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng.

- Thu thập và lưu trữ các minh chứng phục vụ cho đợt tự đánh giá chương trình đào tạo.

- Phối hợp và thực hiện tốt các yêu cầu của Hội đồng TDG cấp trường, Hội đồng TDG cấp khoa nhằm giúp cho công tác kiểm định chương trình đào tạo thực hiện kịp theo kế hoạch và đạt kết quả tốt nhất.

6.3. Trách nhiệm của Phòng KT&ĐBCL

- Nghiên cứu các văn bản của Bộ GD&ĐT về kiểm định, đánh giá CTĐT và tham khảo kinh nghiệm các Trường đã kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT;
- Lập kế hoạch chung cho quá trình TĐG CTĐT;
- Soạn các văn bản liên quan phục vụ cho quá trình TĐG CTĐT;
- Chuẩn bị nội dung trong các cuộc họp của Hội đồng TĐG;
- Cử chuyên viên tham gia nhóm tư vấn và mời chuyên gia tư vấn trong nước (nếu cần);
- Theo dõi, báo cáo thường xuyên với Hiệu trưởng về tiến độ thực hiện TĐG CTĐT;
- Phối hợp với các phòng, ban, khoa, trung tâm, viện để triển khai các hoạt động liên quan đến công tác TĐG CTĐT;
- Chủ trì liên hệ với Trung tâm Kiểm định và triển khai các hoạt động liên quan đến đánh giá ngoài.

6.4. Trách nhiệm của các đơn vị phòng chức năng, trung tâm và các tổ chức đoàn thể trong Trường

Phối hợp với các Khoa và Phòng KT&ĐBCL trong công tác tự đánh giá CTĐT như: cung cấp thông tin, minh chứng cho các nhóm chuyên trách khi được yêu cầu; biên soạn các văn bản (*kế hoạch, báo cáo, qui định, qui trình, hướng dẫn...*) theo các lĩnh vực được Hiệu trưởng phân công nhằm đáp ứng bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đã được chọn.

7. Kế hoạch huy động các nguồn lực

7.1. Nhân lực

Ngoài các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, có thể huy động thêm nhân viên, giảng viên từ các đơn vị trong Trường. Khi có yêu cầu huy động nguồn nhân lực từ Ban Thư ký, trường các đơn vị trong Trường tạo mọi điều kiện để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến công tác tự đánh giá chương trình đào tạo.

7.2. Cơ sở vật chất

Tận dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị và có thể mua thêm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở kinh phí được khoán cho hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo của đơn vị (mực in, giấy, máy tính, sổ ghi chép, bút, folder đựng tài liệu...).

7.3. Kinh phí thực hiện

Về kinh phí tự đánh giá một CTDT gồm các nội dung chi cơ bản sau:

- Thực hiện nhiệm vụ, phân biện, bồi dưỡng trách nhiệm của Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các Nhóm công tác chuyên trách;
- Tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn (nếu cần);
- Thu thập tài liệu và xử lý minh chứng;
- Phòng vấn, điều tra, lấy ý kiến người thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên, cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng;
- Phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả khảo sát;
- Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn;
- Vật tư, văn phòng phẩm và chi khác;
- Hoàn thành báo cáo TĐG;
- Đánh giá đồng cấp và hoàn thiện báo cáo TĐG;

Kinh phí trên được dự toán và trình Hiệu trưởng phê duyệt để cơ sở có thanh toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc trong quá trình thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo. Trường hợp mức chi tiêu vượt quá mức dự toán được duyệt, các cá nhân có trách nhiệm giải trình rõ lý do và trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để chỉ đạo);
- Hội đồng TĐG cấp Trường/Khoa (để triển khai);
- Ban thư ký; Các NCTCT (để thực hiện);
- Các đơn vị (để phối hợp);
- Website trường; Cổng thông tin GV, SV;
- Lưu: VT, P.KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

Tp.HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2017

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH CNTT

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ năm học 2013 – 2014 đến năm học 2017 – 2018.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của bộ giáo dục và đào tạo ngành CNTT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐ-ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT được thành lập theo Quyết định số 3605/QĐ-DCT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 09 thành viên (danh sách kèm

theo).

4.2. Các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2 và 3 (9 tiêu chí)	1	Tuần 5 - 8 02/01/2018 → 30/01/2018	
2	4 và 5 (8 tiêu chí)	2	Tuần 5 - 8 02/01/2018 → 30/01/2018	
3	6 và 7 (12 tiêu chí)	3	Tuần 5 - 8 02/01/2018 → 30/01/2018	
4	8 và 9 (10 tiêu chí)	4	Tuần 5 - 8 02/01/2018 → 30/01/2018	
5	10 và 11 (11 tiêu chí)	5	Tuần 5 - 8 02/01/2018 → 30/01/2018	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2, 3	- Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL.	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3.	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa CNTT	Từ 02/05/2018	

		- Thu thập minh chứng bổ sung.	- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	đến 31/08/2018	
2	4, 5	- Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/05/2018 đến 31/08/2018	

3	6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ GV, nhân viên - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ GV, nhân viên - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, nhân viên - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực GV - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức & Hành chính, phòng KT&ĐBCL, các Khoa.	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 3. - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức & Hành chính, phòng KT&ĐBCL, các Khoa.	Từ 02/05/2018 đến 31/08/2018	
4	8, 9	- Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa,	- Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	

		Đoàn, hội ... của người học - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9	Tuyển sinh, phòng Quản trị và thiết bị, phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên, phòng KT&ĐBCL		
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 4 - GV Khoa CNTT - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh, phòng Quản trị và thiết bị, phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/05/2018 đến 31/08/2018	
5	10, 11	- Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh	Từ 25/12/2017 đến 27/4/2018	

	dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm - Thống kê các nghiên cứu khoa học của GV và người học - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 10, 11.	chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL		
	- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa CNTP - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL	Từ 02/05/2018 đến 31/08/2018	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT.	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu SV ngành CNTT	Từ 11/2017 đến 06/2018	
2	10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên ngành CNTT về chất lượng CTĐT, chất lượng sinh viên ra trường, về tình hình việc làm	- Các công ty, doanh nghiệp - Sinh viên và cựu SV ngành CNTT	Từ 11/2017 đến 06/2018	

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 10 tháng (từ tháng 12/2017 đến tháng 9/2018), theo lịch trình tham khảo sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (04/12/2017 đến 15/12/2017)	- Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, Thư ký chương trình và các nhóm công tác chuyên trách. - Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để:

Thời gian	Các hoạt động
	• Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp khoa; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT cấp khoa.
Tuần 3 – 4 (18/12/2017 đến 29/12/2017)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và sinh viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT . 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 – 7 (02/01/2018 đến 19/01/2018)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (ở dạng dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 6. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 8 (20/01/2018 đến 26/01/2018)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa đề rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí → Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)
Tuần 9 – 15 (27/01/2018 đến 20/04/2018)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 16 (21/04/2018 đến 27/04/2018)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa đề: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký chương trình tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. → Sản Phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 17-18 (02/05/2018 đến 14/05/2018)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa, cách hành văn. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a). → Sản Phẩm: bản báo cáo dự thảo.
Tuần 19-21	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để

Thời gian	Các hoạt động
(15/05/2018 đến 05/06/2018)	thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, GV, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện.
Tuần 22-23 (06/06/2018 đến 15/06/2018)	1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý. 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Trường để xem xét..
Tuần 24-25 (16/06/2018 đến 22/06/2018)	1. Thư ký chương trình gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho hội đồng đánh giá cấp trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để họp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.
Tuần 26-29 (25/06/2018 đến 27/07/2018)	Hội đồng cấp trường tổ chức đánh giá đồng cấp
Tuần 30-31 Tháng 8	1. Các nhóm công tác chuyên trách sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp. Thời gian hoàn thành: 1 tuần. 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT cấp Khoa rà soát. Thời gian hoàn thành: 1 tuần.
Từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2018	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Thời gian	Các hoạt động
-----------	---------------

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT cấp Trường;
- Hội đồng TĐG CTĐT cấp Khoa;
- Các nhóm công tác chuyên trách;
- Lưu Văn phòng Khoa.

TRƯỞNG KHOA

(CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TĐG CTĐT CẤP KHOA)



TS. Văn Thế Thành

PHỤ LỤC 4: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT
CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/06/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM
 - Tiếng Anh: Ho Chi Minh city University of Food Industry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐH CNTP TP HCM
 - Tiếng Anh: HUFI
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP HCM
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 028.38161673, Số fax 028.38163320
7. E-mail: info@hufi.edu.vn Website: <http://www.hufi.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1982
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2011
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2015
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa CNTT
 - Tiếng Anh: Faculty of Information Technology
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Khoa CNTT
 - Tiếng Anh: FIT
14. Tên trước đây (nếu có): không
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: CNTT
 - Tiếng Anh: Information Technology

16. Mã CTĐT: 7480201
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không
18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: phòng C.306, nhà hiệu bộ
19. Số điện thoại liên hệ: 028.38161673 (số lẻ 136), Số fax: 028.38163320
20. E-mail: itdept@cntp.edu.vn Website: <http://fit.hufi.edu.vn>
21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2003
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2015

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa CNTT, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM được thành lập theo quyết định số 239/QĐ/TCNP ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM (nay là trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM). Về cơ cấu tổ chức hiện nay, khoa CNTT bao gồm 4 bộ môn: Bộ môn Khoa học máy tính, Bộ môn Công nghệ phần mềm, Bộ môn Hệ thống thông tin và Bộ môn Mạng máy tính - Truyền thông. Với chức năng chính là đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho sinh viên – học sinh có trình độ Đại học, Cao đẳng thuộc lĩnh vực chuyên ngành CNTT và các ngành nghề có liên quan để đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế, xã hội với triết lý: “Truyền đạt kiến thức vững chắc để sinh viên vào đời vững vàng”.

Khoa CNTT có chức năng quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành với các loại hình đào tạo như sau:

- Đại học chính quy ngành CNTT với các chuyên ngành:
 - o Công nghệ phần mềm
 - o Hệ thống thông tin
 - o Thương mại điện tử
 - o Mạng máy tính
 - o Khoa học và phân tích dữ liệu
- Đại học chính quy ngành An toàn thông tin

- Đại học liên thông, văn bằng 2 ngành CNTT
- Cao đẳng chính quy ngành CNTT với các chuyên ngành
 - o Công nghệ phần mềm
 - o Hệ thống thông tin
 - o Thương mại điện tử
 - o Mạng máy tính
- *Hiện tại Khoa đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo 02 ngành: CNTT và An toàn thông tin.*
- *Hình thức đào tạo: Tập trung.*
- *Đội ngũ GV, cán bộ quản lý:*
 - + Số cán bộ viên chức của khoa là 41 người, trong đó có 40 GV và 01 giáo vụ, gồm 04 TS (tỷ lệ 10%), 05 NCS (tỷ lệ 12.5%), 30 ThS (tỷ lệ 75%).
 - + Ngoài ra còn có lực lượng GV của các Khoa phụ trách giảng các môn chung và các GV thỉnh giảng.
- *Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo:*

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO KHOA CNTT			
STT	Các hệ đào tạo	Số sinh viên hiện có	Số khóa ra trường năm (năm 2015-2016)
1	Đại học chính quy	2063	01
2	Cao đẳng chính quy	630	01
3	Trung cấp chuyên nghiệp		01
4	Đại học liên thông	67	
Tổng		2760	03

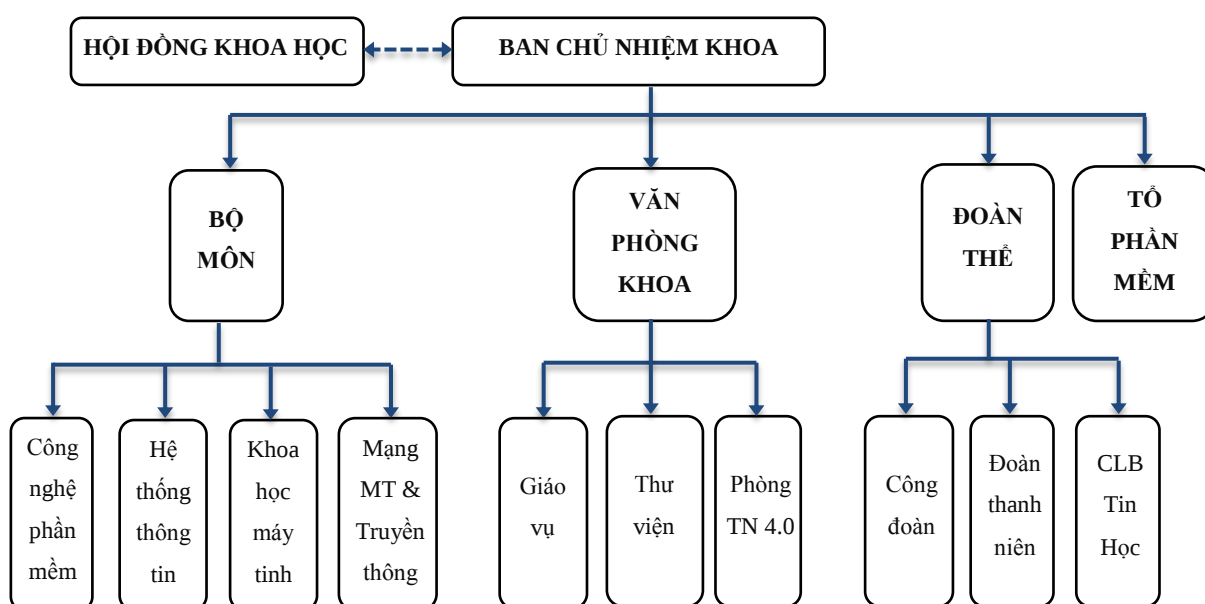
- *Cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, giáo trình:*
 - + *Về cơ sở vật chất:* Trường có 119 phòng học lý thuyết, 2 hội trường lớn, 25 phòng máy tính thực hành chuyên ngành, 01 phòng máy chủ server.
 - + *Thư viện, giáo trình:*

Thư viện trường với diện tích là 485 m², với 33876 đầu sách giấy và 1354851 đầu sách điện tử trong đó có 9202 đầu sách giấy và 127902 tài liệu số chuyên ngành CNTT. Ngoài ra trường có thư viện điện tử, kết nối với một số thư viện của các trường đại học khác (Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Thông tin Học liệu – Đại học Đà Nẵng, Thư viện khoa học tổng hợp thành phố v.v...)

Trong 5 năm gần đây GV khoa đã biên soạn được 13 giáo trình, bài giảng được nghiệm thu cấp khoa và cấp trường.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học: từ năm 2013 đến nay cán bộ GV và Sinh viên của Khoa có 36 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí có tiếng trong nước và quốc tế như: Hội nghị quốc tế KSE 2013 (The fifth international conference on knowledge and systems engineering; 2013 IEEE International conference on systems, Man, and Cybernetic; Hội nghị quốc tế RIVF 2013 (The 2013 IEEE RIVF international conference on information and communication technologies; Research, innovation and vision for the futhre); Journal of Applied Mathematics and computer science (AMCS); Tạp chí khoa học công nghệ và Thực phẩm; Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng CNTT (FAIR), ĐH Cần Thơ, NXBKHTN-CN; Có 10 đề tài NCKH cấp trường;

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1.	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn		PGS, TS, Phó hiệu trưởng, Phụ trách trường	0903643493	ngxuan_hoan@cntp.edu.vn
2.	Ban giám hiệu	Võ Tuyền		TS, Phó hiệu trưởng	0903689355	votuyen@cntp.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng khoa	Lư Nhật Vinh	1971	Tiến sĩ, GV, Trưởng khoa	0919220828	lnvinh@cntp.edu.vn
2.	Phó trưởng khoa	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	Thạc sĩ, GV, Phó trưởng khoa	0982460480	phuongpnh@cntp.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Liên chi đoàn	Nguyễn Thế Hữu	1989	Thạc sĩ, GV, Bí thư	0932163743	huunt@cntp.edu.vn
2.	Tổ công đoàn	Trần Như Ý	1986	Thạc sĩ, GV, Tổ trưởng	0949403101	ynt@cntp.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1.	Khoa học máy tính	Ngô Dương Hà	1982	Thạc sĩ, GV, Trưởng bộ môn	0943103101	hant@cntp.edu.vn
2.	Hệ thống thông tin	Nguyễn Văn Thịnh	1979	Thạc sĩ, GV, Trưởng bộ môn	0933141602	thinhnv@cntp.edu.vn
3.	Công nghệ	Nguyễn Thị	1984	Thạc sĩ, GV,	0908090641	nganntb@cntp.edu.vn

	phần mềm	Bích Ngân		Trưởng bộ môn		u.vn
4.	Mạng máy tính và truyền thông	Phạm Nguyễn Huy Phương	1979	Thạc sĩ, GV, Trưởng bộ môn	0982460480	phuongpnh@cntp.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 00

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 01

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 00

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	21	20	41
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	20	20	40
	Tổng số	41	40	81

31. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	04		03	01		
5	Thạc sĩ	75		31	04	40	
6	Đại học	01		01			
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	80		35	05	40	

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 40 người

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0							
2	Phó Giáo sư	3.0							
3	Tiến sĩ khoa học	3.0							
4	Tiến sĩ	2.0	04		03	01			6.6
5	Thạc sĩ	1.0	75		31	04	40		40.2
6	Đại học	0.5	01		01				0.5

	Tổng		80		35	05	40		47.3
--	-------------	--	-----------	--	-----------	-----------	-----------	--	-------------

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	04	10	04			03	01		
5	Thạc sĩ	35	87.5	16	19		31	03	01	
6	Đại học	01	2.5	01			01			
	Tổng	40	100	21	19	00	35	04	01	

33.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 36.7 tuổi

33.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 10%

33.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 87.5%

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	17.5	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	42.5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	37.5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	2.5	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2013-2014	1394	416	3.4	214	14.5	17.58	0
2014-2015	1236	561	2.2	303	15	20.32	0
2015-2016	1356	347	3.9	309	18.5	18.94	0
2016-2017	1359	469	2.9	229	18	19.21	0
2017-2018	1908	464	4.1	206	19.5	15.85	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017 - 2018
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	504	506	1004	734	657
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017- 2018
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5472	5472	5472	5472	5472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	9000	9000	9000	9000	9000
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	960	960	960	960	960
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	0	7	1	2	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0.014	0.001	0.003	0.002

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	52	83	543
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	202	194	155	172	171
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	94.4	66.7	65.4	88.2	98.1
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	47.7	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	40.9	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	11.4	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các					

thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	-	97.44	91.4	-
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-		-	-	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	2.56	8.6	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	7 – 10 Triệu	7 – 10 Triệu	7 – 10 Triệu	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	1	1
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	2	3	2	4	6.0
4	Tổng		1	2	3	2	5	7.0

Tổng số đề tài quy đổi: 7.0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.2

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2013	00	00	00
2	2014	00	00	00
3	2015	00	00	00
4	2016	00	00	00
5	2017	00	00	00

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	17	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	1	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	18	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					
			2013	2014	2015	2016	2017	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	2	2	1	1	0	9
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	3	5	4
5	Tổng		2	2	1	3	5	13

Tổng số sách (quy đổi): 13

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $13/40 = 0.3$

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	5	0	12
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	5	0	12

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	0	1	0	3	12
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	4	0	0	0	8
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	3	2	0	1	5
	Tổng		12	7	3	0	4	25

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 25.0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $25.0/40 = 0.63$

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	4	3	7
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	3	7

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng						
			2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	6	-	1	-	2	3	12
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	-	1	2	6	4	10.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	1	1	-	3	2	1.75
4	Tổng		14	1	3	2	11	9	24.25

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 24.25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $24.25/40 = 0.6$

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	7	7
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	7	7	7

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013-2014	0
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	5	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					4
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191,344.3 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 21919.1m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 70.1 m² Nơi học: 21919.1m². Nơi vui chơi giải trí: 7707m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 14450.92 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m²/SV

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 2285 đầu sách giấy và 127902 tài liệu số chuyên ngành CNTT.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 857

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0.07 máy/SV

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 40

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 97.6%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 10%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 87.5%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 657

Tỷ số người học chính quy trên GV: 16.42/1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 82.56%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 88.6%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 11.4%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 91.4%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8.6%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7 – 10 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 8%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $13/40 = 0.3$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $25/40 = 0.63$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $24.25/40 = 0.61$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0.07 máy
tính/SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m^2

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0.41 m^2